

Số: 05 /2024/TT-BGTVT

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2024

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến lĩnh vực vận tải đường bộ, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, phương tiện và người lái

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 65/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo lái xe ô tô và dịch vụ sát hạch lái xe; Nghị định số 138/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 65/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo lái xe ô tô và dịch vụ sát hạch lái xe; Nghị định số 70/2022/NĐ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực đường bộ;

Căn cứ Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô; Nghị định số 47/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô;

Căn cứ Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Vận tải và Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam,

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến lĩnh vực vận tải đường bộ, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, phương tiện và người lái.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2011/TT-BGTVT ngày 07 tháng 3 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ

1. Bãi bỏ điểm b khoản 2 Điều 4; điểm b khoản 2 Điều 10.

2. Thay thế Phụ lục 1, Phụ lục 2 và Phụ lục 8 ban hành kèm theo Thông tư số 06/2011/TT-BGTVT tương ứng bằng Phụ lục I, Phụ lục II và Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 09/2015/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về cung cấp, quản lý và sử dụng dữ liệu từ thiết bị giám sát hành trình của xe ô tô (sau đây gọi là Thông tư số 09/2015/TT-BGTVT), Thông tư số 36/2020/TT-BGTVT ngày 24 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực đường bộ (sau đây gọi là Thông tư số 36/2020/TT-BGTVT), Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến lĩnh vực vận tải đường bộ, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, phương tiện và người lái (sau đây gọi là Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT)

1. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3, điểm c khoản 3 Điều 4 Thông tư số 09/2015/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 9 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT) như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 Điều 4 Thông tư số 09/2015/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 9 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT) như sau:

“b) Dữ liệu từ thiết bị giám sát hành trình được truyền từ máy chủ dịch vụ về máy chủ của Cục Đường bộ Việt Nam phải đảm bảo theo thứ tự thời gian. Trong thời gian không quá 03 ngày kể từ ngày cuối cùng máy chủ của Cục Đường bộ Việt Nam nhận dữ liệu, trường hợp dữ liệu truyền bị gián đoạn thì thực hiện gửi đồng thời cả dữ liệu cũ và dữ liệu hiện tại khi có kết nối trở lại; đối với các trường hợp quá 03 ngày, đơn vị truyền dữ liệu gửi thông báo đến Cục Đường bộ Việt Nam để bố trí kênh truyền lại dữ liệu;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3 Điều 4 như sau:

“c) Giao thức truyền dữ liệu do Cục Đường bộ Việt Nam công bố công khai trên Trang Thông tin điện tử của Cục Đường bộ Việt Nam.”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 Thông tư số 09/2015/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 9 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT) như sau:

“Điều 5. Quy định về phương pháp tính toán

1. Việc tính toán về km xe chạy, tốc độ xe chạy, thời gian lái xe liên tục, thời gian làm việc của lái xe trong ngày được thực hiện trên máy chủ dịch vụ, trên máy chủ của Cục Đường bộ Việt Nam. Không sử dụng dữ liệu trong các bản tin truyền về bị lỗi để thực hiện tính toán, chi tiết xử lý lọc nhiễu các bản tin trước khi tính toán quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Tính toán quá tốc độ xe chạy

a) Phương pháp xác định quá tốc độ xe chạy được thực hiện theo quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Phần mềm trên máy chủ thực hiện tính toán quá tốc độ xe chạy dựa trên tọa độ, chiều của các biển báo tốc độ và khu vực hạn chế tốc độ được cơ quan quản lý đường bộ công bố. Trường hợp chưa có dữ liệu về tọa độ, chiều của các biển báo tốc độ và khu vực hạn chế tốc độ được cơ quan quản lý đường bộ công bố thì thực hiện tính toán trên cơ sở tốc độ tối đa cho phép xe cơ giới tham gia giao thông ngoài khu vực đông dân cư đối với từng loại xe. Trường hợp tốc độ tối đa cho phép giữa các làn của tuyến đường khác nhau thì thực hiện tính toán trên cơ sở tốc độ tối đa cho phép của làn xe có tốc độ cao nhất.

3. Tính toán thời gian lái xe

a) Thời gian lái xe của một người lái xe được xác định khi người lái xe điều khiển phương tiện tham gia giao thông (chỉ tính thời gian khi phương tiện di chuyển có tốc độ);

b) Quá thời gian lái xe liên tục được xác định khi có tổng thời gian lái xe của một người vượt quá 04 giờ nhưng người lái xe không dừng nghỉ theo quy định tại khoản 4 Điều 11 Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô hoặc không thực hiện đổi người lái xe;

c) Quá thời gian làm việc của người lái xe trong ngày được xác định khi có tổng thời gian lái xe của một người trong ngày vượt quá 10 giờ. Ngày làm việc của người lái xe được tính từ 00:00 giờ đến 24:00 giờ;

d) Phương pháp tính toán thực hiện theo quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Xác định không truyền dữ liệu

Không truyền dữ liệu được xác định khi phương tiện có sự dịch chuyển về vị trí so với vị trí được ghi nhận tại thời điểm bắt đầu ngừng truyền dữ liệu và không có dữ liệu trong khoảng thời gian phương tiện di chuyển giữa hai vị trí. Phương pháp tính toán thực hiện theo quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Tính toán về km xe chạy được thực hiện theo quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Giá trị của kết quả tính toán được làm tròn đến 02 chữ số thập phân.”.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 Thông tư số 09/2015/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 9 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT) như sau:

“Điều 6. Quy định khai thác, sử dụng dữ liệu

1. Việc khai thác dữ liệu từ thiết bị giám sát hành trình thực hiện theo quy định của pháp luật về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước.

2. Thông tin dữ liệu từ thiết bị giám sát hành trình của phương tiện được khai thác, sử dụng để phục vụ công tác quản lý hoạt động vận tải của đơn vị kinh doanh vận tải; phục vụ công tác quản lý nhà nước về hoạt động vận tải, về trật tự an toàn giao thông, an ninh trật tự, thuế, phòng, chống buôn lậu.

3. Thông tin, dữ liệu trong cơ sở dữ liệu từ thiết bị giám sát hành trình trên môi trường mạng được bảo mật theo quy định của pháp luật về công nghệ thông tin.

4. Công bố công khai trên trang Thông tin điện tử của Sở Giao thông vận tải kết quả xử lý vi phạm thông qua thiết bị giám sát hành trình đối với các xe, lái xe do Sở cấp phù hiệu, biển hiệu.”

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 7 Thông tư số 09/2015/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 9 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT) như sau:

“1. Cục Đường bộ Việt Nam quản lý hệ thống thông tin thống nhất trong phạm vi cả nước, tổng hợp và phân tích theo các chỉ tiêu dữ liệu đầu vào được truyền về từ máy chủ dịch vụ để phục vụ công tác quản lý hoạt động kinh doanh vận tải, bao gồm:

a) Báo cáo tổng hợp và chi tiết các trường hợp phương tiện quá tốc độ; báo cáo tổng hợp và chi tiết các trường hợp lái xe liên tục quá 4 giờ; báo cáo tổng hợp và chi tiết các trường hợp lái xe làm việc quá 10 giờ trong ngày; báo cáo tổng hợp và chi tiết các trường hợp không truyền dữ liệu theo ngày; báo cáo tổng hợp và chi tiết các trường hợp không truyền dữ liệu khi xe đang di chuyển; báo cáo tổng hợp và chi tiết đối với các trường hợp không truyền đầy đủ thông tin theo quy định; báo cáo chi tiết các hiện tượng bất thường của dữ liệu;

b) Báo cáo tổng hợp và chi tiết hành trình chạy xe; báo cáo tổng hợp phương tiện, đơn vị kinh doanh vận tải theo loại hình kinh doanh; báo cáo chi tiết dừng, đỗ của phương tiện;

c) Báo cáo tổng hợp và chi tiết theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 8 và Điều 22 của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô;

d) Hiện thị thông tin của phương tiện trên bản đồ số phục vụ giám sát trực tuyến, tra cứu thông tin.”

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 6, khoản 9 và khoản 10 Điều 8 Thông tư số 09/2015/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 9 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT) như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 8 Thông tư số 09/2015/TT-BGTVT (đã được sửa đổi tại khoản 1 Điều 9 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT) như sau:

“2. Thực hiện việc tiếp nhận, tổng hợp, phân tích dữ liệu được truyền từ máy chủ dịch vụ theo các chỉ tiêu quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư này. Cảnh báo trên hệ thống thông tin của Cục Đường bộ Việt Nam để các đơn vị khai thác

dữ liệu thiết bị giám sát hành trình biết các trường hợp không nhận được dữ liệu từ 30 phút trở lên hoặc các sự cố về đường truyền hoặc sự cố máy chủ của Cục Đường bộ Việt Nam.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 8 Thông tư số 09/2015/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 9 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT) như sau:

“6. Khai thác, sử dụng dữ liệu từ thiết bị giám sát hành trình trên hệ thống thông tin của Cục Đường bộ Việt Nam khi thực hiện thanh tra, kiểm tra tại các địa phương hoặc khi có yêu cầu bằng văn bản của các cơ quan chức năng.”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 8 Thông tư số 09/2015/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 9 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT) như sau:

“9. Lưu trữ dữ liệu báo cáo trên hệ thống thông tin của Cục Đường bộ Việt Nam tối thiểu 02 năm.”;

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 10 Điều 8 Thông tư số 09/2015/TT-BGTVT như sau:

“10. Tổng hợp kết quả xử lý thông qua dữ liệu từ thiết bị giám sát hành trình của các Sở Giao thông vận tải.”.

6. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1, khoản 3 và bổ sung khoản 9 vào Điều 9 (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 9 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT) như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 9 Thông tư số 09/2015/TT-BGTVT như sau:

“b) Khai thác, sử dụng dữ liệu trên hệ thống thông tin của Cục Đường bộ Việt Nam để theo dõi, chấn chỉnh, xử lý các vi phạm trong hoạt động vận tải đối với các đơn vị kinh doanh vận tải, phương tiện, lái xe trên địa bàn địa phương.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 9 Thông tư số 09/2015/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 9 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT) như sau:

“3. Bảo mật tên đăng nhập và mật khẩu truy cập, thông tin dữ liệu trên hệ thống của Cục Đường bộ Việt Nam theo quy định. Trường hợp có nhu cầu cập lại hoặc cấp bổ sung phải có văn bản gửi Cục Đường bộ Việt Nam.”;

c) Bổ sung khoản 9 vào Điều 9 Thông tư số 09/2015/TT-BGTVT như sau:

“9. Thông báo đến Cục Đường bộ Việt Nam đối với các trường hợp dữ liệu có sự bất thường hoặc cần kiểm tra lại thông tin trong quá trình khai thác, sử dụng dữ liệu trên hệ thống.”.

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 7 Điều 10 Thông tư số 09/2015/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 9 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT ngày 27 tháng 4 năm 2023) như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 10 Thông tư số 09/2015/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 9 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT) như sau:

“2. Truyền dẫn chính xác, đầy đủ dữ liệu theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Thông tư này về Cục Đường bộ Việt Nam. Cung cấp mật khẩu truy cập vào cơ sở dữ liệu và phần mềm khai thác, thuật toán giải mã trong trường hợp có thông tin được mã trong cơ sở dữ liệu của đơn vị cho cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 10 Thông tư số 09/2015/TT-BGTVT như sau:

“7. Xử lý trách nhiệm quản lý, theo dõi, khai thác, sử dụng dữ liệu đối với các cá nhân, bộ phận của đơn vị.”.

8. Bổ sung khoản 7 vào Điều 12 Thông tư số 09/2015/TT-BGTVT như sau:

“7. Cung cấp mật khẩu truy cập vào cơ sở dữ liệu, thuật toán giải mã trong trường hợp có thông tin được mã hóa trong cơ sở dữ liệu cho cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu.”.

9. Thay thế Phụ lục 1, Phụ lục 2, Phụ lục 3, Phụ lục 4, Phụ lục 5, Phụ lục 6 ban hành kèm Thông tư số 09/2015/TT-BGTVT tương ứng bằng Phụ lục IV, Phụ lục V, Phụ lục VI, Phụ lục VII, Phụ lục VIII, Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này.

10. Bãi bỏ khoản 4 Điều 7 Thông tư số 09/2015/TT-BGTVT; khoản 13 Điều 8 Thông tư số 09/2015/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 1 Điều 3 Thông tư số 36/2020/TT-BGTVT và điểm b khoản 1 Điều 9 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT).

11. Bãi bỏ các Phụ lục 7, Phụ lục 8, Phụ lục 9, Phụ lục 10, Phụ lục 11, Phụ lục 12, Phụ lục 13, Phụ lục 14, Phụ lục 15, Phụ lục 16, Phụ lục 17, Phụ lục 18, Phụ lục 19, Phụ lục 20, Phụ lục 21 ban hành kèm theo Thông tư số 09/2015/TT-BGTVT.

12. Bãi bỏ Phụ lục 22 của Thông tư số 09/2015/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 36/2020/TT-BGTVT).

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2015/TT-BGTVT ngày 06 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về cấp, sử dụng giấy phép lái xe quốc tế (sau đây gọi là Thông tư số 29/2015/TT-BGTVT), Thông tư số 01/2021/TT-BGTVT ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 29/2015/TT-BGTVT ngày 06 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về cấp, sử dụng giấy phép lái xe quốc tế và Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ (sau đây gọi là Thông tư số 01/2021/TT-BGTVT)

Thay thế Phụ lục IV tương ứng bằng Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ (sau đây gọi là Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT), Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT ngày 08 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ (sau đây gọi là Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT), Thông tư số 01/2021/TT-BGTVT ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 29/2015/TT-BGTVT ngày 06 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về cấp, sử dụng giấy phép lái xe quốc tế và Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ (sau đây gọi là Thông tư số 01/2021/TT-BGTVT), Thông tư số 04/2022/TT-BGTVT ngày 22 tháng 4 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ (sau đây gọi là Thông tư số 04/2022/TT-BGTVT), Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến lĩnh vực vận tải đường bộ, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, phương tiện và người lái (sau đây gọi là Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT)

1. Bổ sung khoản 14 vào Điều 3 như sau:

“14. Thời gian học lái xe ban đêm được tính từ 18 giờ ngày hôm trước đến 05 giờ sáng ngày hôm sau.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 12, khoản 15 và bổ sung khoản 20, khoản 21, khoản 22, khoản 23 và khoản 24 vào Điều 5 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 12 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT) như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 12 Điều 5 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT như sau:

“12. Tổ chức xét cấp chứng chỉ sơ cấp nghề hoặc chứng chỉ đào tạo cho người học lái xe ô tô và máy kéo hạng A4.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 15 Điều 5 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 12 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT) như sau:

“15. Báo cáo đăng ký sát hạch

a) Đào tạo lái xe các hạng A1, A2: cơ sở đào tạo lập báo cáo đăng ký sát hạch theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này gửi Sở

Giao thông vận tải; báo cáo phải có dấu giáp lai của cơ sở đào tạo;

b) Đào tạo lái xe các hạng A3, A4, B1, B2, C, D, E và các hạng F: cơ sở đào tạo lập báo cáo đăng ký sát hạch lái xe, danh sách học sinh (báo cáo 1), danh sách đề nghị xác minh giấy phép lái xe đã cấp đối với trường hợp nâng hạng giấy phép lái xe, theo mẫu quy định tại Phụ lục 3a, Phụ lục 3b và Phụ lục 3c ban hành kèm theo Thông tư này gửi Sở Giao thông vận tải; báo cáo phải có dấu giáp lai của cơ sở đào tạo;

c) Báo cáo 1 gửi bằng một trong các hình thức: trực tiếp, bưu chính, văn bản điện tử đồng thời truyền dữ liệu qua hệ thống thông tin giấy phép lái xe về Sở Giao thông vận tải đối với đào tạo lái xe các hạng A1, A2 trước kỳ sát hạch ít nhất 04 ngày làm việc, hạng A3, A4 ngay sau khai giảng, các hạng B1, B2, D, E, F không quá 07 ngày sau khai giảng và không quá 15 ngày sau khai giảng đối với hạng C; Thủ trưởng cơ quan quản lý sát hạch kiểm tra, ký tên vào từng trang (bao gồm tất cả các trang của Báo cáo 1);

d) Báo cáo đăng ký sát hạch hạng A1 và A4 đối với người dân tộc thiểu số không biết đọc, viết tiếng Việt gửi về Sở Giao thông vận tải bằng một trong các hình thức: trực tiếp, bưu chính, văn bản điện tử và truyền dữ liệu qua hệ thống thông tin giấy phép lái xe trước kỳ sát hạch ít nhất 30 ngày.”;

c) Bổ sung khoản 20 vào Điều 5 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT như sau:

“20. Cơ sở đào tạo căn cứ chương trình, giáo trình, tài liệu, giáo viên, hệ thống phòng học, xe tập lái và nhu cầu của người học, để lập kế hoạch đào tạo với số lượng học viên đảm bảo điều kiện theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư này.”;

d) Bổ sung khoản 21 vào Điều 5 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT như sau:

“21. Cơ sở đào tạo lái xe giải thể có trách nhiệm:

a) Trước khi giải thể cơ sở đào tạo lái xe có văn bản báo cáo chủ trương và phương án giải quyết đảm bảo quyền lợi đối với học viên đang đào tạo về Sở Giao thông vận tải để theo dõi, quản lý;

b) Đảm bảo đầy đủ quyền lợi đối với người học lái xe theo hợp đồng đào tạo;

c) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày quyết định giải thể của cơ sở đào tạo có hiệu lực, bàn giao đầy đủ hồ sơ cho cơ sở đào tạo lái xe chấp thuận tiếp tục đào tạo gồm: báo cáo đăng ký sát hạch lái xe, danh sách học sinh (báo cáo 1) và Hồ sơ của người học lái xe; báo cáo Sở Giao thông vận tải để theo dõi, quản lý;

d) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày quyết định giải thể của cơ sở đào tạo có hiệu lực, thực hiện rà soát, lập danh sách thí sinh đã được cấp chứng chỉ sơ cấp nghề hoặc chứng chỉ đào tạo và bàn giao hồ sơ của học viên hiện đang quản lý cho Sở Giao thông vận tải để tiếp tục theo dõi và quản lý.”;

đ) Bổ sung khoản 22 vào Điều 5 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT như sau:

“22. Cơ sở đào tạo lái xe khi bị thu hồi giấy phép đào tạo lái xe có trách nhiệm:

a) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày quyết định thu hồi giấy phép đào tạo lái xe có hiệu lực, thực hiện rà soát, tổng hợp và lập danh sách học viên hiện đang quản lý; xây dựng phương án giải quyết quyền lợi đối với học viên đang đào tạo và báo cáo về Sở Giao thông vận tải để theo dõi, quản lý;

b) Đảm bảo quyền lợi của người học theo hợp đồng đào tạo. Trường hợp học viên chấp thuận phương án được tiếp tục đào tạo thì thương thảo với các cơ sở đào tạo lái xe trên địa bàn để bàn giao nghĩa vụ đào tạo. Trường hợp học viên không chấp thuận phương án tiếp tục đào tạo thì thoả thuận với học viên và thực hiện thanh lý hợp đồng;

c) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày quyết định thu hồi giấy phép đào tạo lái xe có hiệu lực, bàn giao danh sách học viên hiện đang quản lý kèm theo hồ sơ gồm: danh sách học sinh (báo cáo 1), báo cáo đăng ký sát hạch lái xe và hồ sơ, dữ liệu (nếu có) cho cơ sở đào tạo lái xe tiếp nhận, bàn giao; đồng thời báo cáo về Sở Giao thông vận tải để theo dõi, quản lý.”;

e) Bổ sung khoản 23 vào Điều 5 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT như sau:

“23. Cơ sở đào tạo lái xe tiếp nhận học sinh thuộc các cơ sở đào tạo lái xe giải thể hoặc bị thu hồi giấy phép đào tạo lái xe: tiếp nhận hồ sơ tài liệu quy định tại điểm c khoản 21 và điểm c khoản 22 Điều này và có trách nhiệm tiếp tục quản lý học viên theo quy định hiện hành. Việc bàn giao phải lập biên bản, bao gồm các nội dung sau: ghi đầy đủ, rõ ràng tài liệu bàn giao; cam kết và trách nhiệm của mỗi bên (bên giao và bên nhận đều có nghĩa vụ và trách nhiệm liên quan đến hồ sơ, tài liệu, tài sản đã bàn giao).”;

g) Bổ sung khoản 24 vào Điều 5 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT như sau:

“24. Căn cứ nội dung, chương trình đào tạo lái xe quy định tại Điều 12, Điều 13, Điều 14 và Phụ lục số 31 ban hành kèm theo Thông tư này, xây dựng chương trình đào tạo lái xe và báo cáo Sở Giao thông vận tải để theo dõi quản lý:

a) Nội dung lý thuyết bằng một trong các hình thức: tập trung tại cơ sở đào tạo; tập trung tại cơ sở đào tạo kết hợp với đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn; đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn. Việc xây dựng hệ thống, học liệu, các phương pháp đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn và hệ thống ứng dụng quản lý đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn thực hiện theo quy định tại Phụ lục 40 ban hành kèm theo Thông tư này. Riêng đối với các môn: cấu tạo và sửa chữa thông thường, kỹ năng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, kỹ thuật lái xe phải học tập trung tại cơ sở đào tạo;

b) Nội dung thực hành lái xe theo hình thức tập trung.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 và khoản 3, khoản 5 Điều 6 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm a, điểm b khoản 4 Điều 1 Thông tư số 04/2022/TT-BGTVT) như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 6 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 4 Điều 1 Thông tư số 04/2022/TT-BGTVT) như sau:

“1. Giáo trình đào tạo lái xe phù hợp với chương trình khung đào tạo lái xe quy định tại Phụ lục 31 ban hành kèm theo Thông tư này; cơ sở đào tạo lái xe thực hiện biên soạn, thẩm định và ban hành giáo trình theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 6 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT như sau:

“2. Biểu mẫu, sổ sách sử dụng đối với cơ sở đào tạo lái xe ô tô bao gồm:

a) Báo cáo đăng ký sát hạch;

b) Kế hoạch đào tạo theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Sổ theo dõi kết quả học tập theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp.”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 6 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT như sau:

“3. Cơ sở đào tạo lái xe hạng A4 sử dụng sổ theo dõi kết quả học tập tại điểm c khoản 2 Điều này.”;

d) Sửa đổi điểm b khoản 5 Điều 6 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 4 Điều 1 Thông tư số 04/2022/TT-BGTVT) như sau:

“b) 02 năm đối với hồ sơ xét tốt nghiệp, dữ liệu lưu trữ quản lý thời gian học lý thuyết môn học pháp luật giao thông đường bộ đối với học viên học lái xe ô tô (trừ hạng B1), dữ liệu thời gian học thực hành lái xe trên cabin học lái xe ô tô; dữ liệu quản lý thời gian học lý thuyết đối với hình thức đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn thực hiện lưu trữ điện tử”;

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và bổ sung khoản 3 Điều 8 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 8 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT như sau:

“2. Người có nhu cầu cấp giấy phép lái xe các hạng B2, C, D, E và các hạng F được đào tạo:

a) Đối với nội dung học lý thuyết được lựa chọn một trong các hình thức sau: tập trung tại cơ sở đào tạo; tập trung tại cơ sở đào tạo kết hợp với đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn; đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn. Riêng đối với các môn phải học tập trung tại cơ sở đào tạo, gồm: cấu tạo và sửa chữa thông thường; kỹ năng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; kỹ thuật lái xe;

b) Đối với nội dung học thực hành lái xe: theo hình thức tập trung;

c) Phải kiểm tra các môn lý thuyết và thực hành tại cơ sở đào tạo, để được xét cấp chứng chỉ sơ cấp nghề, chứng chỉ đào tạo.”;

b) Bổ sung khoản 3 vào Điều 8 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT như sau:

“3. Quá thời hạn 01 (một) năm kể từ ngày cơ sở đào tạo tổ chức kiểm tra hoặc xét cấp chứng chỉ kết thúc khóa học mà học viên không đủ điều kiện cấp chứng chỉ sơ cấp hoặc chứng chỉ đào tạo thì phải đào tạo lại theo khóa học mới.”.

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 31 Điều 1 Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT; khoản 2 Điều 2 Thông tư số 01/2021/TT-BGTVT) như sau:

“Điều 9. Hồ sơ của người học lái xe

1. Người học lái xe lần đầu lập 01 bộ hồ sơ, nộp trực tiếp tại cơ sở đào tạo. Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị học, sát hạch để cấp giấy phép lái xe theo mẫu quy định tại Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao thẻ tạm trú hoặc thẻ thường trú hoặc chứng minh thư ngoại giao hoặc chứng minh thư công vụ đối với người nước ngoài;

c) Giấy khám sức khỏe của người lái xe do cơ sở y tế có thẩm quyền cấp theo quy định.

2. Người học lái xe nâng hạng lập 01 bộ hồ sơ, nộp trực tiếp tại cơ sở đào tạo và chụp ảnh trực tiếp lưu giữ trong cơ sở dữ liệu giấy phép lái xe. Hồ sơ bao gồm:

a) Giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Bản sao bằng tốt nghiệp trung học cơ sở hoặc bằng cấp tương đương trở lên đối với trường hợp nâng hạng giấy phép lái xe lên các hạng D, E (xuất trình bản chính khi kiểm tra hồ sơ dự sát hạch);

c) Bản khai thời gian hành nghề và số km lái xe an toàn theo mẫu quy định tại Phụ lục 8 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Người dân tộc thiểu số không biết đọc, viết tiếng Việt học lái xe mô tô hạng A1, hạng A4 lập 01 bộ hồ sơ, nộp trực tiếp tại cơ sở đào tạo. Hồ sơ bao gồm giấy tờ quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.”.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 10 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 5 Điều 1 Thông tư số 04/2022/TT-BGTVT; khoản 1 Điều 12 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT) như sau:

“9. Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý hệ thống thông tin DAT của Cục Đường bộ Việt Nam đảm bảo việc tiếp nhận, tổng hợp, phân tích dữ liệu quản lý DAT phục vụ cho việc khai thác dữ liệu quản lý DAT và quản lý công tác đào tạo lái xe của các Sở Giao thông vận tải; đảm bảo hệ thống thông tin DAT của Cục Đường bộ Việt Nam hoạt động liên tục, ổn định và lưu trữ dữ liệu quản lý DAT tối thiểu là 02 năm; thông tin khai thác trên phần mềm được tổng hợp theo mẫu quy định tại Mẫu số 01, Mẫu số 02, Mẫu số 03, Mẫu số 04, Mẫu số 05 và Mẫu số 06 Phụ lục số 32 ban hành kèm theo Thông tư này.”.

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 và khoản 10 Điều 11 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm c khoản 6 Điều 1

Thông tư số 04/2022/TT-BGTVT) như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 11 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT như sau:

“3. Kiểm tra công tác đào tạo lái xe đối với cơ sở đào tạo.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 10 Điều 11 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm c khoản 6 Điều 1 Thông tư số 04/2022/TT-BGTVT) như sau:

“10. Sử dụng dữ liệu quản lý DAT trên phần mềm hệ thống thông tin DAT của Cục Đường bộ Việt Nam theo quy định tại Mẫu số 06 Phụ lục 32 ban hành kèm theo Thông tư này, giấy xác nhận được in trên ca bin học lái xe ô tô thông tin học viên đã học đủ thời gian và nội dung học thực hành lái xe trên ca bin học lái xe ô tô do cơ sở đào tạo cung cấp để duyệt danh sách học viên đủ điều kiện tham dự kỳ sát hạch. Trong trường hợp Cục Đường bộ Việt Nam có thông báo dừng hệ thống thông tin DAT để bảo trì hoặc bảo dưỡng hoặc xảy ra sự cố thì các Sở Giao thông vận tải sử dụng dữ liệu DAT của cơ sở đào tạo.”.

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 13 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 Thông tư số 04/2022/TT-BGTVT) như sau:

“Điều 13. Đào tạo lái xe các hạng B1, B2, C

1. Kiểm tra, xét cấp chứng chỉ sơ cấp nghề, chứng chỉ đào tạo

a) Kiểm tra khi kết thúc môn học lý thuyết theo bộ câu hỏi sát hạch lý thuyết (nội dung bộ câu hỏi gồm các môn học: Pháp luật giao thông đường bộ; cấu tạo và sửa chữa thông thường; nghiệp vụ vận tải; đạo đức, văn hoá giao thông, phòng chống tác hại của rượu bia và phòng chống cháy nổ, cứu nạn và cứu hộ khi tham gia giao thông) và mô phỏng các tình huống giao thông;

b) Kiểm tra khi kết thúc môn học thực hành lái xe với các bài thi liên hoàn, bài tiến lùi hình chữ chi và lái xe trên đường;

c) Xét cấp chứng chỉ sơ cấp nghề hoặc chứng chỉ đào tạo đối với người học đáp ứng yêu cầu theo quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

2. Khối lượng chương trình và phân bổ thời gian đào tạo

| SỐ TT | NỘI DUNG | ĐƠN VỊ TÍNH | HẠNG GIẤY PHÉP LÁI XE | | | |
|-----------------------------|----------------------------------|-------------|-----------------------|------------------|------------|------------|
| | | | Hạng B1 | | Hạng B2 | Hạng C |
| | | | Học xe số tự động | Học xe số cơ khí | | |
| I. Đào tạo Lý thuyết | | giờ | 136 | 136 | 168 | 168 |
| 1 | Pháp luật giao thông đường bộ | giờ | 90 | 90 | 90 | 90 |
| 2 | Cấu tạo và sửa chữa thông thường | giờ | 8 | 8 | 18 | 18 |

| | | | | | | |
|------------------------------------|---|------------|------------|------------|------------|------------|
| 3 | Nghiệp vụ vận tải | giờ | - | - | 16 | 16 |
| 4 | Đạo đức, văn hóa giao thông và phòng chống tác hại của rượu, bia khi tham gia giao thông; kỹ năng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ (04 giờ) | giờ | 14 | 14 | 20 | 20 |
| 5 | Kỹ thuật lái xe | giờ | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 6 | Học phần mềm mô phỏng các tình huống giao thông | giờ | 4 | 4 | 4 | 4 |
| II. Đào tạo thực hành | | giờ | 68 | 84 | 84 | 94 |
| 1 | Thời gian học thực hành lái xe trên sân tập lái của 01 học viên | giờ | 41 | 41 | 41 | 43 |
| 2 | Thời gian thực hành lái xe trên đường giao thông của 01 học viên | giờ | 24 | 40 | 40 | 48 |
| 3 | Số giờ thực hành trên ca bin học lái xe ô tô/01 học viên | giờ | 3 | 3 | 3 | 3 |
| 4 | Tổng quãng đường đào tạo thực hành của 01 học viên | km | 1000 | 1100 | 1100 | 1100 |
| Trong đó | Quãng đường học thực hành lái xe trên sân tập lái của 01 học viên | km | 290 | 290 | 290 | 275 |
| | Quãng đường thực hành lái xe trên đường giao thông của 01 học viên | km | 710 | 810 | 810 | 825 |
| III. Tổng thời gian đào tạo | | giờ | 204 | 220 | 252 | 262 |

3. Tổ chức khóa đào tạo

a) Cơ sở đào tạo lái xe căn cứ các nội dung gồm: khối lượng chương trình và phân bổ thời gian đào tạo quy định tại khoản 2 Điều này, thời gian ôn tập, kiểm tra hết môn và nghỉ lễ; để xây dựng tổng thời gian khóa đào tạo trong chương trình

| | | | | | | | | | | | |
|------------------------------|--|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| | khi tham gia giao thông; kỹ năng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ (04 giờ) | | | | | | | | | | |
| 5 | Học phần mềm mô phỏng các tình huống giao thông | giờ | - | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| II. Đào tạo thực hành | | giờ | 24 | 10 | 18 | 18 | 18 | 18 | 28 | 28 | 28 |
| 1 | Thời gian học thực hành lái xe trên sân tập lái của 01 học viên | giờ | 13 | 4 | 7 | 7 | 7 | 7 | 10 | 12 | 12 |
| 2 | Thời gian thực hành lái xe trên đường giao thông của 01 học viên | giờ | 10 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 | 17 | 15 | 15 |
| 3 | Số giờ học thực hành trên cabin học lái xe ô tô của 01 học viên | giờ | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 |
| 4 | Tổng quãng đường đào tạo thực hành của 01 học viên | km | 340 | 150 | 240 | 240 | 240 | 240 | 380 | 380 | 380 |
| Trong đó | Quãng đường học thực hành lái xe trên sân tập lái của 01 học viên | km | 60 | 20 | 30 | 30 | 30 | 30 | 40 | 52 | 52 |
| | Quãng đường thực hành lái xe trên đường | km | 280 | 130 | 210 | 210 | 210 | 210 | 340 | 328 | 328 |

| | | | | | | | | | | | |
|--|-------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|--|
| | giao thông của 01 học viên | | | | | | | | | | |
| III. Tổng thời gian đào tạo | giờ | 24 | 54 | 66 | 66 | 66 | 66 | 76 | 84 | 84 | |

3. Tổ chức khóa đào tạo

a) Cơ sở đào tạo lái xe căn cứ các nội dung, gồm: khối lượng chương trình và phân bổ thời gian đào tạo quy định tại khoản 2 Điều này, thời gian ôn tập, kiểm tra hết môn và nghỉ lễ; để xây dựng tổng thời gian khóa đào tạo trong chương trình đào tạo lái xe đối với học nâng hạng phải đảm bảo đạt được mục tiêu của chương trình đào tạo thường xuyên;

b) Số học viên được quy định trên 01 xe tập lái đối với học nâng hạng: B1 (số tự động lên B1 số cơ khí), B1 lên B2 không quá 05 học viên; B2 lên C, C lên D, D lên E, B2, C, D, E lên F không quá 08 học viên; B2 lên D, C lên E không quá 10 học viên.

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 15 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ và điểm e khoản 11 Điều 1 Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT) như sau:

“Điều 15. Nội dung chi tiết các môn học

Căn cứ vào chương trình đào tạo lái xe được quy định tại Điều 12, Điều 13, Điều 14 và chương trình khung đào tạo lái xe quy định tại Phụ lục 31 ban hành kèm theo Thông tư này, người đứng đầu cơ sở đào tạo lái xe tự chịu trách nhiệm tổ chức xây dựng nội dung chi tiết các môn học để phê duyệt và đưa vào tổ chức đào tạo.”.

11. Sửa đổi, bổ sung khoản 13 Điều 16 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT như sau:

“13. Hạng giấy phép lái xe sử dụng cho người lái xe ô tô chở người thực hiện theo quy định tại khoản 9 và khoản 10 Điều này. Trường hợp xe thiết kế, cải tạo theo quy định của pháp luật về cải tạo phương tiện giao thông cơ giới đường bộ có số chỗ ít hơn xe cùng kiểu loại, kích thước giới hạn tương đương thì hạng giấy phép lái xe được tính theo xe cùng kiểu loại, kích thước giới hạn tương đương.”.

12. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 18 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 2 Thông tư số 01/2021/TT-BGTVT; khoản 1 Điều 12 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT) như sau:

“7. Duy trì hệ thống Camera đối với phòng sát hạch lý thuyết, mô phỏng các tình huống giao thông, sân sát hạch lái xe trong hình tại các khu vực có bài sát hạch: xuất phát, dừng và khởi hành xe trên dốc, qua vệt bánh xe, qua ngã tư, ghép xe vào nơi đỗ và bài kết thúc; hệ thống sử dụng camera IP, có độ phân giải HD trở lên, có giao diện tương tác, kết nối đáp ứng tối thiểu theo tiêu chuẩn mở

ONVIF, được đồng bộ về thời gian với máy chủ sát hạch lý thuyết, máy tính điều hành thiết bị chấm điểm thực hành lái xe trong hình; đảm bảo kết nối trực tuyến, truyền dữ liệu hình ảnh (dạng video) theo giao thức chuẩn mở sử dụng cho trao đổi dữ liệu hai chiều thời gian thực giữa máy chủ và máy trạm (websocket) về Cục Đường bộ Việt Nam. Cung cấp địa chỉ truy cập vào hệ thống để Cục Đường bộ Việt Nam, Sở Giao thông vận tải giám sát trực tiếp quá trình sát hạch và phục vụ công tác quản lý theo thẩm quyền. Dữ liệu hình ảnh (dạng video) giám sát phòng sát hạch lý thuyết, sân sát hạch lái xe trong hình phải công khai trực tiếp trên màn hình lắp đặt tại phòng chờ sát hạch và lưu trữ ở trung tâm sát hạch theo quy định. Hệ thống các thiết bị nói trên phải đảm bảo tính bảo mật, ngăn chặn các truy cập trái phép từ bên ngoài.”.

13. Sửa đổi, bổ sung đoạn đầu khoản 1, đoạn đầu khoản 2, Đoạn đầu khoản 3 và Đoạn đầu khoản 4 Điều 19 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi tại khoản 1 Điều 12 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT) như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung đoạn đầu khoản 1 Điều 19 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT như sau:

“1. Đối với người dự sát hạch lái xe lần đầu

Cơ sở đào tạo lái xe lập 01 bộ hồ sơ, gửi bằng một trong các hình thức: trực tiếp, bưu chính, văn bản điện tử đồng thời truyền dữ liệu qua hệ thống thông tin giấy phép lái xe đến Sở Giao thông vận tải. Hồ sơ bao gồm:”;

b) Sửa đổi, bổ sung đoạn đầu khoản 2 Điều 19 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT như sau:

“2. Đối với người dự sát hạch nâng hạng giấy phép lái xe lên hạng B1, B2, C, D, E và các hạng F

Cơ sở đào tạo lái xe lập 01 bộ hồ sơ, gửi bằng một trong các hình thức: trực tiếp, bưu chính, văn bản điện tử đồng thời truyền dữ liệu qua hệ thống thông tin giấy phép lái xe đến Sở Giao thông vận tải. Hồ sơ bao gồm:”;

c) Sửa đổi, bổ sung đoạn đầu khoản 3 Điều 19 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 1 Điều 12 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT) như sau:

“3. Đối với người dự sát hạch lại do giấy phép lái xe quá thời hạn sử dụng theo quy định

Người lái xe lập 01 bộ hồ sơ, gửi trực tiếp tại Sở Giao thông vận tải. Hồ sơ bao gồm:”;

d) Sửa đổi, bổ sung đoạn đầu khoản 4 Điều 19 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 1 Điều 12 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT) như sau:

“4. Đối với người dự sát hạch lại do bị mất giấy phép lái xe

Người lái xe lập 01 bộ hồ sơ, gửi trực tiếp tại Sở Giao thông vận tải. Hồ sơ bao gồm:”.

14. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 và khoản 5 Điều 21 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm c khoản 13 Điều 1 Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT; khoản 1 Điều 12 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT) như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 21 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm c khoản 13 Điều 1 Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT) như sau:

“4. Việc tổ chức sát hạch lái xe được thực hiện như sau:

a) Sát hạch lý thuyết thực hiện trên máy vi tính (trừ sát hạch đối với hạng A1 tại các địa bàn thuộc các đô thị từ loại 3 trở lên có khoảng cách đến trung tâm đô thị loại 3 trở lên trên 100 km được phép sát hạch bằng phương pháp trắc nghiệm trên giấy); phòng sát hạch lý thuyết có camera để giám sát quá trình sát hạch;

b) Sát hạch mô phỏng các tình huống giao thông trên máy tính đối với các hạng B1, B2, C, D, E và các hạng F; phòng sát hạch có camera để giám sát quá trình sát hạch;

c) Sát hạch thực hành lái xe trong hình đối với các hạng A1, A2 thực hiện tại trung tâm sát hạch lái xe hoặc cơ sở đào tạo lái xe có sân sát hạch đủ điều kiện, có thiết bị chấm điểm tự động (trừ các địa bàn có khoảng cách đến trung tâm đô thị từ loại 3 trở lên trên 100 km được phép sát hạch bằng phương pháp chấm điểm trực tiếp);

d) Sát hạch thực hành lái xe trong hình đối với các hạng F thực hiện tại trung tâm sát hạch lái xe hoặc sân sát hạch có đủ điều kiện thuộc trung tâm sát hạch lái xe; không có sát hạch viên ngồi trên xe sát hạch;

đ) Sát hạch thực hành lái xe trong hình đối với các hạng B1, B2, C, D, E thực hiện tại trung tâm sát hạch lái xe có thiết bị chấm điểm tự động; không có sát hạch viên ngồi trên xe sát hạch;

e) Sát hạch thực hành lái xe trên đường giao thông áp dụng đối với các hạng B1, B2, C, D, E và các hạng F và có một sát hạch viên ngồi trên xe sát hạch;

g) Sát hạch thực hành lái xe trên đường giao thông đối với các hạng B1, B2, C, D và E phải sử dụng thiết bị chấm điểm tự động.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 21 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 12 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT) như sau:

“5. Quy trình sát hạch lái xe

a) Hạng A1 và A2 thực hiện theo quy định tại Phụ lục 33 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Hạng A3 và A4 thực hiện theo quy định tại Phụ lục 34 ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Các hạng B1, B2, C, D, E thực hiện theo quy định tại Phụ lục 35 ban

hành kèm theo Thông tư này; các hạng FB2, FD và FE thực hiện theo quy định tại Phụ lục 36 ban hành kèm theo Thông tư này; hạng FC thực hiện theo quy định tại Phụ lục 37 ban hành kèm theo Thông tư này.”.

15. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, điểm b, điểm c và điểm đ khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 22 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 12 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT) như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 22 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT như sau:

“1. Đối với kỳ sát hạch lái xe các hạng A1, A2

a) Tiếp nhận báo cáo đăng ký sát hạch cấp giấy phép lái xe mô tô các hạng A1, A2 do cơ sở đào tạo gửi;

b) Kiểm tra hồ sơ và điều kiện người dự sát hạch theo quy định tại Điều 19 của Thông tư này;

Người được giao nhiệm vụ kiểm tra, duyệt hồ sơ thí sinh dự sát hạch phối hợp với cơ sở đào tạo lập biên bản kiểm tra hồ sơ theo mẫu quy định tại Phụ lục 11c ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Đối với khóa đào tạo và sát hạch cho người dân tộc thiểu số không biết đọc, viết tiếng Việt thực hiện như sau:

Trong thời gian 03 ngày làm việc, Sở Giao thông vận tải có văn bản theo mẫu quy định tại Phụ lục 38 ban hành kèm theo Thông tư này gửi đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người dân tộc thiểu số không biết đọc, viết tiếng Việt cư trú lấy ý kiến; thời hạn lấy ý kiến tối đa không quá 15 ngày kể từ ngày Sở Giao thông vận tải có văn bản.

Trong thời hạn lấy ý kiến, Sở Giao thông vận tải nhận được văn bản của Ủy ban nhân dân cấp xã thì đưa vào danh sách thí sinh được phép dự sát hạch đối với các thí sinh đúng đối tượng; quá thời hạn lấy ý kiến mà Sở Giao thông vận tải chưa nhận được văn bản của Ủy ban nhân dân cấp xã thì không đưa vào danh sách thí sinh được phép dự sát hạch.

Trường hợp quá thời hạn 15 ngày, Sở Giao thông vận tải mới nhận được văn bản của Ủy ban nhân dân cấp xã thì Sở Giao thông vận tải đưa vào danh sách thí sinh được phép dự sát hạch đối với các thí sinh đúng đối tượng của kỳ sát hạch kế tiếp gần nhất;

d) Căn cứ danh sách hồ sơ thí sinh dự sát hạch hợp lệ kèm theo Biên bản kiểm tra hồ sơ thí sinh dự sát hạch lái xe theo mẫu quy định tại Phụ lục 11c ban hành kèm theo Thông tư này, Sở Giao thông vận tải ban hành quyết định tổ chức kỳ sát hạch; thành lập Tổ sát hạch.”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 22 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT như sau:

“b) Tiếp nhận báo cáo đề nghị tổ chức sát hạch lái xe kèm danh sách thí sinh dự sát hạch (báo cáo 2) của cơ sở đào tạo theo mẫu quy định tại Phụ lục 11a và Phụ lục 11b ban hành kèm theo Thông tư này. Báo cáo 2 gửi bằng đường bưu chính và truyền dữ liệu qua hệ thống thông tin giấy phép lái xe về Sở Giao thông vận tải trước kỳ sát hạch 07 ngày làm việc;”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 22 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT như sau:

“c) Kiểm tra hồ sơ và điều kiện người dự sát hạch để cấp giấy phép lái xe các hạng A3, A4, B1, B2, C, D, E và các hạng F theo quy định tại Điều 19 của Thông tư này và người dự sát hạch phải có tên trong danh sách học viên (báo cáo 1), danh sách thí sinh dự sát hạch (báo cáo 2) và có bản xác minh giấy phép lái xe đã cấp (đối với trường hợp nâng hạng giấy phép lái xe);

Người được giao nhiệm vụ kiểm tra, duyệt hồ sơ thí sinh dự sát hạch phối hợp với cơ sở đào tạo lập biên bản kiểm tra hồ sơ theo mẫu quy định tại Phụ lục 11c ban hành kèm theo Thông tư này.”;

d) Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 2 Điều 22 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT như sau:

“đ) Căn cứ danh sách hồ sơ thí sinh dự sát hạch hợp lệ kèm theo Biên bản kiểm tra Hồ sơ thí sinh dự sát hạch lái xe theo mẫu quy định tại Phụ lục 11c ban hành kèm theo Thông tư này, Sở Giao thông vận tải duyệt và ra quyết định tổ chức kỳ sát hạch lái xe; thành lập Hội đồng sát hạch, Tổ sát hạch theo mẫu quy định tại Phụ lục 12a ban hành kèm theo Thông tư này và danh sách thí sinh dự sát hạch để cấp giấy phép lái xe các hạng theo mẫu quy định tại các Phụ lục 12b và Phụ lục 12c ban hành kèm theo Thông tư này.”;

đ) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 22 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT như sau:

“a) Rà soát, kiểm tra các điều kiện theo quy định tại Điều 36, lập danh sách thí sinh dự sát hạch lại theo mẫu quy định tại Phụ lục 13 ban hành kèm theo Thông tư này; căn cứ kết quả rà soát, kiểm tra điều kiện, Sở Giao thông vận tải ra quyết định tổ chức cùng với kỳ sát hạch lái xe quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này; trường hợp chưa có kỳ sát hạch lái xe phù hợp, được thành lập Hội đồng, Tổ sát hạch lái xe theo quy định (thành phần Hội đồng sát hạch không có thành viên của cơ sở đào tạo);”.

16. Sửa đổi, bổ sung tên khoản 1, khoản 2 và bổ sung điểm i vào khoản 3 Điều 23 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14 Điều 1 Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT; khoản 1 Điều 12 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT) như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung tên khoản 1 Điều 23 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 12 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT) như sau:

“1. Hội đồng sát hạch do Sở Giao thông vận tải thành lập.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 23 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14 Điều 1 Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT, khoản 1 Điều 12 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT) như sau:

“2. Thành phần của Hội đồng sát hạch

a) Chủ tịch hội đồng là công chức thuộc Sở Giao thông vận tải, có giấy phép lái xe ô tô;

b) Các ủy viên gồm: Giám đốc trung tâm sát hạch lái xe, Thủ trưởng cơ sở đào tạo lái xe, Tổ trưởng Tổ sát hạch và Ủy viên thư ký. Ủy viên thư ký là người của Cơ quan quản lý sát hạch thuộc Sở Giao thông vận tải. Trường hợp Giám đốc trung tâm sát hạch lái xe là Thủ trưởng cơ sở đào tạo lái xe thì phải ủy quyền cho một cấp phó tham gia ủy viên hội đồng sát hạch.”;

c) Bổ sung điểm i khoản 3 Điều 23 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT như sau:

“i) Nhiệm vụ, quyền hạn của các thành viên hội đồng sát hạch theo quy định tại Phụ lục 39 ban hành kèm theo Thông tư này.”.

17. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, điểm b khoản 6 và khoản 7 Điều 26 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 12 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT) như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 26 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 12 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT) như sau:

“1. Căn cứ tình hình thực tế Sở Giao thông vận tải tổ chức giám sát đột xuất kỳ sát hạch.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 26 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 12 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT) như sau:

“2. Cán bộ giám sát kỳ sát hạch là công chức thuộc Thanh tra Sở Giao thông vận tải. Số lượng người giám sát đối với kỳ sát hạch lái xe mô tô là 02 người, sát hạch lái xe ô tô là 03 người, trong đó cử một thanh tra viên làm Tổ trưởng.”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 6 Điều 26 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 12 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT) như sau:

“b) Báo cáo Giám đốc Sở Giao thông vận tải để xem xét, xử lý.”;

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 26 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 12 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT) như sau:

“7. Kết thúc kỳ sát hạch, Tổ trưởng Tổ giám sát báo cáo bằng văn bản kết

qua giám sát với Giám đốc Sở Giao thông vận tải.”.

18. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 27 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 16 Điều 1 Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT; khoản 1 Điều 12 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT) như sau:

“3. Trên cơ sở rà soát, tổng hợp kết quả của Cơ quan quản lý sát hạch, Sở Giao thông vận tải ban hành quyết định công nhận trúng tuyển kỳ sát hạch kèm theo danh sách thí sinh trúng tuyển được cấp giấy phép lái xe theo mẫu quy định tại Phụ lục 16a và Phụ lục 16b ban hành kèm theo Thông tư này.”

19. Bổ sung điểm đ vào khoản 2, sửa đổi điểm d khoản 5 và bổ sung khoản 6 vào Điều 28 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm c, điểm d khoản 17 Điều 1 Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT) như sau:

a) Bổ sung điểm đ vào khoản 2 Điều 28 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT như sau:

“đ) Trường hợp cơ sở đào tạo lái xe có sân sát hạch ngoài việc lưu trữ các tài liệu quy định tại điểm a, điểm b, điểm c và điểm d khoản này còn phải lưu trữ dữ liệu giám sát phòng sát hạch lý thuyết, sân sát hạch lái xe trong hình; dữ liệu kết quả sát hạch lý thuyết, thực hành lái xe trong hình.”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 5 Điều 28 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm h khoản 17 Điều 1 Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT) như sau:

“d) 02 năm đối với các tài liệu quy định tại điểm đ khoản 3 Điều này.”;

c) Bổ sung khoản 6 vào Điều 28 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT như sau:

“6. Hồ sơ kết quả sát hạch hết giá trị sử dụng được tiêu hủy theo quy định của pháp luật về lưu trữ.”.

20. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 29 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 12 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT) như sau:

“1. Cục Đường bộ Việt Nam chịu trách nhiệm quản lý về sát hạch, cấp giấy phép lái xe trong phạm vi cả nước.”

21. Sửa đổi, bổ sung khoản 4, điểm đ khoản 5 Điều 30 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 18 Điều 1 Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT; khoản 1 Điều 12 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT) như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 30 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 18 Điều 1 Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT; khoản 1 Điều 12 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT) như sau:

“4. Xây dựng phần mềm mô phỏng các tình huống giao thông thực tế cho các trung tâm sát hạch cài đặt trên máy tính để phục vụ công tác sát hạch lái xe; nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông tin, quản lý công tác sát hạch, cấp giấy phép

lái xe; thiết lập hệ thống mạng thông tin kết nối cơ quan quản lý sát hạch thuộc Cục Đường bộ Việt Nam với các trung tâm sát hạch, cơ quan quản lý sát hạch thuộc Sở Giao thông vận tải và các cơ sở đào tạo lái xe; duy trì hệ thống thông tin tiếp nhận, lưu trữ dữ liệu từ hệ thống camera giám sát phòng sát hạch lý thuyết, các bài sát hạch lái xe trong hình của các trung tâm sát hạch để các cơ quan có thẩm quyền phục vụ công tác quản lý, kiểm tra và xử lý vi phạm theo quy định.”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 5 Điều 30 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 12 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT) như sau:

“đ) Xây dựng chương trình, kế hoạch đào tạo, chỉ đạo, tổ chức tập huấn, cấp thẻ sát hạch viên cho đội ngũ sát hạch viên trong cả nước và lưu trữ hồ sơ sát hạch viên theo quy định;”;

22. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 31 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 12 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT) như sau:

“5. Triển khai nối mạng với các trung tâm sát hạch, cơ sở đào tạo lái xe tại địa phương và Cục Đường bộ Việt Nam; sử dụng dữ liệu thu nhận từ hệ thống camera giám sát phòng sát hạch lý thuyết, các bài sát hạch lái xe trong hình tại các trung tâm sát hạch của Cục Đường bộ Việt Nam để quản lý, giám sát, xử lý vi phạm trong quá trình sát hạch; thực hiện kiểm tra, xác minh các trường hợp hỗ trợ thí sinh trong quá trình sát hạch để xử lý theo quy định và báo cáo Cục Đường bộ Việt Nam để theo dõi, tổng hợp. Trong trường hợp Cục Đường bộ Việt Nam có thông báo dừng hệ thống camera giám sát phòng sát hạch lý thuyết, các bài sát hạch lái xe trong hình để bảo trì hoặc bảo dưỡng hoặc xảy ra sự cố thì các Sở Giao thông vận tải sử dụng dữ liệu của trung tâm sát hạch lái xe.”.

23. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 32 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 12 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT) như sau:

“2. Cục Đường bộ Việt Nam thiết kế tính bảo mật, in, thống nhất phát hành, hướng dẫn và quản lý việc sử dụng phôi giấy phép lái xe trong phạm vi cả nước.”.

24. Sửa đổi, bổ sung khoản 13 và khoản 14 và bổ sung khoản 15, khoản 16 và khoản 17 vào Điều 33 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm a và điểm b khoản 19 Điều 1 Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT) như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 13 Điều 33 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 19 Điều 1 Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT) như sau:

“13. Giấy phép lái xe bằng vật liệu PET. hợp lệ là giấy phép lái xe do cơ quan có thẩm quyền cấp, có số phôi, ngày cấp, ngày hết hạn in trên giấy phép lái xe trùng với số phôi, ngày cấp, ngày hết hạn trong hệ thống thông tin quản lý giấy

phép lái xe hoặc có thông tin giấy phép lái xe đã được xác thực trên VneID.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 14 Điều 33 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 19 Điều 1 Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT) như sau:

“14. Các trường hợp thu hồi Giấy phép lái xe bao gồm:

- a) Người lái xe có hành vi gian dối để được cấp giấy phép lái xe;
- b) Người lái xe tẩy, xoá, làm sai lệch các thông tin trên giấy phép lái xe;
- c) Để người khác sử dụng giấy phép lái xe của mình;
- d) Cơ quan có thẩm quyền cấp cho người không đủ điều kiện;

đ) Có sai sót một trong các thông tin về họ tên, ngày sinh, quốc tịch, nơi cư trú, hạng giấy phép lái xe, giá trị cấp, ngày trúng tuyển, người ký;

e) Thông qua việc khám sức khỏe Cơ quan có thẩm quyền xác định trong cơ thể người lái xe có chất ma túy (trừ các hành vi xử lý theo quy định tại điểm c và điểm d khoản 10 Điều 5; điểm h và điểm i khoản 8 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019).”;

c) Bổ sung khoản 15 vào Điều 33 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT như sau:

“15. Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép lái xe thực hiện thu hồi theo trình tự sau:

a) Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép lái xe ra quyết định thu hồi và hủy bỏ giấy phép lái xe. Nội dung của quyết định nêu rõ lý do thu hồi và hủy bỏ;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Quyết định thu hồi giấy phép lái xe, người lái xe phải nộp giấy phép lái xe bị thu hồi đến cơ quan thu hồi giấy phép lái xe và cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép lái xe có trách nhiệm thu hồi giấy phép lái xe đã cấp và hủy bỏ theo quy định;

c) Trường hợp cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép lái xe đã sáp nhập, chia, tách, giải thể thì cơ quan có thẩm quyền thu hồi, hủy bỏ giấy phép lái xe là cơ quan đang quản lý sổ gốc cấp giấy phép lái xe.”;

d) Bổ sung khoản 16 vào Điều 33 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT như sau:

“16. Xử lý đối với trường hợp giấy phép lái xe bị thu hồi

a) Giấy phép lái xe bị thu hồi theo quy định tại các điểm a, điểm b, điểm d và điểm e khoản 14 Điều này không có giá trị sử dụng, Cơ quan quản lý giấy phép lái xe cập nhật dữ liệu về hành vi vi phạm trên hệ thống thông tin giấy phép lái xe kể từ ngày phát hiện hành vi vi phạm; ngoài ra, người có hành vi vi phạm phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và không được cấp giấy phép lái xe trong thời hạn 05 năm, kể từ ngày phát hiện hành vi vi phạm; nếu có nhu cầu cấp lại giấy phép lái xe phải học và sát hạch lại như trường hợp cấp giấy phép lái xe lần đầu.

b) Giấy phép lái xe bị thu hồi theo quy định tại điểm c khoản 14 Điều này,

sau 01 năm kể từ ngày quyết định thu hồi giấy phép lái xe có hiệu lực, cá nhân nếu có nhu cầu cấp giấy phép lái xe thì đăng ký với Sở Giao thông vận tải để sát hạch lại các nội dung quy định tại khoản 4 Điều 21 Thông tư này;

c) Giấy phép lái xe bị thu hồi theo quy định tại điểm đ khoản 14 Điều này thực hiện như sau: giấy phép lái xe còn thời hạn sử dụng hoặc quá thời hạn sử dụng dưới 03 tháng thực hiện theo quy định tại Điều 38 Thông tư này; giấy phép lái xe quá thời hạn sử dụng trên 03 tháng thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 36 Thông tư này.”;

đ) Bổ sung khoản 17 vào Điều 33 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT như sau:

“17. Người lái xe có các hành vi sử dụng giấy phép lái xe giả, sử dụng giấy phép lái xe đã khai báo mất để điều khiển phương tiện cơ giới đường bộ, Cơ quan quản lý giấy phép lái xe cập nhật dữ liệu về hành vi vi phạm trên hệ thống thông tin giấy phép lái xe kể từ ngày phát hiện hành vi vi phạm; ngoài ra, người có hành vi vi phạm phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và không được cấp giấy phép lái xe trong thời hạn 05 năm, kể từ ngày phát hiện hành vi vi phạm; nếu có nhu cầu cấp lại giấy phép lái xe phải học và sát hạch lại như trường hợp cấp giấy phép lái xe lần đầu.”.

25. Sửa đổi, bổ sung Điều 34 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT như sau:

“Điều 34. Xác minh giấy phép lái xe

1. Khi tiếp nhận danh sách đề nghị xác minh giấy phép lái xe đã cấp của cơ sở đào tạo và trước khi duyệt danh sách giấy phép lái xe được nâng hạng, đổi, cấp lại Sở Giao thông vận tải phải tra cứu và in thông tin về giấy phép lái xe của người xin nâng hạng, đổi, cấp lại giấy phép lái xe từ hệ thống thông tin quản lý giấy phép lái xe (bản xác minh giấy phép lái xe cơ giới đường bộ); trường hợp chưa có thông tin, phải có văn bản đề nghị cơ quan cấp xác minh giấy phép lái xe đã cấp; bản đề nghị xác minh giấy phép lái xe cơ giới đường bộ theo mẫu quy định tại Phụ lục 18a ban hành kèm theo Thông tư này, bản xác minh giấy phép lái xe cơ giới đường bộ theo mẫu quy định tại Phụ lục 18b ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Thực hiện xác minh giấy phép lái xe

a) Việc xác minh giấy phép lái xe phải thực hiện ngay qua điện thoại hoặc thư điện tử hoặc fax và sau đó gửi bằng văn bản;

b) Khi chưa có kết quả xác minh giấy phép lái xe cơ giới đường bộ thì Sở Giao thông vận tải không đổi, không cấp lại hoặc không đưa vào danh sách thí sinh được phép dự sát hạch để cấp giấy phép lái xe.

3. Thời hạn xác minh

a) Kể từ khi nhận được danh sách đề nghị xác minh giấy phép lái xe hoặc hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Điều 38 của Thông tư này, Sở Giao thông vận tải có văn bản đề nghị xác minh giấy phép lái xe đã cấp;

b) Ngay khi nhận được yêu cầu xác minh, Sở Giao thông vận tải phải trả

lời xác minh giấy phép lái xe đã cấp.”.

26. Sửa đổi, bổ sung Điều 35 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 2 Thông tư số 01/2021/TT-BGTVT; khoản 2 Điều 12 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT) như sau:

“Điều 35. Cấp mới giấy phép lái xe

1. Người đạt kết quả kỳ sát hạch được cấp giấy phép lái xe đúng hạng đã trúng tuyển; đối với trường hợp nâng hạng hoặc cấp lại do quá thời hạn sử dụng quy định tại khoản 1 Điều 36 của Thông tư này phải xuất trình bản chính giấy phép lái xe khi đến nhận giấy phép lái xe.

2. Căn cứ quyết định công nhận trúng tuyển kỳ sát hạch, Sở Giao thông vận tải cấp giấy phép lái xe cho người trúng tuyển. Ngày trúng tuyển ghi tại mặt sau giấy phép lái xe là ngày ký quyết định công nhận trúng tuyển kỳ sát hạch.

3. Thời gian cấp giấy phép lái xe chậm nhất không quá 10 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kỳ sát hạch và trả giấy phép lái xe sau khi người đạt kết quả kỳ sát hạch đã hoàn thành nghĩa vụ nộp lệ phí cấp giấy phép lái xe.

4. Người đã có giấy phép lái xe hạng B1 được đăng ký học để cấp mới giấy phép lái xe hạng B2, người đã có giấy phép lái xe hạng B2 được đăng ký học để cấp mới giấy phép lái xe hạng C và phải học đủ nội dung chương trình đào tạo lái xe theo quy định, hồ sơ của người học thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Thông tư này; trường hợp đạt kết quả sát hạch, cơ quan tổ chức sát hạch có văn bản đề nghị cơ quan đã cấp giấy phép xe ra quyết định thu hồi giấy phép lái xe cũ và có văn bản đề nghị Cục Đường bộ Việt Nam xóa sổ quản lý giấy phép lái xe đã cấp.”.

27. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 6 Điều 36 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 12 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT) như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 36 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT như sau:

“1. Người có giấy phép lái xe quá thời hạn sử dụng

a) Từ 03 tháng đến dưới 01 năm, kể từ ngày hết hạn phải sát hạch lại lý thuyết theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 21 Thông tư này để cấp lại giấy phép lái xe;

b) Từ 01 năm trở lên kể từ ngày hết hạn phải sát hạch lại lý thuyết theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 21 Thông tư này, thực hành lái xe trong hình và trên đường để cấp lại giấy phép lái xe;

c) Hồ sơ dự sát hạch lại thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 19 của Thông tư này.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 36 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 12 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT) như sau:

“2. Người có giấy phép lái xe bị mất, còn thời hạn sử dụng hoặc quá thời hạn sử dụng dưới 03 tháng, được xét cấp lại giấy phép lái xe. Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị đổi (cấp lại) giấy phép lái xe theo mẫu quy định tại Phụ lục 19 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Hồ sơ gốc phù hợp với giấy phép lái xe (nếu có);

c) Giấy khám sức khỏe của người lái xe do cơ sở y tế có thẩm quyền cấp theo quy định, trừ trường hợp cấp lại giấy phép lái xe không thời hạn các hạng A1, A2, A3;

Khi đến thực hiện thủ tục cấp lại giấy phép lái xe tại nơi tiếp nhận hồ sơ của Sở Giao thông vận tải, người lái xe gửi 01 bộ hồ sơ, chụp ảnh trực tiếp và xuất trình bản chính các hồ sơ nêu trên (trừ các bản chính đã gửi) để đổi chiếu. Sau thời gian 02 tháng kể từ ngày nộp đủ hồ sơ, chụp ảnh và nộp lệ phí theo quy định, nếu không phát hiện giấy phép lái xe đang bị các cơ quan có thẩm quyền thu giữ, xử lý; có tên trong hồ sơ của cơ quan quản lý sát hạch, thì được cấp lại giấy phép lái xe.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày được xét cấp lại giấy phép lái xe, Sở Giao thông vận tải thực hiện cấp lại giấy phép lái xe và trả giấy phép lái xe khi người lái xe đã hoàn thành nghĩa vụ nộp lệ phí cấp giấy phép lái xe; trường hợp không cấp lại giấy phép lái xe thì phải trả lời và nêu rõ lý do.”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 36 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT như sau:

“3. Người có giấy phép lái xe bị mất, quá thời hạn sử dụng từ 03 tháng trở lên, có tên trong hồ sơ của cơ quan quản lý sát hạch, không thuộc trường hợp đang bị các cơ quan có thẩm quyền thu giữ, xử lý, sau 02 tháng kể từ ngày nộp đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, phải dự sát hạch lại các nội dung:

a) Quá hạn sử dụng từ 03 tháng đến dưới 01 năm, phải dự sát hạch lại lý thuyết theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 21 Thông tư này;

b) Quá hạn sử dụng từ 01 năm trở lên, phải sát hạch lại lý thuyết theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 21 Thông tư này, thực hành lái xe trong hình và trên đường;

c) Hồ sơ dự sát hạch lại thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 19 của Thông tư này.”;

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 36 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT như sau:

“6. Thời gian cấp lại giấy phép lái xe thực hiện như đối với cấp mới (trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này).”.

28. Sửa đổi, bổ sung khoản 8 Điều 37 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 6 Điều 2 Thông tư số 01/2021/TT-BGTVT; khoản 1 Điều 12 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT) như sau:

“8. Trình tự thực hiện đổi giấy phép lái xe:

a) Sở Giao thông vận tải kiểm tra hồ sơ khi tiếp nhận; trường hợp hồ sơ không đúng theo quy định, phải thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến những nội dung cần bổ sung hoặc sửa đổi cho cá nhân trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ;

b) Cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp lệ phí cấp giấy phép lái xe khi được tiếp nhận hồ sơ theo quy định; khi nộp hồ sơ qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến phải hoàn thành nghĩa vụ nộp lệ phí cấp giấy phép lái xe thông qua chức năng thanh toán của hệ thống dịch vụ công trực tuyến theo quy định và nộp phí sử dụng dịch vụ khác theo nhu cầu của cá nhân;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định (bao gồm xác thực tài khoản định danh điện tử qua hệ thống định danh và xác thực điện tử), Sở Giao thông vận tải thực hiện việc đổi giấy phép lái xe; trường hợp không đổi giấy phép lái xe thì phải trả lời và nêu rõ lý do;

d) Cơ quan cấp giấy phép lái xe lưu trữ bản chính hồ sơ đổi giấy phép lái xe của ngành Giao thông vận tải cấp (trừ trường hợp đổi giấy phép lái xe qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến); bản sao hồ sơ đổi giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài, giấy phép lái xe do ngành Công an cấp, giấy phép lái xe quân sự do Bộ Quốc phòng cấp trong thời hạn 02 năm kể từ ngày cấp giấy phép lái xe. Cắt góc giấy phép lái xe cũ (trừ giấy phép lái xe do nước ngoài cấp), giao cho người lái xe bảo quản (trường hợp đổi giấy phép lái xe trực tuyến toàn trình, người lái xe chịu trách nhiệm gửi giấy phép lái xe cũ đến cơ quan cấp giấy phép lái xe để hủy theo quy định);

đ) Trường hợp người lái xe có nhu cầu đổi giấy phép lái xe xuống hạng thấp hơn, phải khai rõ tại Đơn đề nghị đổi (cấp lại) giấy phép lái xe quy định tại Phụ lục 19 ban hành kèm theo Thông tư này và chịu trách nhiệm về nội dung kê khai.”

29. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 38 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 2 Thông tư số 01/2021/TT-BGTVT, khoản 8 Điều 1 Thông tư số 04/2022/TT-BGTVT và khoản 1 Điều 12 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT) như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 38 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 2 Thông tư số 01/2021/TT-BGTVT và khoản 8 Điều 1 Thông tư số 04/2022/TT-BGTVT) như sau:

“1. Hồ sơ đổi giấy phép lái xe do ngành Giao thông vận tải cấp, gồm:

a) Đơn đề nghị đổi giấy phép lái xe theo mẫu quy định tại Phụ lục 19 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Giấy khám sức khỏe của người lái xe do cơ sở y tế có thẩm quyền cấp theo quy định, trừ trường hợp đổi giấy phép lái xe hạng A1, A2, A3;

c) Bản sao giấy phép lái xe và hộ chiếu còn thời hạn sử dụng (đối với người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài).”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 38 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 12 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT) như sau:

“2. Cá nhân lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này, gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Sở Giao thông vận tải.”.

30. Sửa đổi, bổ sung Điều 39 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 21 Điều 1 Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT; khoản 8 Điều 2 của Thông tư số 01/2021/TT-BGTVT; khoản 1 Điều 12 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT) như sau:

“Điều 39. Thủ tục đổi giấy phép lái xe quân sự do Bộ Quốc phòng cấp

1. Người lái xe lập 01 bộ hồ sơ, gửi trực tiếp tại Sở Giao thông vận tải. Khi đến thực hiện thủ tục đổi giấy phép lái xe, người lái xe phải chụp ảnh trực tiếp tại cơ quan cấp giấy phép lái xe và phải xuất trình bản chính các hồ sơ nêu trên (trừ các bản chính đã gửi) để đối chiếu. Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị đổi giấy phép lái xe theo mẫu quy định tại Phụ lục 19 ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Bản sao Quyết định thôi phục vụ trong Quân đội do Thủ trưởng cấp Trung đoàn trở lên ký. Đối với lao động hợp đồng trong các doanh nghiệp quốc phòng: Bản sao quyết định chấm dứt hợp đồng lao động, thời hạn không quá 06 tháng tính từ ngày cấp có thẩm quyền của doanh nghiệp quốc phòng ký.

c) Giấy khám sức khỏe của người lái xe do cơ sở y tế có thẩm quyền cấp theo quy định, trừ trường hợp đổi giấy phép lái xe hạng A1, A2, A3.

d) Bản sao giấy phép lái xe quân sự còn thời hạn sử dụng.

2. Trường hợp phát hiện có nghi vấn, cơ quan cấp đổi giấy phép lái xe có văn bản đề nghị Cục Xe - Máy thuộc Bộ Quốc phòng xác minh.

3. Hồ sơ đổi giấy phép lái xe quân sự là hồ sơ gốc gồm các tài liệu ghi ở khoản 1 và khoản 2 Điều này và giấy phép lái xe quân sự đã được cắt góc, giao cho người lái xe tự bảo quản.”.

31. Sửa đổi, bổ sung Điều 40 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm a, điểm b khoản 22 Điều 1 Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT; khoản 9 và khoản 10 Điều 2 Thông tư số 01/2021/TT-BGTVT; khoản 1 Điều 12 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT) như sau:

“Điều 40. Thủ tục đổi giấy phép lái xe do ngành Công an cấp

1. Hồ sơ đổi giấy phép lái xe mô tô do ngành Công an cấp trước ngày 01 tháng 8 năm 1995:

Người lái xe lập 01 bộ hồ sơ, gửi trực tiếp đến Sở Giao thông vận tải. Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị đổi giấy phép lái xe theo mẫu quy định tại Phụ lục 19 ban

hành kèm theo Thông tư này;

b) Hồ sơ gốc (nếu có);

c) Khi đến thực hiện thủ tục đổi giấy phép lái xe, người lái xe phải chụp ảnh trực tiếp tại cơ quan cấp giấy phép lái xe và phải xuất trình bản chính các hồ sơ nêu trên (trừ các bản chính đã gửi) để đối chiếu.

2. Hồ sơ đổi giấy phép lái xe do ngành Công an cấp từ ngày 01 tháng 8 năm 1995:

Người lái xe lập 01 bộ hồ sơ, gửi trực tiếp đến Sở Giao thông vận tải. Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị đổi giấy phép lái xe theo mẫu quy định tại Phụ lục 19 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao giấy phép lái xe; Bản sao Quyết định ra khỏi ngành hoặc nghỉ hưu của cấp có thẩm quyền hoặc bản sao Quyết định của cấp có thẩm quyền về việc thôi không tiếp tục phục vụ trong lực lượng Công an xã hoặc bản sao Quyết định chấm dứt hợp đồng lao động và quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động từ 12 tháng trở lên của các đơn vị trong Công an nhân dân;

c) Giấy khám sức khỏe của người lái xe do cơ sở y tế có thẩm quyền cấp theo quy định, trừ trường hợp đổi giấy phép lái xe hạng A1, A2, A3;

d) Khi đến thực hiện thủ tục đổi giấy phép lái xe, người lái xe phải chụp ảnh trực tiếp tại cơ quan cấp giấy phép lái xe và phải xuất trình bản chính giấy tờ quy định tại điểm b khoản này (trừ các bản chính đã gửi) để đối chiếu.

đ) Hồ sơ đổi giấy phép lái xe Công an là hồ sơ gốc, gồm tài liệu ghi ở điểm a và điểm b khoản 2 Điều này và giấy phép lái xe công an đã được cắt góc, giao cho người lái xe tự bảo quản.

3. Hồ sơ đổi giấy phép lái xe do ngành Công an cấp cho học viên hệ dân sự các trường Công an nhân dân trước ngày 31 tháng 7 năm 2020:

Người lái xe lập 01 bộ hồ sơ, gửi trực tiếp đến Sở Giao thông vận tải. Hồ sơ bao gồm:

a) Giấy tờ quy định tại các điểm a, c và d khoản 2 Điều này;

b) Bản sao Quyết định công nhận tốt nghiệp của các Trường, Học viện trong Công an nhân dân;

c) Hồ sơ gốc do ngành Công an cấp, gồm: Đơn đề nghị sát hạch, cấp, đổi giấy phép lái xe có xác nhận của thủ trưởng đơn vị nơi công tác; Giấy Chứng nhận sức khỏe của người lái xe; Chứng chỉ tốt nghiệp chương trình đào tạo lái xe; Biên bản tổng hợp kết quả sát hạch lái xe;

d) Khi đến thực hiện thủ tục đổi giấy phép lái xe, người lái xe phải chụp ảnh trực tiếp tại cơ quan cấp giấy phép lái xe và phải xuất trình bản chính các hồ sơ nêu trên để đối chiếu, trừ các giấy tờ quy định tại điểm a, điểm c khoản 2 Điều này;

đ) Hồ sơ đổi giấy phép lái xe do ngành Công an cấp là hồ sơ gốc, gồm tài liệu ghi ở điểm a và điểm b khoản 3 Điều này và giấy phép lái xe do ngành Công an cấp đã được cắt góc, giao cho người lái xe tự bảo quản.

4. Trường hợp phát hiện có nghi vấn, cơ quan cấp đổi giấy phép lái xe có văn bản đề nghị Cục Cảnh sát giao thông thuộc Bộ Công an hoặc Sở Giao thông vận tải quản lý giấy phép lái xe xác minh.”.

32. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và bổ sung khoản 4 vào Điều 41 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 23 Điều 1 Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT; khoản 1 Điều 12 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT) như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 41 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 23 Điều 1 Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT và khoản 1 Điều 12 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT) như sau:

“1. Người lái xe lập 01 bộ hồ sơ, gửi trực tiếp đến Sở Giao thông vận tải (nơi đăng ký cư trú, lưu trú, tạm trú hoặc định cư lâu dài). Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị đổi giấy phép lái xe (đối với người Việt Nam theo mẫu quy định tại Phụ lục 19 ban hành kèm theo Thông tư này, đối với người nước ngoài theo mẫu quy định tại Phụ lục 20 ban hành kèm theo Thông tư này);

b) Bản dịch giấy phép lái xe nước ngoài ra tiếng Việt được bảo chứng chất lượng dịch thuật của cơ quan Công chứng hoặc Đại sứ quán, Lãnh sự quán tại Việt Nam mà người dịch làm việc, đóng dấu giáp lai với bản sao giấy phép lái xe; đối với người Việt Nam xuất trình hợp pháp hóa lãnh sự giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài theo quy định của pháp luật về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự, trừ các trường hợp được miễn trừ theo quy định của pháp luật;

c) Giấy khám sức khỏe của người lái xe do cơ sở y tế có thẩm quyền cấp theo quy định; trừ trường hợp đổi giấy phép lái xe hạng A1, A2, A3;

d) Bản sao thẻ tạm trú hoặc thẻ thường trú hoặc chứng minh thư ngoại giao hoặc chứng minh thư công vụ; bản sao giấy tờ xác minh định cư lâu dài tại Việt Nam đối với người nước ngoài.

Khi đến thực hiện thủ tục đổi giấy phép lái xe, người lái xe phải chụp ảnh trực tiếp tại cơ quan cấp giấy phép lái xe và phải xuất trình bản chính các hồ sơ nêu trên (trừ các bản chính đã gửi) để đối chiếu.”;

b) Bổ sung khoản 4 vào Điều 41 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT như sau:

“4. Trường hợp phát hiện có nghi vấn về việc nhập cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam, cơ quan cấp đổi giấy phép lái xe có văn bản đề nghị Bộ Ngoại giao, Cục Quản lý Xuất nhập cảnh thuộc Bộ Công an, Phòng Quản lý xuất nhập Cảnh thuộc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xác minh.”.

33. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 43 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT

(đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 25 Điều 1 Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT) như sau:

“4. Đào tạo lái xe mô tô hạng A1, hạng A4 đối với người dân tộc thiểu số không biết đọc, viết tiếng Việt:

a) Hình thức đào tạo: người có nhu cầu cấp giấy phép lái xe phải đăng ký tại cơ sở được phép đào tạo để được ôn luyện theo chương trình đào tạo lái xe quy định tại Điều 12 và Mục A, Mục B Phụ lục số 31 ban hành kèm theo Thông tư này. Lớp học cho người dân tộc thiểu số không biết đọc, viết tiếng Việt phải giảng dạy riêng và có người phiên dịch;

b) Phương pháp đào tạo: bằng hình ảnh trực quan, tranh vẽ hệ thống biển báo hiệu đường bộ, mô hình, sa hình và kỹ năng xử lý tình huống giao thông đường bộ; hỏi - đáp và thực hành làm mẫu để thực hiện nội dung chương trình đào tạo lái xe.”.

34. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 44 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 26 Điều 1 Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT) như sau:

“4. Sát hạch để cấp giấy phép lái xe mô tô hạng A1, hạng A4 cho người dân tộc thiểu số không biết đọc, viết tiếng Việt

a) Nội dung và quy trình sát hạch lái xe: thực hiện theo nội dung và quy trình sát hạch lái xe hạng A1 và A4 quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 21 Thông tư này;

b) Việc tổ chức sát hạch được thực hiện như sau: tổ chức sát hạch riêng. Sát hạch lý thuyết bằng hình thức hỏi - đáp; sử dụng phương pháp trắc nghiệm trên giấy; thời gian thi là 30 phút. 02 (hai) sát hạch viên thực hiện nhiệm vụ, sát hạch lần lượt cho từng thí sinh; mỗi thí sinh chọn ngẫu nhiên 01 đề sát hạch trong bộ đề; 01 sát hạch viên đọc câu hỏi và quan sát thí sinh, 01 sát hạch viên đánh dấu nhân (x) vào ô tương ứng mà thí sinh chọn trên bài sát hạch lý thuyết; Sát hạch viên chấm điểm, ký tên xác nhận vào bài sát hạch lý thuyết, biên bản tổng hợp kết quả sát hạch lái xe và thông báo kết quả sát hạch cho thí sinh. Thực hiện nội dung sát hạch thông qua người phiên dịch, người phiên dịch phải dịch đúng, đủ câu hỏi của sát hạch viên và câu trả lời của thí sinh; cơ sở đào tạo chịu trách nhiệm thuê người phiên dịch;

c) Thí sinh ký tên hoặc điểm chỉ tại vị trí ký tên trong biên bản tổng hợp kết quả sát hạch lái xe, bài sát hạch lý thuyết, biên bản sát hạch thực hành lái xe trong hình.”.

35. Thay thế các Phụ lục tại Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT như sau:

a) Thay thế Phụ lục 3a ban hành kèm theo Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT bằng Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Thay thế Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT bằng Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Thay thế Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (được thay thế bằng Phụ lục I Thông tư số 01/2021/TT-BGTVT) bằng Phụ lục XIII ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Thay thế Phụ lục 8 ban hành kèm theo Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT bằng Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư này;

đ) Thay thế Phụ lục 15a ban hành kèm theo Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (được thay thế bằng Phụ lục II Thông tư số 01/2021/TT-BGTVT) bằng Phụ lục XV ban hành kèm theo Thông tư này;

e) Thay thế Phụ lục 15b ban hành kèm theo Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (được thay thế bằng Phụ lục III Thông tư số 01/2021/TT-BGTVT) bằng Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư này;

g) Thay thế Phụ lục 19 ban hành kèm theo Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (được thay thế bằng Phụ lục V Thông tư số 01/2021/TT-BGTVT) bằng Phụ lục XVII ban hành kèm theo Thông tư này;

h) Thay thế Phụ lục 20 ban hành kèm theo Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT bằng Phụ lục XVIII ban hành kèm theo Thông tư này;

i) Thay thế Phụ lục 29 ban hành kèm theo Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (được thay thế bằng Phụ lục II Thông tư số 04/2022/TT-BGTVT) bằng Phụ lục XIX ban hành kèm theo Thông tư này;

k) Thay thế Phụ lục 30 ban hành kèm theo Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (được bổ sung tại Phụ lục III Thông tư số 04/2022/TT-BGTVT) bằng Phụ lục XX ban hành kèm theo Thông tư này;

l) Thay thế Phụ lục 31 ban hành kèm theo Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (được bổ sung tại Phụ lục IV Thông tư số 04/2022/TT-BGTVT) bằng Phụ lục XXI ban hành kèm theo Thông tư này;

m) Thay thế các Phụ lục 32a, Phụ lục 32b, Phụ lục 32c, Phụ lục 32d, Phụ lục 32đ, Phụ lục 32e ban hành kèm theo Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (được bổ sung tại Phụ lục V Thông tư số 04/2022/TT-BGTVT) bằng Phụ lục XXII ban hành kèm theo Thông tư này.

36. Bổ sung Phụ lục 33, Phụ lục 34, Phụ lục 35, Phụ lục 36, Phụ lục 37, Phụ lục 38, Phụ lục 39 và Phụ lục 40 vào Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT tương ứng bằng các Phụ lục XXIII, Phụ lục XXIV, Phụ lục XXV, Phụ lục XXVI, Phụ lục XXVII, Phụ lục XXVIII, Phụ lục XXIX, Phụ lục XXX ban hành kèm theo Thông tư này.

37. Bãi bỏ khoản 8 Điều 10; điểm e khoản 5 và khoản 6 Điều 30; khoản 9 Điều 31; Phụ lục 5, Phụ lục 6 và Phụ lục 21.

38. Phụ lục 24 ban hành kèm theo Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được bổ sung tại điểm c khoản 29 Điều 1 Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT).

39. Bãi bỏ một số cụm từ tại một số Phụ lục sau đây:

a) Bãi bỏ cụm từ “Cục Đường bộ Việt Nam” tại Phụ lục 11a (đã được sửa đổi tại khoản 1 Điều 12 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT);

b) Bãi bỏ các cụm từ “TỔNG CỤC ĐBVN”, “Cục trưởng cục Đường bộ Việt Nam” và “TỔNG CỤC TRƯỞNG” tại Phụ lục 12a (đã được sửa đổi tại khoản 1 Điều 12 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT);

c) Bãi bỏ các cụm từ “VỤ”, “Cục Đường bộ Việt Nam”, “Tổng cục”, “TỔNG CỤC TRƯỞNG” và “VỤ TRƯỞNG” tại Phụ lục 13 (đã được sửa đổi tại khoản 1 Điều 12 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT);

d) Bãi bỏ các cụm từ “TCĐBVN”, “Cục trưởng cục Đường bộ Việt Nam”, “Vụ trưởng”, “Tổng cục Đường bộ Việt Nam” và “TỔNG CỤC TRƯỞNG” tại Phụ lục 16 a (đã được sửa đổi tại khoản 1 Điều 12 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT);

đ) Bãi bỏ các cụm từ “CĐBVN” và “Cục Đường bộ Việt Nam” tại Phụ lục 18 a (đã được sửa đổi tại khoản 1 Điều 12 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT);

e) Bãi bỏ các cụm từ “CĐBVN” và “Cục Đường bộ Việt Nam” tại Phụ lục 18 b (đã được sửa đổi tại khoản 1 Điều 12 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT).

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2019/TT-BGTVT ngày 12 tháng 6 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng ký xe máy chuyên dùng

1. Bổ sung khoản 3 vào Điều 22 như sau:

“3. Chủ sở hữu xe máy chuyên dùng khi thực hiện các thủ tục: Cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng lần đầu; cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng có thời hạn; cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký kèm theo biển số; cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký không kèm theo biển số; cấp giấy chứng nhận đăng ký kèm theo biển số tạm thời; đóng lại số khung, số máy, có trách nhiệm hoàn thành nộp lệ phí trước khi nhận kết quả thủ tục hành chính.”

2. Thay thế các mẫu số 1, mẫu số 2, mẫu số 3, mẫu số 4, mẫu số 8, mẫu số 9, mẫu số 10 Phụ lục 2 tương ứng bằng các mẫu số 1, mẫu số 2, mẫu số 3, mẫu số 4, mẫu số 8, mẫu số 9, mẫu số 10 Phụ lục XXXI ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 6 năm 2024.

2. Thông tư này bãi bỏ: Phụ lục 24 Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT ngày 08 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ.

3. Điều khoản chuyển tiếp

a) Đối với các khóa đào tạo đã tuyển sinh trước ngày Thông tư này có hiệu lực, các cơ sở đào tạo tiếp tục tổ chức đào tạo theo quy định tại Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT, Thông tư số 01/2021/TT-BGTVT, Thông tư số 04/2022/TT-BGTVT, Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT);

b) Người vắng, trượt trong các kỳ sát hạch để được cấp lại giấy phép lái xe trước ngày Thông tư này có hiệu lực mà đăng ký sát hạch lái xe sau ngày Thông tư này có hiệu lực thì được xét duyệt và sát hạch theo quy định tại Thông tư này;

c) Người học nâng hạng giấy phép lái xe đã học nội dung kỹ năng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tại khóa đào tạo để được cấp giấy phép lái xe hiện có thì được bảo lưu kết quả (không phải học lại);

d) Trường hợp cơ quan có thẩm quyền không thực hiện được xác thực định danh điện tử của tổ chức hoặc công dân do Hệ thống định danh và xác thực điện tử bị lỗi thì tổ chức, cá nhân xuất trình một trong các giấy tờ còn hiệu lực sau: bản sao giấy đăng ký kinh doanh, bản sao căn cước công dân, bản sao chứng minh nhân dân, bản sao hộ chiếu khi thực hiện các thủ tục hành chính.

4. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải và Sở Giao thông vận tải - Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. /.

Nơi nhận:

- Như khoản 4 Điều 6;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban an toàn giao thông quốc gia;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Thứ trưởng Bộ GTVT;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ GTVT;
- Báo Giao thông, Tạp chí GTVT;
- Lưu: VT, Vận tải.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Nguyễn Duy Lâm

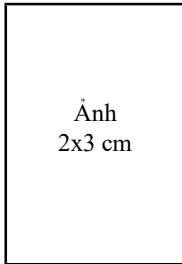


Phụ lục I

(Ban hành kèm theo Thông tư số 05 /2024/TT-BGTVT ngày 31 tháng 03 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

PHỤ LỤC 1

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ DỰ HỌC BỒI DƯỠNG KIẾN THỨC PHÁP LUẬT VỀ GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ



Ảnh
2x3 cm

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ DỰ HỌC
BỒI DƯỠNG KIẾN THỨC PHÁP LUẬT VỀ GIAO THÔNG
ĐƯỜNG BỘ**

Kính gửi:

Tôi là:.....

Ngày tháng năm sinh:

Số Căn cước công dân hoặc Số Chứng minh nhân dân:.....

hoặc Hộ chiếu số..... ngày cấp..... nơi cấp:

Đề nghị cho tôi được dự học lớp bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ để điều khiển xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ.

....., ngày tháng năm 20.....

NGƯỜI LÀM ĐƠN

(Ký, ghi rõ họ tên)



Phụ lục II
(Ban hành kèm theo Thông tư số/2024/TT-BGTVT ngày 31 tháng 03 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

PHỤ LỤC 2
MẪU BÁO CÁO MỞ LỚP BỒI DƯỠNG KIẾN THỨC PHÁP LUẬT VỀ
GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

TÊN CƠ SỞ ĐÀO TẠO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC , ngày tháng năm 20.....

BÁO CÁO MỞ LỚP BỒI DƯỠNG
KIẾN THỨC PHÁP LUẬT VỀ GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

Kính gửi: Sở Giao thông vận tải

Thực hiện Thông tư số 06/2011/TT-BGTVT ngày 7 tháng 3 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ, Trường (hoặc Trung tâm) báo cáo mở lớp bồi dưỡng kiến thức pháp luật giao thông đường bộ như sau:

| TT | Khóa, lớp | Số lượng | Địa điểm học | Ngày khai giảng | Ngày kiểm tra |
|-----------|------------------|-----------------|---------------------|------------------------|----------------------|
| | | | | | |

Xin gửi kèm theo báo cáo này danh sách trích ngang học viên dự học.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

THỦ TRƯỞNG CƠ SỞ ĐÀO TẠO
(Ký tên, đóng dấu)

DANH SÁCH TRÍCH NGANG HỌC VIÊN DỰ HỌC
(Gửi kèm theo Báo cáo số: ngày tháng năm 20)

| TT | Họ và tên | Ngày, tháng, năm sinh | Số CCCD hoặc giấy CMND hoặc hộ chiếu | Số bằng, chứng chỉ chuyên môn (nếu có) ngày, tháng, năm/nơi cấp |
|-----------|------------------|--------------------------------------|---|--|
| | | | | |

THỦ TRƯỞNG CƠ SỞ ĐÀO TẠO
(Ký tên, đóng dấu)

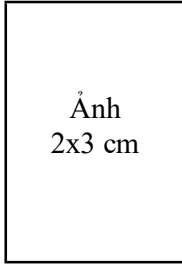


Phụ lục III

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT ngày 31 tháng 03 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

PHỤ LỤC 8

**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐỔI, CẤP LẠI CHỨNG CHỈ BỒI DƯỠNG KIẾN THỨC PHÁP
LUẬT VỀ GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ**



Ảnh
2x3 cm

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐỔI, CẤP LẠI CHỨNG CHỈ
BỒI DƯỠNG KIẾN THỨC PHÁP LUẬT VỀ GIAO THÔNG
ĐƯỜNG BỘ**

Kính gửi:

Tôi là:.....

Ngày tháng năm sinh:

Số Căn cước công dân hoặc Số Chứng minh nhân dân:.....

hoặc Hộ chiếu số..... ngày cấp..... nơi cấp:

Hiện tôi đã có Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ
do cấp

Số Chứng chỉ: cấp ngày tháng năm

Lý do xin đổi, cấp lại:

Đề nghị đổi, cấp lại Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao
thông đường bộ để điều khiển xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ.

Nội dung khai trên là đúng, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

....., ngày tháng năm 20

NGƯỜI LÀM ĐƠN

(Ký, ghi rõ họ và tên)



Phụ lục IV

(Ban hành kèm theo Thông tư số 05 /2024/TT-BGTVT ngày 31 tháng 03 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Phụ lục 1

CẤU TRÚC DỮ LIỆU TRUYỀN VỀ MÁY CHỦ CỦA CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM

| Biển kiểm soát | Thời gian | Tốc độ (km/h) | Vị trí (Tọa độ) | Số giấy phép lái xe |
|----------------|-----------|---------------|-----------------|---------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |

Mô tả các trường dữ liệu:

(1) Biển kiểm soát: Viết liền, không phân biệt chữ hoa, chữ thường, không ký tự đặc biệt. Ví dụ 29A12345

(2) Thời gian: Unix-time theo múi giờ Việt Nam (http://en.wikipedia.org/wiki/Unix_time)

(3) Số Giấy phép lái xe: Viết liền, không phân biệt chữ hoa, chữ thường, không ký tự đặc biệt.

(4) Tốc độ: đơn vị km/h.

(5) Vị trí (Tọa độ): Decimal Degree, WGS84



*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT ngày 31 tháng 03 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

Phụ lục V

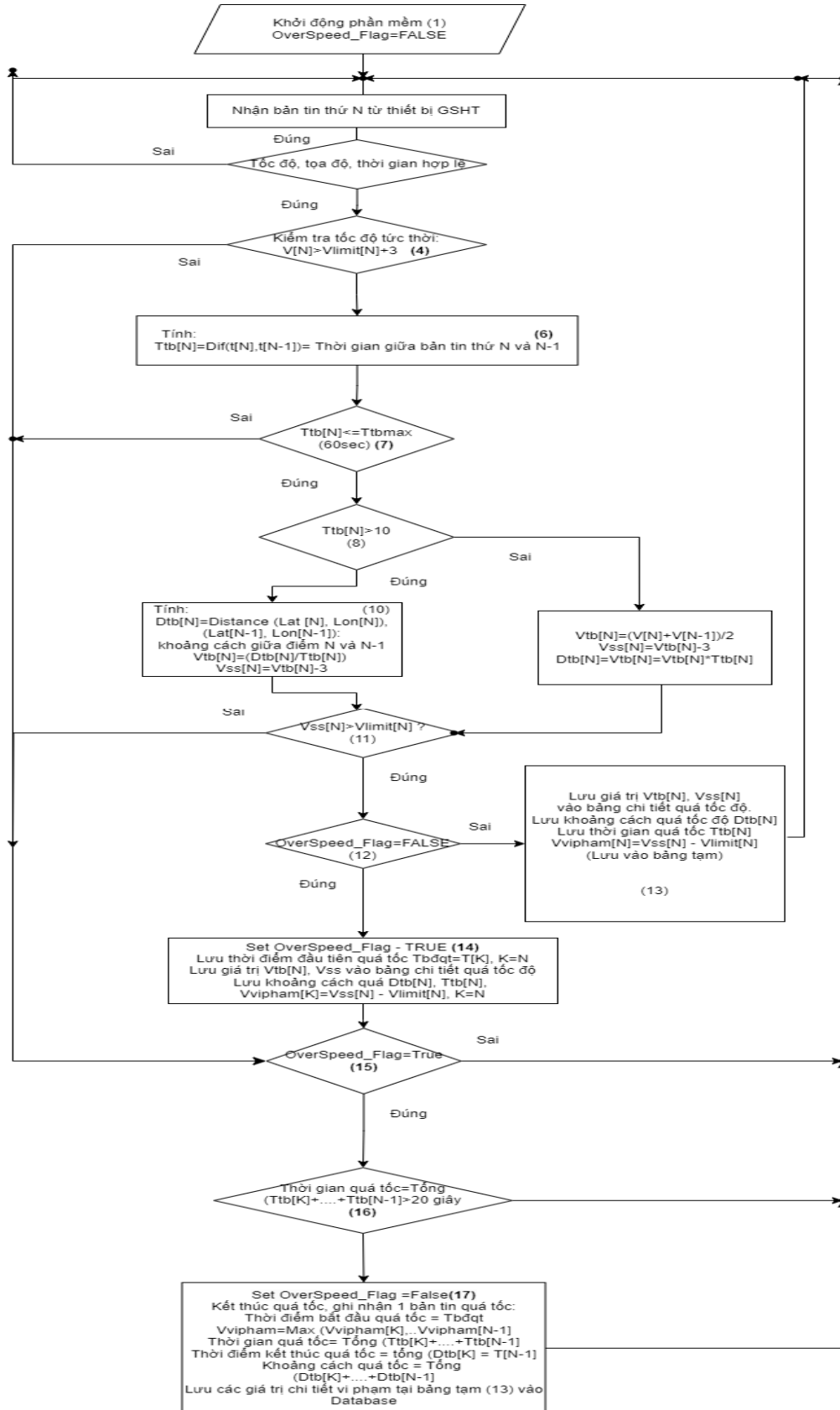
Phụ lục 2

GIẢI THUẬT TÍNH TOÁN QUÁ TỐC ĐỘ

I. Thuật ngữ viết tắt:

- **N**: Là thứ tự bản tin từ thiết bị giám sát hành trình.
- $V_{[N]}$: Tốc độ tức thời (km/h).
- $V_{\text{limit}[N]}$: Tốc độ tối đa cho phép (km/h).
- $V_{\text{tb}[N]}$: Tốc độ trung bình (km/h).
- $V_{\text{ss}[N]}$: Tốc độ để so sánh với $V_{\text{limit}[N]}$ xác định phương tiện vi phạm (km/h).
- $V_{\text{vipham}[N]}$: Tốc độ vi phạm (km/h).
- $T_{\text{tb}[N]}$: Thời gian giữa bản tin thứ N và N-1 (giây).
- $D_{\text{tb}[N]}$: Khoảng cách giữa bản tin thứ N và N-1 (km).

II. Lưu đồ tính toán



III. Mô tả lưu đồ tính toán

Sau khi thực hiện lọc các bản tin không hợp lệ được mô tả tại Phụ lục VI của Thông tư này thì thực hiện tính toán quá tốc độ.

a) Tính khoảng thời gian so với bản tin trước ($T_{tb[N]}$), tùy thuộc vào khoảng thời gian này sẽ có những tính toán tốc độ trung bình, quãng đường như sau:

- $T_{tb[N]} > 60$ giây: Không tính toán quá tốc độ và sẽ thống kê vi phạm truyền dữ liệu.

- $10 \text{ giây} < T_{tb[N]} \leq 60$ giây: Tính quãng đường dựa vào tọa độ 2 bản tin liên tiếp. Tính tốc độ = $\min(((D_{tb[N]} / T_{tb[N]}) * 3600); (D_{tb[N]} / T_{tb[N]}) * 3600))$;

- $T_{tb[N]} \leq 10$ giây: Tính quãng đường = $V_{tb[N]} * T_{tb[N]}$. Tính tốc độ: $V_{tb[N]} = (V_{[N]} + V_{[N-1]}) / 2$.

b) Tính tốc độ so sánh ($V_{ss[N]}$): $V_{ss[N]} = V_{tb[N]} - 3$

Sai số về tốc độ đang áp dụng trên hệ thống cho toàn bộ các thiết bị là -3 km/h.

c) Tính tốc độ vi phạm

- Thời gian bắt đầu tính vi phạm tốc độ tại thời điểm $V_{ss[N]} > V_{limit[N]}$ đến thời điểm kết thúc vi phạm $V_{ss[N]} \leq V_{limit[N]}$ (đơn vị tính theo giây). Nếu $V_{ss[N]} > V_{limit[N]}$ được duy trì liên tục trong khoảng thời gian từ 20 giây trở lên thì được ghi nhận là phương tiện vi phạm tốc độ xe chạy.

- $V_{vi phạm[N]} = V_{ss[N]} - V_{limit[N]}$

Sử dụng tốc độ vi phạm cao nhất và tốc độ tối đa cho phép tương ứng để xác định mức độ vi phạm theo khoảng (dưới 5 km/h, từ 5km/h đến dưới 10 km/h, từ 10 km/h đến 20 km/h, trên 20 km/h đến 35 km/h, trên 35 km/h).

Lưu ý:

- Tốc độ hiển thị trên bản đồ số theo dõi trực tuyến và tại bảng thống kê chi tiết hành trình là tốc độ tức thời ($V_{[N]}$) (lấy thông tin theo từng bản tin truyền).

- $V_{[N]} > 200$ km/h. \rightarrow bỏ bản tin. Nếu bản tin sau bản tin $V_{[N]} > 200$ km/h so với bản tin trước $V_{[N]} > 200$ km/h, thời gian > 60 giây thì dừng tính toán vi phạm tốc độ. Còn nếu thời gian < 60 giây thì vẫn tính V_{ss} .

- $V_{[N]} = 0$ km/h \rightarrow vẫn tính V_{ss} như bình thường.



(Ban hành kèm theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT ngày 31 tháng 03 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Phụ lục VI

Phụ lục 3

XỬ LÝ LỘC NHIỀU CÁC BẢN TIN TRƯỚC KHI TÍNH TOÁN

Máy chủ của đơn vị kinh doanh vận tải hoặc đơn vị cung cấp dịch vụ và máy chủ của Cục Đường bộ Việt Nam sẽ thực hiện xử lý lộc nhiều, loại bỏ đối với các bản tin nhận được trước khi đưa vào tính toán gồm:

1. Bản tin có thời gian không hợp lệ

- Thời gian gửi về tương lai
- Thời gian bản tin sau nhỏ hơn thời gian bản tin trước

2. Bản tin có tọa độ không hợp lệ

- Kinh độ hoặc vĩ độ = 0
- Kinh độ, vĩ độ nhảy ra xa trong khoảng thời gian ngắn (Quãng đường/ thời gian ≥ 200 km/h).
- Tọa độ nằm ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam, tọa độ không nằm trên mặt đất.

3. Bản tin có tốc độ không hợp lệ

- Tốc độ tức thì trên bản tin gửi về ≥ 200 km/h.
- Tốc độ tại các bản tin liên tiếp là một số cố định
- Tốc độ < 0 km/h.

Trường hợp các đơn vị sử dụng trạng thái bật máy hoặc tắt máy để tính toán xe di chuyển cần chú ý trường hợp xe tắt máy nhưng vẫn gửi về tốc độ > 3 km/h.

4. Các trường hợp xử lý ngoại lệ

- Các trường hợp ngoại lệ khác phát sinh trong quá trình xử lý dữ liệu sẽ được cập nhật liên tục theo thời gian. Cục Đường bộ Việt Nam cung cấp phương án xử lý đối với các trường hợp cụ thể trên trang web của Cục và thông báo đến các đơn vị để thực hiện thống nhất phương án xử lý.

- Phương án xử lý đối với một số trường hợp ngoại lệ

| Trường hợp ngoại lệ | Phương án xử lý |
|---|---|
| Trường hợp 1: Đối với xe có gửi kèm trạng thái hoạt động của động cơ (nếu có) | <ul style="list-style-type: none">- Động cơ bật: ghi nhận tọa độ bình thường.- Động cơ tắt: ghi nhận trạng thái cuối cùng trước khi trạng thái động cơ chuyển từ bật sang tắt. |

| | |
|--|---|
| | <ul style="list-style-type: none"> - Đơn vị truyền dẫn dữ liệu đảm bảo tính đúng đắn của tín hiệu động cơ xe. |
| <p>Trường hợp 2: Nhiều vị trí/tốc độ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trong 5 phút (đối với xe taxi, xe buýt nội tỉnh) có phần lớn tốc độ bằng 0 km/h, có một vài bản tin có tốc độ. - Trong 15 phút (đối với các loại xe còn lại) có phần lớn tốc độ bằng 0 km/h, có một vài bản tin có tốc độ. | <p>Cách 1:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với trường hợp nghỉ 5 phút: tổng thời gian có bản tin nhiễu không quá 1 phút. Vị trí điểm đầu và điểm cuối của chu kì 5 phút không lệch nhau quá 100m thì không ghi nhận là nhiễu tốc độ. - Đối với trường hợp nghỉ 15 phút: Trong 15p này, thời gian các bản tin có tốc độ ≤ 5 phút. Tọa độ điểm đầu và điểm cuối trong khoảng thời gian 15 phút không lệch nhau quá 100m thì không ghi nhận tốc độ nhiễu. <p>Tính toán trên để loại bỏ nhiễu khi xe đứng yên. Điểm đầu và điểm cuối không lệch nhau quá 100m thì vẫn ghi nhận xe đứng yên. Thực hiện ghi nhận xe đã dừng nghỉ đủ theo quy định.</p> <p>Cách 2: (Tham khảo Phụ lục VIII).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khi xe đang dừng, có 3 bản tin liên tiếp có tốc độ > 3km/h thì ghi nhận trạng thái là di chuyển. |
| Trường hợp 3: Tọa độ ngoài lãnh thổ Việt Nam | <ul style="list-style-type: none"> - Máy chủ truyền dữ liệu và máy chủ Cục Đường bộ Việt Nam không tính toán đối với dữ liệu này. |
| Trường hợp 4: Đồng bộ thời gian | <ul style="list-style-type: none"> - Máy chủ các đơn vị truyền dẫn thường xuyên đồng bộ thời gian với máy chủ của Cục Đường bộ Việt Nam. - Các bản tin truyền về máy chủ dịch vụ, máy chủ Cục ĐBVN vượt quá 2 phút sẽ ghi nhận vi phạm truyền dẫn dữ liệu. |
| Trường hợp 5: Mất tín hiệu GPS | <ul style="list-style-type: none"> - Gửi kinh độ = 0, vĩ độ = 0 khi xe đang di chuyển - Máy chủ dịch vụ, máy chủ Cục ĐBVN không tính toán vi phạm đối với các bản tin mất GPS. - Việc ghi nhận được tọa độ là tính năng quan trọng của thiết bị giám sát hành trình. Việc không có tín hiệu GPS được coi là vi phạm truyền dẫn dữ liệu. <ul style="list-style-type: none"> - Trong trường hợp mất tín hiệu trong ngày (chỉ xét từ 00:00 đến 23:59). Dữ liệu từ thiết bị giám sát hành trình truyền về không liên tục do không có dữ liệu hoặc không có tín hiệu GPS. - Đối với các đoạn mất tín hiệu: không thực hiện tính toán quãng đường. |



Phụ lục VII

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT ngày 31 tháng 03 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Phụ lục 4

PHƯƠNG PHÁP TÍNH TOÁN KHÔNG TRUYỀN DỮ LIỆU

1. Về tần suất truyền dữ liệu:

Để đảm bảo tính chính xác và dễ dàng tính toán, đề nghị các đơn vị nên truyền dữ liệu với tần suất $\leq 10s$ /bản tin).

2. Truyền dữ liệu trong trường hợp xe bị mất tín hiệu:

a) Ngay khi thiết bị có tín hiệu, đơn vị truyền dữ liệu thực hiện việc truyền dữ liệu hiện tại và dữ liệu quá khứ từ thời điểm bị mất tín hiệu đến thời điểm có tín hiệu theo quy định.

Việc truyền dữ liệu bổ sung sẽ thực hiện trên một kênh truyền riêng, dữ liệu truyền lại hàng tháng phải thực hiện xong trước ngày mùng 4 của tháng sau liền kề. Sau khi có dữ liệu truyền tại các thời điểm bị mất trước đó, hệ thống sẽ thực hiện tính toán lại toàn bộ các thông số.

b) Truyền dữ liệu hiện tại để phục vụ hiển thị vị trí phương tiện đang hoạt động trên màn hình theo dõi trực tuyến.

c) Dữ liệu kể từ thời điểm mất tín hiệu đến thời điểm hiện tại được truyền theo thứ tự về thời gian để phục vụ việc tính toán theo quy định.

3. Tính toán chi tiết từng lần vi phạm không truyền dữ liệu

a) Vi phạm không truyền dữ liệu được xác định khi phương tiện có sự dịch chuyển về vị trí so với vị trí được ghi nhận tại thời điểm bắt đầu ngừng truyền dữ liệu và không có dữ liệu trong khoảng thời gian phương tiện di chuyển giữa hai vị trí. Cụ thể $T_{tb}[N] > 120s$ và $D_{tb}[N] > 500m$.

b) Hoặc căn cứ vào dữ liệu thu thập thông qua các trạm thu phí trên đường để làm cơ sở đối chiếu với dữ liệu hiện có trên hệ thống.

4. Phương tiện không truyền dữ liệu trong ngày

Phương tiện không truyền dữ liệu trong ngày được tính là phương tiện không truyền bản tin nào lên hệ thống $N=0$, hoặc có truyền dữ liệu nhưng các thông tin trong bản tin truyền không có giá trị sử dụng (bản tin lỗi).



Phụ lục VIII

(Ban hành kèm theo Thông tư số 05 /2024/TT-BGTVT ngày 31 tháng 03 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Phụ lục 5

PHƯƠNG PHÁP TÍNH KM XE CHẠY

1. Phương pháp tính km xe chạy $D_{tb[N]}$:

Trong đó: KINHDO1, VIDO1 lần lượt là kinh độ và vĩ độ bản tin thứ N-1

KINHDO2, VIDO2 lần lượt là kinh độ và vĩ độ bản tin thứ N

$D_{tb[N]} = \text{khoangcach}(\text{KINHDO1}, \text{VIDO1}, \text{KINHDO2}, \text{VIDO2}) (\text{km})$

Function $\text{khoangcach}(\text{KINHDO1}, \text{VIDO1}, \text{KINHDO2}, \text{VIDO2})$

```
{double P1X = VIDO1 * (Math.PI / 180);
```

```
double P1Y = KINHDO1 * (Math.PI / 180);
```

```
double P2X = VIDO2 * (Math.PI / 180);
```

```
double P2Y = KINHDO2 * (Math.PI / 180);
```

```
double Kc = 0;
```

```
double Temp = 0;
```

```
Kc = P2X - P1X;
```

```
Temp = Math.Cos(Kc);
```

```
Temp = Temp * Math.Cos(P2Y);
```

```
Temp = Temp * Math.Cos(P1Y);
```

```
Kc = Math.Sin(P1Y);
```

```
Kc = Kc * Math.Sin(P2Y);
```

```
Temp = Temp + Kc;
```

```
Kc = Math.Acos(Temp);
```

```
Kc = Kc * 6376;}
```

Ghi chú:

Chỉ thực hiện tính toán khoảng cách di chuyển của phương tiện khi tốc độ tức thời > 0 km/h.

2. Ví dụ mẫu

Cấu trúc bản tin (thời gian, kinh độ, vĩ độ, tốc độ)

Ví dụ 1: Các bản tin liên tiếp của biển số xe 24C04608.

Bản tin 1 (26/05/2017 00:04:51, 104.33167167, 22.14283667 , 20)

Bản tin 2 (26/05/2017 00:04:56, 104.33180167, 22.14273667,12)

Bản tin 3 (26/05/2017 00:05:09, 104.33188833, 22.14348, 19)

Tính khoảng cách

$$\begin{aligned} \text{Dtb}[3] &= \text{khoangcach}(104.33180167, 22.142736, 104.33188833, 22.14348) \\ &= 0.0833 \text{ (km)} \end{aligned}$$

Ví dụ 2: Các bản tin liên tiếp của biển số xe 30S4546

Bản tin 1 (26/05/2017 07:39:40, 105.65094, 21.101326, 41)

Bản tin 2 (26/05/2017 07:39:45, 105.651398, 21.101025, 41)

Bản tin 3 (26/05/2017 07:40:04, 105.652657, 21.100183, 36)

Tính khoảng cách

$$\begin{aligned} \text{Dtb}[3] &= \text{khoangcach}(105.651398, 21.101025, 105.652657, 21.100183) = \\ &0.1608 \text{ (km)} \end{aligned}$$



Phụ lục IX

(Ban hành kèm theo Thông tư số 05 /2024/TT-BGTVT ngày 31 tháng 03 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Phụ lục 6

PHƯƠNG PHÁP TÍNH TOÁN THỜI GIAN LÁI XE

1. Thời gian lái xe:

a) Thời gian xác định xe bắt đầu di chuyển khi có 2 bản tin liên tiếp có $V_{[N]} > 3$ km/h.

b) Thời gian kết thúc khi:

- Thời gian dừng, đỗ ≥ 15 phút (áp dụng đối với xe tuyến cố định, xe hợp đồng, xe du lịch và xe vận tải hàng hoá, xe buýt liên tỉnh); ≥ 5 phút (áp dụng đối với xe buýt nội tỉnh, xe taxi).

- Thiết bị ghi nhận thay đổi lái xe.

2. Tính toán vi phạm thời gian lái xe:

a) Vi phạm thời gian lái xe liên tục: được xác định khi có thời gian lái xe của một người vượt quá 4 giờ nhưng không dừng, đỗ xe ≥ 15 phút (áp dụng đối với xe tuyến cố định, xe hợp đồng, xe du lịch, xe buýt liên tỉnh và xe vận tải hàng hoá); ≥ 5 phút (áp dụng đối với xe buýt nội tỉnh, xe taxi) hoặc không đổi lái xe.

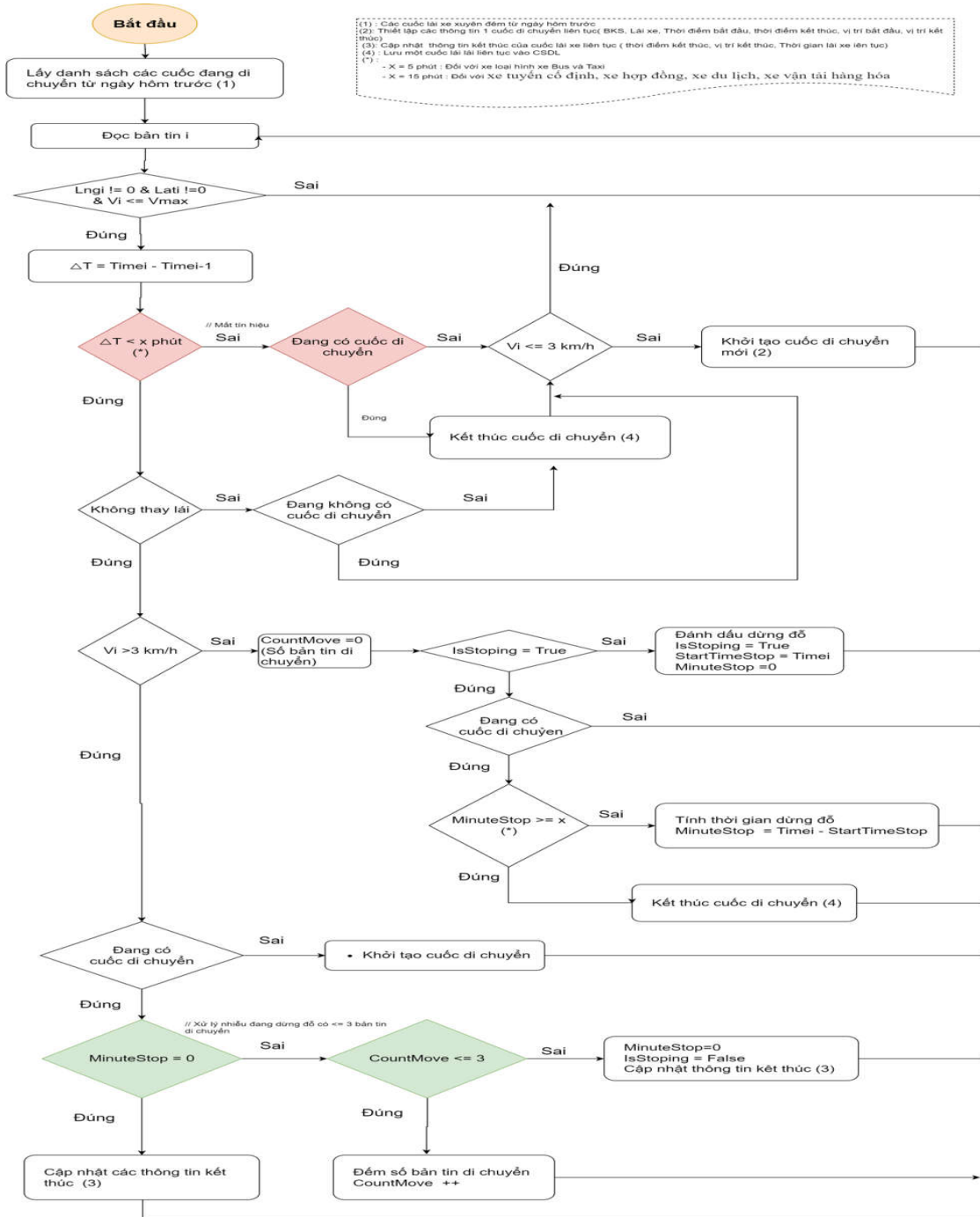
Bổ sung thuật toán: đối với các đơn vị có truyền thông tin bật/tắt động cơ xe là một điều kiện tính toán, trong trường hợp phương tiện vẫn di chuyển nhưng không có dữ liệu thì vẫn tính thời gian lái xe liên tục.

b) Vi phạm thời gian lái xe trong ngày: được xác định khi tổng thời gian lái xe của một người trong ngày vượt quá 10 giờ.

3. Thời gian dừng, đỗ:

Được bắt đầu tính khi 2 bản tin liên tiếp có $V_{[N]} \leq 3$ km/h và $V_{[N-1]} \leq 3$ km/h và kết thúc khi có 2 bản tin liên tiếp có $V_{[N]} > 3$ km/h và $V_{[N-1]} > 3$ km/h.

4. Mô tả lưu đồ tính toán như sau:





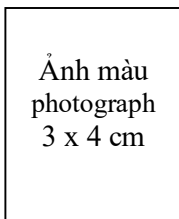
Phụ lục X
(Ban hành kèm theo Thông tư số 05 /2024/TT-BGTVT ngày 31 tháng 03 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Phụ lục IV
MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP LÁI XE QUỐC TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independent – Freedom – Happiness

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP LÁI XE QUỐC TẾ
APPLICATION FORM FOR ISSUANCE OF INTERNATIONAL DRIVING PERMIT



Ảnh màu
photograph
3 x 4 cm

Kính gửi (To):.....

Tôi là (Full name):

Ngày tháng năm sinh (date of birth)

Số hộ chiếu (Passport No.) cấp ngày (Issuing date): ngày (date):

tháng (month)..... năm (year)..... nơi cấp (Place of issue):.....

hoặc Số định danh cá nhân (personal identification No.):.....

Hiện có giấy phép lái xe cơ giới đường bộ số (Current driving licence No.):

Cơ quan cấp (Issuing Office):

Tại (Place of issue):

Cấp ngày (Issuing date): ngày (date): tháng (month)..... năm (year).....

Lý do xin cấp giấy phép lái xe (Reason of application for International driving permit):

.....

....., date..... month..... year.....

NGƯỜI LÀM ĐƠN (APPLICANT)

(Ký và ghi rõ họ tên)

(Signature and Full name)



Phụ lục XI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 05 /2024/TT-BGTVT ngày 31 tháng 03 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Phụ lục 3a

MẪU BÁO CÁO ĐĂNG KÝ SÁT HẠCH LÁI XE

**CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ SỞ ĐÀO TẠO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...../....., ngày tháng năm 20

BÁO CÁO ĐĂNG KÝ SÁT HẠCH LÁI XE

Kính gửi: Sở Giao thông vận tải...

Thực hiện Giấy phép đào tạo lái xe số:..... ngày / /..... do Sở Giao thông vận tải..... cấp, Trường (Trung tâm)..... đã tổ chức xét tuyển học viên và khai giảng các lớp như sau:

| TT | Khóa - Lớp | Hạng giấy phép lái xe | Số lượng học viên | | Số lượng giáo viên | Số lượng xe tập lái | Ngày khai giảng | Ngày bế giảng | Ngày đăng ký sát hạch | Ghi chú |
|-----|----------------------|-----------------------|-------------------|-------------------------------|--------------------|---------------------|-----------------|---------------|-----------------------|---------|
| | | | Học tập trung | Học từ xa/tự học có hướng dẫn | | | | | | |
| I | Hệ đào tạo mới | | | | | | | | | |
| 1 | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | |
| II | Hệ đào tạo nâng hạng | | | | | | | | | |
| 1 | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | |

(có danh sách học viên các khóa học kèm theo)

Tài khoản và mật khẩu quản lý lớp học từ xa/tự học có hướng dẫn:....

Trường (Trung tâm)..... đề nghị Sở Giao thông vận tải..... chấp nhận kế hoạch sát hạch cho học viên các lớp như lịch đề nghị.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG CƠ SỞ ĐÀO TẠO

(Ký tên, đóng dấu)



Phụ lục XII

(Ban hành kèm theo Thông tư số 05 /2024/TT-BGTVT ngày 31 tháng 03 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Phụ lục 4

MẪU KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ SỞ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO

Khóa:..... Hạng:.....

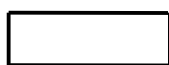
Thời gian đào tạo: tháng (từ ngày /...../đến ngày /..... /)

I. Phân phối giờ học

| STT | Môn học | Tổng số (giờ) | Lý thuyết (giờ) | | Thực hành trong hình (giờ) | Thực hành trên đường (giờ) | Kiểm tra hết Môn (giờ) | Ghi chú |
|-----|---------|---------------|-----------------|----|----------------------------|----------------------------|------------------------|---------|
| | | | LT | TH | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |

II. Lịch học toàn khóa

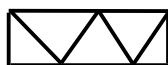
| Phân giai đoạn | Tháng | 10 | | | | 11 | | | | 12 | | | | | | | |
|----------------------|-------|------|---|---|---|------|---|---|---|------|----|----|----|------|----|----|-----|
| | | Tuần | | | | Tuần | | | | Tuần | | | | Tuần | | | |
| Từ ngày đến | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | ... |
| Lý thuyết | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Thực hành trong hình | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Thực hành trên đường | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Kiểm tra | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Dự phòng | | | | | | | | | | | | | | | | | |



Lý thuyết



Thực hành



Kiểm tra



Nghỉ



Dự phòng



Phụ lục XIII

(Ban hành kèm theo Thông tư số 05 /2024/TT-BGTVT ngày 31 tháng 03 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Phụ lục 7

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ HỌC, SÁT HẠCH ĐỂ CẤP GIẤY PHÉP LÁI XE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ HỌC, SÁT HẠCH ĐỂ CẤP GIẤY PHÉP LÁI XE

Ảnh màu
3 cm x 4 cm
chụp không
quá 06
tháng

Kính gửi:.....

Tôi là:.....

Ngày tháng năm sinh:

Số Căn cước công dân hoặc Số Chứng minh nhân dân:

hoặc Hộ chiếu số..... ngày cấp..... nơi cấp:

Đã có giấy phép lái xe số:..... hạng.....

do:..... cấp ngày: /..... /

Đề nghị cho tôi được học, dự sát hạch để cấp giấy phép lái xe hạng:

Đăng ký tích hợp giấy phép lái xe

Vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ với hình thức tước quyền sử dụng giấy phép lái xe: có không

Tôi xin cam đoan những điều ghi trên là đúng sự thật, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm.

....., ngày tháng năm 20

NGƯỜI LÀM ĐƠN

(Ký và ghi rõ họ, tên)



Phụ lục XIV

(Ban hành kèm theo Thông tư số 05 /2024/TT-BGTVT ngày 31 tháng 03 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Phụ lục 8

MẪU BẢN KHAI THỜI GIAN HÀNH NGHỀ VÀ SỐ KM LÁI XE AN TOÀN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN KHAI

THỜI GIAN HÀNH NGHỀ VÀ SỐ KM LÁI XE AN TOÀN

Tôi là:.....

Ngày tháng năm sinh:

Số Căn cước công dân hoặc Số Chứng minh nhân dân:

hoặc Hộ chiếu số..... ngày cấp..... nơi cấp:

Hiện tại tôi có giấy phép lái xe số:, hạng

do: cấp ngày: /..... /

Từ ngày được cấp giấy phép lái xe đến nay, tôi đã có năm lái xe và cókm lái xe an toàn.

Đề nghị cho tôi được dự sát hạch nâng hạng lấy giấy phép lái xe hạng

Tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai trên.

....., ngày tháng năm 20

NGƯỜI KHAI

(Ký và ghi rõ họ, tên)



Phụ lục XV

(Ban hành kèm theo Thông tư số 05 /2024/TT-BGTVT ngày 31 tháng 03 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Phụ lục 15a

MẪU BIÊN BẢN TỔNG HỢP KẾT QUẢ SÁT HẠCH LÁI XE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN TỔNG HỢP KẾT QUẢ SÁT HẠCH LÁI XE

| | |
|---|---|
| Ảnh chân dung 3 cm x 4 cm (chụp không quá 06 tháng) | Họ và tên thí sinh:..... |
| | Ngày tháng năm sinh: |
| | Số Căn cước công dân hoặc Chứng minh nhân dân:..... |
| | hoặc Hộ chiếu số..... ngày cấp..... nơi cấp: |
| | Thi lấy giấy phép lái xe hạng:..... Học lái xe tại cơ sở đào tạo |

....., ngày.....tháng.....năm.....
(Thí sinh ký và ghi rõ họ tên)

I. KẾT QUẢ SÁT HẠCH LÝ THUYẾT

| Số điểm tối đa | Số điểm đạt được | Sát hạch viên nhận xét và ký tên |
|-----------------|------------------|----------------------------------|
| | | |
| Thí sinh ký tên | | |

II. KẾT QUẢ SÁT HẠCH MÔ PHỎNG CÁC TÌNH HUỐNG GIAO THÔNG TRÊN MÁY TÍNH

| Số điểm tối đa | Số điểm đạt được | Sát hạch viên nhận xét và ký tên |
|-----------------|------------------|----------------------------------|
| | | |
| Thí sinh ký tên | | |

III. KẾT QUẢ SÁT HẠCH THỰC HÀNH LÁI XE TRONG HÌNH

| Số điểm tối đa | Số điểm đạt được | Sát hạch viên nhận xét và ký tên |
|-----------------|------------------|----------------------------------|
| | | |
| Thí sinh ký tên | | |

IV. KẾT QUẢ SÁT HẠCH THỰC HÀNH LÁI XE TRÊN ĐƯỜNG

| Số điểm tối đa | Số điểm đạt được | Sát hạch viên nhận xét và ký tên |
|-----------------|------------------|----------------------------------|
| | | |
| Thí sinh ký tên | | |

Kết luận của Tổ trưởng Tổ sát hạch
 Hạng..... Đạt Không đạt
TỔ TRƯỞNG
 (Ký và ghi rõ họ, tên)

..... ngày..... tháng..... năm 20....
TM. HỘI ĐỒNG SÁT HẠCH
CHỦ TỊCH
 (Ký tên, đóng dấu)



Phụ lục XVI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 05 /2024/TT-BGTVT ngày 31 tháng 03 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Phụ lục 15b

MẪU BIÊN BẢN TỔNG HỢP KẾT QUẢ SÁT HẠCH LÁI XE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN TỔNG HỢP KẾT QUẢ SÁT HẠCH LÁI XE

| | |
|--|--|
| Ảnh màu 3 cm x 4 cm (chụp không quá 06 tháng) | Họ và tên thí sinh:..... |
| | Ngày tháng năm sinh: |
| | Số Căn cước công dân hoặc Số Chứng minh nhân dân:..... |
| | hoặc Hộ chiếu số..... ngày cấp..... nơi cấp: |
| | Thi lấy giấy phép lái xe..... hạng:..... |
| | Học lái xe tại cơ sở đào tạo |

....., ngày tháng năm
(Thí sinh ký và ghi rõ họ tên)

A. KẾT QUẢ SÁT HẠCH LÝ THUYẾT

Lần thứ 1: Ngày..... tháng..... năm.....

| Số điểm tối đa | Số điểm đạt được | Sát hạch viên nhận xét và ký tên |
|-----------------|------------------|----------------------------------|
| | | |
| Thí sinh ký tên | | |

B. KẾT QUẢ SÁT HẠCH THỰC HÀNH LÁI XE

Lần thứ 1: Ngày..... tháng năm.....

| Sát hạch kỹ năng lái xe trong hình | Số điểm tối đa | Số điểm đạt được | Sát hạch viên nhận xét và ký tên |
|------------------------------------|-----------------|------------------|----------------------------------|
| | | | |
| Ngày sát hạch: | Thí sinh ký tên | | |

Kết luận của Tổ trưởng Tổ sát hạch ngày tháng năm 20
HạngĐạt Không đạt

TỔ TRƯỞNG
(Ký và ghi rõ họ, tên)

THỦ TRƯỞNG
CƠ QUAN QUẢN LÝ SÁT HẠCH
(Ký tên, đóng dấu)



Phụ lục XVII

(Ban hành kèm theo Thông tư số 05 /2024/TT-BGTVT ngày 31 tháng 03 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Phụ lục 19

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY PHÉP LÁI XE (1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐỔI (CẤP LẠI) GIẤY PHÉP LÁI XE (1)

Kính gửi: Sở Giao thông vận tải.....

Tôi là:.....
Ngày tháng năm sinh:
Số Căn cước công dân hoặc Số Chứng minh nhân dân:
hoặc Hộ chiếu số..... ngày cấp..... nơi cấp:
Đã học lái xe tại:..... năm.....
Hiện đã có giấy phép lái xe hạng:.....số:.....
do:..... cấp ngày...../...../.....
Đề nghị cho tôi được đổi, cấp lại giấy phép lái xe cơ giới đường bộ hạng:.....
Lý do:.....
Vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ với hình thức tước quyền sử dụng giấy phép lái xe: có không

Tôi xin cam đoan những điều ghi trên đây là đúng sự thật, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm.

....., ngày tháng năm 20

NGƯỜI LÀM ĐƠN
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Ghi chú:

(1): Mẫu này dùng chung cho trường hợp lập lại hồ sơ mới.



Phụ lục XVIII

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 05 /2024/TT-BGTVT ngày 31 tháng 03 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

Phụ lục 20

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐỔI GIẤY PHÉP LÁI XE CƠ GIỚI ĐƯỜNG BỘ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence- Freedom – Happiness

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐỔI GIẤY PHÉP LÁI XE CƠ GIỚI ĐƯỜNG BỘ
APPLICATION FORM FOR EXCHANGE OF DRIVER'S LICENCE**

(Dùng cho người nước ngoài) - (For Foreigner only)

Kính gửi (To): Sở Giao thông vận tải...
(Transport Department...)

Tôi là (Full name):.....
Ngày tháng năm sinh (date of birth)
Số hộ chiếu (Passport No.)cấp ngày (Issuing date): ngày (date):
tháng (month)..... năm (year)..... nơi cấp (Place of issue):.....
Hiện có giấy phép lái xe cơ giới đường bộ số (Current Driver's Licence No.):.....
Cơ quan cấp (Issuing Office):.....
Tại (Place of issue):.....
Cấp ngày (Issuing date): ngày (date):..... tháng (month).....năm (year).....
Lý do xin đổi giấy phép lái xe (Reason of application for new driving licence):.....

Định cư lâu dài tại Việt Nam/không định cư lâu dài tại Việt Nam (Long time of staying in Viet Nam/Short time of staying in Viet Nam).

Ghi chú (note): Gửi kèm theo đơn (Documents enclosed as follows)

- Bản sao hộ chiếu (phần họ tên và ảnh; trang thị thực nhập cảnh) [Copy of passport (included pages: full name, photograph, valid visa)] (Đối với trường hợp chưa có số định danh cá nhân (In case there is no personal identification No.).

Tôi xin đảm bảo lời khai trên đây là đúng sự thật.

I certify that all the information included in this application and attached documents is correct and true.

....., ngày (date) tháng (month) năm (year).....

NGƯỜI LÀM ĐƠN (APPLICANT)

(Ký và ghi rõ họ, tên)

(Signature and Full name)



Phụ lục XIX

(Ban hành kèm theo Thông tư số 05 /2024/TT-BGTVT ngày 31 tháng 03 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Phụ lục 29

TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT, CHUYÊN MÔN CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO LÁI XE CÁC HẠNG A1, A2, A3 VÀ A4

1. Hệ thống phòng học chuyên môn:

a) Phòng học Pháp luật giao thông đường bộ: có thiết bị nghe nhìn (màn hình, máy chiếu), tranh vẽ hệ thống biển báo hiệu đường bộ, sa hình;

b) Phòng học Cấu tạo và sửa chữa thông thường các hạng A3, A4: có hình hoặc tranh vẽ sơ đồ mô tả cấu tạo và nguyên lý hoạt động của động cơ, hệ thống phanh, hệ thống lái;

c) Phòng học Kỹ thuật lái xe: có hình hoặc tranh vẽ mô tả các thao tác lái xe cơ bản;

d) Phòng học Nghiệp vụ vận tải các hạng A3, A4: có hệ thống bảng, biểu về vận tải hàng hoá, hành khách; có các tranh vẽ ký hiệu trên kiện hàng;

đ) Phòng học thực tập bảo dưỡng sửa chữa các hạng A3, A4: có hệ thống thông gió và chiếu sáng bảo đảm các yêu cầu về an toàn, vệ sinh lao động; nền nhà không gây bụi; có trang bị đồ nghề chuyên dùng để bảo dưỡng sửa chữa; có bàn tháo lắp, bảng, bàn ghế cho giảng dạy, thực tập.

2. Xe tập lái: thuộc quyền sử dụng hợp pháp của cơ sở đào tạo lái xe.

3. Sân tập lái: thuộc quyền sử dụng hợp pháp của cơ sở đào tạo lái xe; diện tích tối thiểu 1000m², bố trí đủ kích thước các hình tập lái phù hợp Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trung tâm sát hạch lái xe cơ giới đường bộ.

4. Giáo viên dạy lái xe

a) Tiêu chuẩn chung: có phẩm chất, tư cách đạo đức tốt; có đủ sức khỏe theo quy định; có chứng chỉ sư phạm dạy nghề hoặc chứng chỉ bồi dưỡng sư phạm hoặc chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm;

b) Giáo viên dạy lý thuyết: có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên; giáo viên dạy môn Kỹ thuật lái xe phải có giấy phép lái xe hạng tương ứng hạng xe đào tạo trở lên;

c) Giáo viên dạy thực hành lái xe: có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên; có giấy phép lái xe hạng tương ứng, có thời hạn từ 03 năm trở lên kể từ ngày cấp giấy phép lái xe; phải được cơ sở đào tạo lái xe qua tập huấn về nghiệp vụ dạy thực hành lái xe theo chương trình quy định tại Phụ lục 28 ban hành kèm theo Thông tư này.



Phụ lục XX

(Ban hành kèm theo Thông tư số 05 /2024/TT-BGTVT ngày 31 tháng 03 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Phụ lục 30

YÊU CẦU VỀ TRUYỀN DỮ LIỆU QUẢN LÝ DAT

I. Yêu cầu truyền dữ liệu DAT

1. Dữ liệu quản lý DAT được truyền về hệ thống thông tin DAT của Cục Đường bộ Việt Nam gồm dữ liệu định danh và dữ liệu phiên học.

a) Dữ liệu định danh gồm các thông tin:

- Thông tin được trích xuất thông qua việc tiếp nhận báo cáo 1:

+ Thông tin cơ sở đào tạo: Mã cơ sở đào tạo.

+ Thông tin khóa học: Mã khóa học, ngày khai giảng, ngày bế giảng, hạng đào tạo, mã báo cáo 1.

+ Thông tin học viên: Mã học viên, họ và tên, ngày sinh, số chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân hoặc hộ chiếu, giới tính, ảnh chân dung).

- Thông tin do cơ sở đào tạo nhập liệu:

+ Thông tin giáo viên dạy thực hành lái xe: Mã giáo viên, họ và tên, ngày sinh, số chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân, giới tính, ảnh chân dung, số giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe, hạng tập huấn giáo viên dạy thực hành lái xe.

+ Thông tin xe tập lái: Biển số xe tập lái, số giấy phép xe tập lái, loại phương tiện, nhãn hiệu xe, màu sơn, hạng xe tập lái, thời hạn giấy phép xe tập lái.

+ Thông tin thiết bị DAT: Mã đơn vị cung cấp, model, số serial, số imei.

b) Dữ liệu phiên học gồm các thông tin:

- Thông tin học viên: Mã học viên.

- Thông tin đăng nhập: Ảnh chụp, thời điểm và tọa độ đăng nhập.

- Thông tin đăng xuất: Ảnh chụp, thời điểm và tọa độ đăng xuất.

- Thông tin hành trình xe chạy: Thời điểm, tọa độ, tốc độ mỗi 30 giây trong phiên học.

- Thông tin kết quả xác thực: Ảnh chụp và kết quả xác thực mỗi 5 phút trong phiên học.

- Thông tin giáo viên: Mã giáo viên.

- Thông tin xe tập lái: Biển số xe tập lái.

- Thông tin thiết bị DAT: Số imei, số serial.

- Thông tin kết quả phiên học: Thời gian, quãng đường của phiên học.

2. Dữ liệu quản lý DAT phải đầy đủ các thông tin theo cấu trúc phù hợp với cấu trúc truyền dữ liệu do Cục Đường bộ Việt Nam ban hành và các yêu cầu sau:

a) Dữ liệu truyền đến hệ thống thông tin DAT của Cục Đường bộ Việt Nam phải đảm bảo chính xác, toàn vẹn và trong khoảng thời gian không quá 02 phút kể từ thời điểm máy chủ của cơ sở đào tạo nhận được thông tin kết thúc phiên học;

b) Dữ liệu được truyền đến hệ thống thông tin DAT của Cục Đường bộ Việt Nam theo trình tự thời gian. Trường hợp dữ liệu phiên học không tự động truyền được thì cơ sở đào tạo thực hiện truyền lại và báo cáo Sở Giao thông vận tải để được xem xét tiếp nhận bổ sung.

3. Máy chủ của cơ sở đào tạo và Cục Đường bộ Việt Nam tham gia việc truyền, nhận dữ liệu DAT và dữ liệu quản lý DAT phải được đồng bộ với thời gian chuẩn Quốc gia theo chuẩn NTP.

II. Cách xác định phiên học thực hành lái xe

1. Thời gian của phiên học thực hành lái xe được xác định từ thời điểm học viên đăng nhập vào thiết bị DAT đến thời điểm đăng xuất khỏi thiết bị. Mỗi phiên học có thời gian tối thiểu 5 phút và không quá 4 giờ, khoảng cách giữa 2 phiên học liên tiếp tối thiểu 15 phút. Tổng thời gian các phiên học trong ngày không quá 10 giờ.

2. Quãng đường của phiên học thực hành lái xe là chiều dài hành trình di chuyển của xe tập lái được xác định từ vị trí học viên đăng nhập vào thiết bị DAT đến vị trí đăng xuất khỏi thiết bị.

3. Phiên học không được ghi nhận khi không đáp ứng một trong các quy định sau:

a) Quy định về dữ liệu phiên học tại điểm b mục 1 phần I của Phụ lục này;

b) Quy định thời gian truyền dữ liệu tại điểm a mục 2 phần II của Phụ lục này. (Trường hợp quá 02 phút, cơ sở đào tạo báo cáo Sở Giao thông vận tải để được xem xét, tiếp nhận);

c) Quy định thời gian tối đa mỗi phiên học và tổng thời gian các phiên học trong ngày. (Đối với trường hợp tổng thời gian các phiên học trong ngày quá 10 giờ thì các phiên học gây quá tổng thời gian sẽ không được ghi nhận);

d) Tỷ lệ số lần xác thực khuôn mặt đạt (phù hợp với thông tin đăng ký) trên tổng số lần xác thực trong phiên đạt dưới 75%. (Trường hợp phát hiện thiết bị xác thực không chính xác, cơ sở đào tạo báo cáo Sở Giao thông vận tải để được xem xét, tiếp nhận).

4. Dữ liệu được truyền đến hệ thống thông tin DAT của Cục Đường bộ Việt Nam theo trình tự thời gian. Trường hợp dữ liệu phiên học không tự động truyền

được thì cơ sở đào tạo thực hiện truyền lại và báo cáo Sở Giao thông vận tải để được xem xét tiếp nhận bổ sung.

5. Máy chủ của cơ sở đào tạo và Cục Đường bộ Việt Nam tham gia việc truyền, nhận dữ liệu DAT và dữ liệu quản lý DAT phải được đồng bộ với thời gian chuẩn Quốc gia theo chuẩn NTP.

III. Cách xác định hoàn thành nội dung đào tạo thực hành lái xe

1. Học viên được coi là hoàn thành thời gian học thực hành lái xe trên đường nếu số giờ học thực hành lái xe trên đường giao thông không ít hơn 50% số giờ học thực hành lái xe trên đường giao thông được quy định tại khoản 2 Điều 13 và khoản 2 Điều 14 của Thông tư này.

2. Học viên được coi là hoàn thành quãng đường học thực hành lái xe trên đường nếu đạt số km học thực hành lái xe trên đường giao thông được quy định tại khoản 2 Điều 13 và khoản 2 Điều 14 của Thông tư này.



Phụ lục XXI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 05 /2024/TT-BGTVT ngày 31 tháng 03 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Phụ lục số 31

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG ĐÀO TẠO LÁI XE

A. CHƯƠNG TRÌNH KHUNG ĐÀO TẠO LÁI XE MÔ TÔ HẠNG A1, A2

I. Mục đích, yêu cầu

1. Mục đích

a) Để thiết kế các bài giảng cho chương trình đào tạo lái xe các hạng A1, A2 nhằm trang bị cho học viên những kiến thức cơ bản về Pháp luật giao thông đường bộ, hệ thống báo hiệu đường bộ và kỹ năng cơ bản lái xe an toàn, kỹ năng lái xe chở hàng, có khả năng điều khiển được các loại xe mô tô khác nhau, ở các điều kiện giao thông khác nhau;

b) Thông qua chương trình học sẽ xây dựng ý thức chấp hành Pháp luật giao thông đường bộ giúp cho người học điều khiển xe đảm bảo trật tự và an toàn giao thông.

2. Yêu cầu

a) Cung cấp cho người học Hiểu và nắm vững luật lệ giao thông, hệ thống báo hiệu đường bộ Việt Nam;

b) Người học Biết vận dụng thành thạo, linh hoạt xử lý các tình huống giao thông, điều khiển xe đúng luật và đảm bảo an toàn.

II. Nội dung chương trình môn học

| TT | NỘI DUNG |
|------------------|--|
| 1 | Pháp luật giao thông đường bộ |
| | Những kiến thức cơ bản về Pháp luật giao thông đường bộ |
| | Ý thức chấp hành và xử lý tình huống giao thông đường bộ |
| | Phòng chống tác hại rượu, bia khi tham gia giao thông |
| | Thực hành cấp cứu tai nạn giao thông |
| | Hướng dẫn kỹ năng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ |
| 2 | Kỹ thuật lái xe |
| | Vị trí, tác dụng các bộ phận chủ yếu của xe mô tô |
| | Kỹ thuật lái xe cơ bản |
| | Nội dung đào tạo cho người khuyết tật |
| | Tập lái xe trong sân tập |
| | Tập phanh gấp |
| Tập lái vòng cua | |

B. CHƯƠNG TRÌNH KHUNG ĐÀO TẠO LÁI XE CÁC HẠNG A3 VÀ A4

I. Mục đích, yêu cầu

1. Mục đích

a) Để thiết kế các bài giảng cho chương trình đào tạo lái xe các hạng A3, A4 nhằm trang bị cho học viên những kiến thức cơ bản về Pháp luật giao thông đường bộ, hệ thống báo hiệu đường bộ, một số cấu tạo, sửa chữa thông thường, phân loại hàng hóa, kỹ năng cơ bản lái xe an toàn, kỹ năng lái xe chở hàng, có khả năng điều khiển được các loại xe hạng A3, A4 khác nhau, ở các điều kiện giao thông khác nhau;

b) Thông qua chương trình học sẽ xây dựng ý thức chấp hành Pháp luật giao thông đường bộ giúp cho người học điều khiển xe đảm bảo trật tự và an toàn giao thông.

2. Yêu cầu

a) Cung cấp cho người học Hiểu và nắm vững luật lệ giao thông, hệ thống báo hiệu đường bộ Việt Nam, một số cấu tạo, sửa chữa thông thường, phân loại hàng hóa, kỹ năng cơ bản lái xe an toàn, kỹ năng lái xe chở hàng;

b) Người học Biết vận dụng thành thạo, linh hoạt xử lý các tình huống giao thông, điều khiển xe đúng luật và đảm bảo an toàn.

II. Nội dung chương trình môn học

| TT | NỘI DUNG |
|----|---|
| 1 | Pháp luật giao thông đường bộ |
| | <i>Phần I. Luật Giao thông đường bộ</i> |
| | Chương I: Những quy định chung |
| | Chương II: Quy tắc giao thông đường bộ |
| | Chương III: Phương tiện tham gia giao thông đường bộ |
| | Chương IV: Người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ |
| | Chương V: Phòng, chống tác hại của rượu, bia khi tham gia giao thông |
| | Chương VI: Hướng dẫn kỹ năng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ |
| | <i>Phần II. Biển báo hiệu đường bộ</i> |
| | Chương I: Quy định chung |
| | Chương II: Hiệu lệnh điều khiển giao thông |
| | Chương III: Biển báo hiệu |
| | Chương IV: Các báo hiệu đường bộ khác |
| | <i>Phần III. Xử lý các tình huống giao thông</i> |
| | Các tính chất của sa hình |
| | Các nguyên tắc đi sa hình |
| | Kiểm tra |
| 2 | Cấu tạo và sửa chữa thông thường |
| | Sơ lược về Cấu tạo |

| | |
|----------|---|
| | Cách sử dụng các trang thiết bị điều khiển |
| | Sơ lược về các hỏng hóc |
| 3 | Nghệ vụ vận tải |
| | Phân loại hàng hóa, phân loại hành khách |
| | Các thủ tục giấy tờ trong vận tải |
| | Trách nhiệm của người lái xe kinh doanh vận tải |
| 4 | Kỹ thuật lái xe |
| | Kỹ thuật lái xe cơ bản |
| | Lái xe trên bãi và lái xe trong hình số 8, số 3 |
| | Lái xe trên đường phức tạp và lái xe ban đêm |
| | Bài tập tổng hợp |

C. KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO LÁI XE Ô TÔ

I. Môn học Pháp luật giao thông đường bộ

1. Mục đích, yêu cầu

1.1. Mục đích

a) Để thiết kế các bài giảng Môn học Pháp luật giao thông đường bộ, nhằm trang bị cho học viên những kiến thức cơ bản về Pháp luật giao thông đường bộ, hệ thống báo hiệu đường bộ và phương pháp xử lý các tình huống khi tham gia giao thông;

b) Thông qua Môn học Pháp luật giao thông đường bộ sẽ xây dựng ý thức chấp hành Pháp luật giao thông đường bộ giúp cho người học điều khiển xe đảm bảo trật tự và an toàn giao thông.

1.2. Yêu cầu

Thông qua môn học Pháp luật giao thông đường bộ: Cung cấp cho người học hiểu và nắm vững luật lệ giao thông, hệ thống báo hiệu đường bộ Việt Nam. Người học biết vận dụng thành thạo, linh hoạt xử lý các tình huống giao thông, điều khiển xe đúng luật và đảm bảo an toàn.

2. Nội dung chương trình môn học

| TT | NỘI DUNG |
|----------|---|
| 1 | Phần I. Luật Giao thông đường bộ |
| | Chương I: Những quy định chung |
| | Chương II: Quy tắc giao thông đường bộ |
| | Chương III: Xe ô tô tham gia giao thông đường bộ |
| | Chương IV: Người lái xe ô tô tham gia giao thông đường bộ |
| 2 | Phần II. Hệ thống báo hiệu đường bộ |

| | |
|---|--|
| | Chương I: Quy định chung |
| | Chương II: Hiệu lệnh điều khiển giao thông |
| | Chương III: Biển báo hiệu |
| | Phân nhóm và hiệu lực của biển báo hiệu |
| | Biển báo cấm |
| | Biển báo nguy hiểm |
| | Biển hiệu lệnh |
| | Biển chỉ dẫn |
| | Biển phụ |
| | Chương IV: Các báo hiệu đường bộ khác |
| | Vạch kẻ đường |
| | Cọc tiêu, tường bảo vệ và hàng rào chắn |
| | Cột kilômét |
| | Mốc lộ giới |
| | Gương cầu lồi và dải phân cách tôn sóng |
| | Báo hiệu trên đường cao tốc |
| | Báo hiệu cấm đi lại |
| | Báo hiệu tuyến đường bộ đối ngoại |
| 3 | Phần III. Xử lý các tình huống giao thông |
| | Chương I: Các đặc điểm của sa hình |
| | Chương II: Các nguyên tắc đi sa hình |

II. Môn học Cấu tạo và sửa chữa thông thường

1. Mục đích, yêu cầu

1.1. Mục đích

a) Để thiết kế các bài giảng Môn học Cấu tạo và sửa chữa thông thường, nhằm trang bị cho học viên có được những kiến thức cơ bản về tác dụng, cấu tạo, nguyên lý làm việc của các cụm, các hệ thống trên xe ô tô thông dụng và làm quen một số đặc điểm kết cấu trên xe ô tô hiện đại;

b) Thông qua môn học người học có thể hiểu được việc Bảo dưỡng các cấp và các hư hỏng thông thường.

1.2. Yêu cầu

Thông qua môn học Cấu tạo và sửa chữa thông thường người học: Có khả năng đọc được các sơ đồ, bản vẽ đơn giản về cấu tạo ô tô. Hiểu được tác dụng, sơ đồ cấu tạo, nguyên lý làm việc và những chú ý trong sử dụng các cụm, các hệ

thống chính trên xe ô tô thông dụng. Nắm được việc Bảo dưỡng các hư hỏng thông thường và bảo dưỡng định kỳ tới tuổi thọ của xe ô tô.

2. Nội dung chương trình môn học

| TT | NỘI DUNG |
|-----------|---|
| 1 | Giới thiệu chung về xe ô tô |
| 2 | Động cơ xe ô tô |
| 3 | Cấu tạo Gầm ô tô |
| 4 | Hệ thống Điện xe ô tô |
| 5 | Các hệ thống an toàn chủ động trang bị trên xe ô tô |
| 6 | Hệ thống tự chẩn đoán trên ô tô và các hư hỏng thông thường |
| 7 | Nội quy xưởng và kỹ thuật an toàn |
| 8 | Các hư hỏng thông thường |

III. Môn học Nghiệp vụ vận tải

1. Mục đích, yêu cầu

1.1. Mục đích

Để thiết kế các bài giảng Môn học Nghiệp vụ vận tải, nhằm trang bị cho người học lái xe, nhân viên phục vụ trên xe tại các đơn vị kinh doanh vận tải các kiến thức cơ bản liên quan đến nghiệp vụ vận tải, an toàn giao thông, đạo đức nghề nghiệp để từ đó nâng cao nghiệp vụ của người lái xe, nhân viên phục vụ trên xe; đảm bảo chất lượng dịch vụ vận tải và an toàn giao thông trong kinh doanh vận tải bằng xe ô tô.

1.2. Yêu cầu

Thông qua Môn học Nghiệp vụ vận tải người học: Có kiến thức cơ bản về nghiệp vụ vận tải bằng xe ô tô, một số nội dung cần lưu ý khi điều khiển phương tiện để đảm bảo an toàn giao thông. Hiểu biết các quy định của pháp luật về vận tải đường bộ, nâng cao đạo đức nghề nghiệp, kỹ năng giao tiếp. Các kiến thức để áp dụng được vào thực tế các nội dung, nhiệm vụ của người lái xe trong Quy trình đảm bảo an toàn giao thông; xử lý kịp thời các trường hợp cấp cứu thông thường xảy ra đối với hành khách khi đang lưu thông trên đường.

2. Nội dung chương trình môn học

| TT | NỘI DUNG |
|-----------|--|
| 1 | Khái niệm chung về vận tải ô tô |
| 2 | Kinh doanh vận tải bằng xe ô tô |
| 3 | Trách nhiệm của người lái xe |
| 4 | Trách nhiệm của người kinh doanh vận tải |

IV. Môn học Đạo đức người lái xe và văn hóa giao thông

1. Mục đích, yêu cầu

1.1. Mục đích

Để thiết kế các bài giảng Môn học nhằm trang bị cho học viên trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về phẩm chất, đạo đức của người lái xe, cơ chế thị trường và cạnh tranh trong hoạt động vận tải, trách nhiệm của người sử dụng lao động, văn hóa khi tham gia giao thông và tác hại rượu bia.

1.2. Yêu cầu

Thông qua Môn học Đạo đức người lái xe và văn hóa giao thông người học: Nắm được đạo đức nghề nghiệp của người lái xe, trách nhiệm của người sử dụng lao động trong kinh doanh vận tải. Có kiến thức về văn hóa giao thông và phòng chống tác hại rượu bia khi tham gia giao thông, các kiến thức cơ bản về sơ, cấp cứu.

2. Nội dung chương trình môn học

| TT | NỘI DUNG |
|----|--|
| 1 | Những vấn đề cơ bản về phẩm chất đạo đức trong giai đoạn hiện nay |
| 2 | Đạo đức nghề nghiệp của người lái xe |
| 3 | Trách nhiệm, quyền hạn của người sử dụng lao động, của lái xe trong kinh doanh vận tải |
| 4 | Văn hóa giao thông |
| 5 | Phòng, chống tác hại của rượu, bia khi tham gia giao thông |
| 6 | Thực hành cấp cứu |
| 7 | Hướng dẫn kỹ năng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ |

V. Môn học Kỹ năng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

1. Mục đích, yêu cầu

1.1. Mục đích

- Để thiết kế các bài giảng cho chương trình đào tạo lái xe nhằm trang bị cho học viên những kiến thức, kinh nghiệm, kỹ năng cơ bản về an toàn trong phòng cháy chữa cháy.

- Thông qua chương trình học học viên được trang bị kiến thức và khả năng ứng phó khi gặp các trường hợp cháy nổ trong quá trình điều khiển vận hành phương tiện.

1.2. Yêu cầu

Cung cấp cho người học hiểu và nắm vững kiến thức, kỹ năng cơ bản về an toàn trong phòng cháy chữa cháy. Người học biết vận dụng linh hoạt kiến thức và

khả năng ứng phó khi gặp các trường hợp cháy nổ trong quá trình điều khiển vận hành phương tiện.

2. Nội dung chương trình môn học

| TT | NỘI DUNG |
|-----------|--|
| 1 | Khái quát tình hình cháy nổ trong nước và địa bàn trong những năm gần đây. Có các số liệu cụ thể minh chứng. Phân tích các nguyên nhân gây ra cháy nổ và bài học kinh nghiệm từ các vụ cháy lớn. |
| 2 | Kiến thức về các văn bản quy phạm Pháp luật trong phòng cháy chữa cháy |
| 3 | Tính chất cháy nổ và sự nguy hiểm của các chất cháy nổ thường gặp như xăng, dầu, khí hóa lỏng,.... |
| 4 | Các chất thường được sử dụng để chữa cháy |
| 5 | Các biện pháp phòng cháy chữa cháy. |
| 6 | Quy trình chữa cháy tại một vụ cháy, biện pháp, chiến thuật, kỹ thuật chữa cháy |
| 7 | Hướng dẫn cách sử dụng, cách kiểm tra, bảo quản các phương tiện phòng cháy chữa cháy đơn giản thường được các doanh nghiệp và cơ sở trang bị |
| 8 | Thực hành chữa cháy bằng bình cứu hỏa xách tay |

VI. Môn học Kỹ thuật lái xe

1. Mục đích, yêu cầu

1.1. Mục đích

Để thiết kế các bài giảng Môn học Kỹ thuật lái xe, nhằm trang bị cho người học lái xe:

- Những kiến thức cơ bản về các bộ phận trong buồng lái, kỹ thuật lái xe ô tô.
- Các kỹ năng cơ bản lái xe an toàn, kỹ năng lái xe chở hàng, có khả năng điều khiển được các loại ô tô khác nhau, ở các điều kiện giao thông khác nhau.

1.2. Yêu cầu

Thông qua môn học Kỹ thuật lái xe người học: Có kiến thức cơ bản về các bộ phận trong buồng lái, kỹ thuật lái xe ô tô. Nắm được các kiến thức và biết vận dụng kỹ năng lái xe an toàn để điều khiển xe trong các điều kiện giao thông khác nhau, xử lý được các tình huống giao thông trên đường an toàn.

2. Nội dung chương trình môn học

| TT | NỘI DUNG |
|-----------|--|
| 1 | Vị trí, tác dụng các bộ phận trong buồng lái |

| | |
|---|--|
| 2 | Kỹ thuật lái xe cơ bản |
| 3 | Kỹ thuật lái xe trên các loại đường |
| | – Lái xe ô tô trên bãi phẳng, đường bằng |
| | – Lái xe ô tô trên đường đèo núi, trung du |
| | – Lái xe qua trạm thu phí sử dụng dịch vụ đường bộ, qua cầu, phà |
| | – Lái xe trên đường phức tạp qua: chỗ hẹp, đường sắt, đường xấu, đường ngập nước, đường ngầm |
| | – Lái xe ô tô ban đêm , khu vực sương mù |
| | – Lái xe ô tô trên đường cao tốc |
| 4 | Kỹ thuật lái xe an toàn chủ động |
| 5 | Kỹ thuật lái xe ô tô chở hàng hóa |
| 6 | Tâm lý điều khiển xe ô tô |
| 7 | Phương pháp thực hành lái xe tổng hợp |



Phụ lục XXII

(Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2024 /TT-BGTVT ngày 31 tháng 03 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Phụ lục 32

CÁC BIỂU MẪU LIÊN QUAN ĐẾN QUẢN LÝ DỮ LIỆU DAT

| | |
|------------------|---|
| Mẫu số 01 | Báo cáo quá trình đào tạo thực hành lái xe của học viên |
| Mẫu số 02 | Báo cáo kết quả đào tạo thực hành lái xe của khóa học |
| Mẫu số 03 | Báo cáo số lượng học viên hoàn thành nội dung đào tạo thực hành lái xe trên toàn quốc |
| Mẫu số 04 | Báo cáo số lượng học viên hoàn thành nội dung đào tạo thực hành lái xe của Sở Giao thông vận tải |
| Mẫu số 05 | Báo cáo số lượng học viên hoàn thành nội dung đào tạo thực hành lái xe của cơ sở đào tạo |
| Mẫu số 06 | Báo cáo kết quả đào tạo thực hành lái xe theo danh sách thí sinh dự sát hạch |

Mẫu số 01. Báo cáo quá trình đào tạo thực hành lái xe của học viên**MẪU BÁO CÁO QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO THỰC HÀNH LÁI XE TRÊN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CỦA HỌC VIÊN**

(Ngày báo cáo:...../...../.....)

I. Thông tin học viên

1. Họ và tên:
2. Mã học viên:
3. Ngày sinh:
4. Mã khóa học:
5. Hạng đào tạo:
6. Cơ sở đào tạo:

II. Thông tin quá trình đào tạo

| STT | Mã phiên học | Ngày đào tạo | Đào tạo thực hành lái xe trên đường giao thông | | Ghi chú |
|-------------|--------------|--------------|---|-------------|---------|
| | | | Thời gian | Quãng đường | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| Tổng | | | | | |

Mẫu số 02. Báo cáo kết quả đào tạo thực hành lái xe của khóa học**MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ ĐÀO TẠO THỰC HÀNH LÁI XE TRÊN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CỦA KHÓA HỌC**

(Ngày báo cáo:...../...../.....)

I. Thông tin khóa học

1. Mã khóa học:
2. Hạng đào tạo:
3. Ngày khai giảng:
4. Ngày bế giảng:
5. Cơ sở đào tạo:

II. Thông tin quá trình đào tạo

| STT | Mã học viên | Họ và tên | Ngày sinh | Đào tạo thực hành lái xe trên đường giao thông | | Ghi chú |
|-----|-------------|-----------|-----------|---|------------------|---------|
| | | | | Tổng thời gian | Tổng quãng đường | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |



Phụ lục XXIII

(Ban hành kèm theo Thông số 05 /2024/TT-BGTVT ngày 31 tháng 03 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Phụ lục 33

QUY TRÌNH SÁT HẠCH LÁI XE HẠNG A1 VÀ A2

A. SÁT HẠCH LÝ THUYẾT

I. Thực hiện sát hạch bằng phương pháp trắc nghiệm trên máy vi tính để cấp giấy phép lái xe hạng A1, A2

1. Đối với sát hạch viên: mỗi khu vực sát hạch có tối thiểu 02 sát hạch viên làm nhiệm vụ; trong đó, 01 sát hạch viên làm việc tại phòng sát hạch lý thuyết và 01 sát hạch viên làm nhiệm vụ tại khu vực kiểm tra nhận dạng.

1.1. Tiếp nhận danh sách, hồ sơ thí sinh dự sát hạch; tiếp nhận, kiểm tra và điều hành hệ thống máy tính, máy in tại phòng sát hạch lý thuyết.

1.2. Gọi thí sinh theo danh sách; yêu cầu thí sinh ký và ghi rõ họ tên vào phần thông tin thí sinh của biên bản tổng hợp kết quả sát hạch lái xe của học viên; kiểm tra nhận dạng, đối chiếu căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu và giấy phép lái xe (đối với trường hợp được miễn sát hạch lý thuyết); ký xác nhận tại phần kết quả sát hạch lý thuyết trong biên bản tổng hợp kết quả sát hạch lý thuyết của thí sinh; sắp xếp máy tính cho thí sinh.

1.3. Kiểm tra, đối chiếu tên, ảnh của thí sinh trên màn hình máy tính với số báo danh, danh sách sát hạch, hồ sơ thí sinh và phát lệnh bắt đầu sát hạch.

1.4. Yêu cầu thí sinh thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế sát hạch. Giám sát quá trình sát hạch: không để người không có nhiệm vụ vào phòng sát hạch lý thuyết; không để thí sinh mang điện thoại di động, thiết bị viễn thông liên lạc bằng hình ảnh, âm thanh vào phòng sát hạch lý thuyết; không để thí sinh trao đổi, sử dụng tài liệu. Lập biên bản xử lý thí sinh vi phạm và báo cáo Tổ trưởng sát hạch trong trường hợp thí sinh cố tình vi phạm.

1.5. Theo dõi, kiểm tra hoạt động của hệ thống máy tính; trường hợp hư hỏng hoặc lỗi kỹ thuật thì yêu cầu kỹ thuật viên của trung tâm sát hạch vào kiểm tra, xử lý.

2. Đối với người dự sát hạch

2.1. Tiếp nhận máy tính: số báo danh dự sát hạch;

2.2. Thực hiện nội dung sát hạch

2.2.1. Thời gian làm bài: 19 phút.

2.2.2. Đề thi được thiết kế dưới dạng 25 câu hỏi trắc nghiệm, trong đó: có 24 câu hỏi được tính 01 điểm mỗi câu và có 01 câu nếu lựa chọn đáp án sai được tính là điểm liệt; mỗi câu có từ 02 đến 04 ý trả lời, thí sinh đọc đề bài và lựa chọn ra

đáp án đúng nhất. Trường hợp bị điểm liệt trong bài thi thì không đạt nội dung sát hạch Lý thuyết.

2.2.3. Khi hoàn thành bài sát hạch hoặc hết thời gian làm bài theo quy định tại điểm 2.2.1 khoản này, tất cả các câu trả lời của thí sinh (kể cả các câu hỏi chưa trả lời hết) được máy tính tự động chấm điểm và lưu lại trong máy chủ.

3. Công nhận kết quả:

3.1. Điểm đạt yêu cầu đối với hạng A1: từ 21/25 điểm trở lên;

3.2. Điểm đạt yêu cầu đối với hạng A2: từ 23/25 điểm trở lên;

3.3. Thí sinh ký xác nhận vào bài thi sát hạch lý thuyết được in ra và phần kết quả sát hạch lý thuyết tại biên bản tổng hợp kết quả sát hạch lái xe của thí sinh.

3.4. Sát hạch viên ký xác nhận vào bài thi sát hạch lý thuyết được in ra và ghi điểm, nhận xét, ký xác nhận phần kết quả sát hạch lý thuyết tại biên bản tổng hợp kết quả sát hạch lái xe của thí sinh.

II. Thực hiện sát hạch bằng phương pháp trắc nghiệm trên giấy để cấp giấy phép lái xe hạng A1, A2

1. Đối với sát hạch viên: mỗi khu vực sát hạch có tối thiểu 02 sát hạch viên làm nhiệm vụ; trong đó, 01 sát hạch viên làm việc tại phòng sát hạch lý thuyết và 01 sát hạch viên làm nhiệm vụ tại khu vực kiểm tra nhận dạng.

1.1. Tiếp nhận danh sách, hồ sơ thí sinh dự sát hạch, bộ đề sát hạch, đáp án sát hạch.

1.2. Gọi thí sinh theo danh sách; yêu cầu thí sinh ký và ghi rõ họ tên vào phần thông tin thí sinh của biên bản tổng hợp kết quả sát hạch lái xe của học viên; kiểm tra nhận dạng, đối chiếu căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu và giấy phép lái xe (đối với trường hợp được miễn sát hạch lý thuyết); ký xác nhận tại phần kết quả sát hạch lý thuyết trong biên bản tổng hợp kết quả sát hạch lý thuyết của thí sinh; sắp xếp máy tính cho thí sinh.

1.3. Bố trí chỗ ngồi, phát đề sát hạch cho thí sinh (mỗi đợt sát hạch bố trí 20 thí sinh), ký tên vào bài sát hạch lý thuyết của thí sinh (theo mẫu số 01 tại Phụ lục này) trước khi phát đề sát hạch lý thuyết.

1.4. Phát lệnh sát hạch, công bố thời gian bắt đầu, kết thúc sát hạch lý thuyết.

1.5. Yêu cầu thí sinh thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế sát hạch. Giám sát quá trình sát hạch: không để người không có nhiệm vụ vào phòng sát hạch lý thuyết; không để thí sinh mang điện thoại di động, thiết bị viễn thông liên lạc bằng hình ảnh, âm thanh vào phòng sát hạch lý thuyết; không để thí sinh trao đổi, sử dụng tài liệu. Lập biên bản xử lý thí sinh vi phạm và báo cáo Tổ trưởng sát hạch trong trường hợp thí sinh cố tình vi phạm.

1.6. Thu bài sát hạch lý thuyết của thí sinh khi hết giờ làm bài và sử dụng đáp án sát hạch để chấm điểm.

2. Đối với người dự sát hạch

2.1. Nhận đề sát hạch: ghi số đề sát hạch và số báo danh vào bài sát hạch lý thuyết.

2.2. Thực hiện nội dung sát hạch

a) Thời gian làm bài: 19 phút;

b) Đề thi được thiết kế gồm 25 câu hỏi trắc nghiệm, trong đó: có 24 câu hỏi được tính 01 điểm mỗi câu và có 01 câu nếu lựa chọn đáp án sai được tính là điểm liệt; mỗi câu có từ 02 đến 04 ý trả lời, thí sinh đọc đề bài và lựa chọn ra đáp án đúng nhất. Trường hợp bị điểm liệt trong bài thi thì không đạt nội dung sát hạch Lý thuyết;

c) Ý trả lời của thí sinh chỉ được đánh dấu bằng dấu nhân (x) trong ô tương ứng; những trường hợp đánh dấu nhân vào 02 ô trở lên trên một cột hoặc tẩy xoá đều bị coi là trả lời sai; không được dùng bút có mực màu đỏ hoặc bút chì để đánh dấu trả lời câu hỏi sát hạch.

3. Công nhận kết quả:

3.1. Điểm đạt yêu cầu đối với hạng A1: từ 21/25 điểm trở lên.

3.2. Điểm đạt yêu cầu đối với hạng A2: từ 23/25 điểm trở lên.

3.3. Thí sinh ký xác nhận vào bài thi sát hạch lý thuyết được in ra và phần kết quả sát hạch lý thuyết tại biên bản tổng hợp kết quả sát hạch lái xe của thí sinh.

3.4. Sát hạch viên ký xác nhận vào bài thi sát hạch lý thuyết được in ra và ghi điểm, nhận xét, ký xác nhận phần kết quả sát hạch lý thuyết tại biên bản tổng hợp kết quả sát hạch lái xe của thí sinh.

B. SÁT HẠCH THỰC HÀNH

I. Đối với sát hạch viên

1. Trường hợp sát hạch bằng phương pháp chấm điểm trực tiếp

1.1. Tiếp nhận hồ sơ thí sinh dự sát hạch, gọi thí sinh, sắp xếp xe sát hạch cho thí sinh.

1.2. Kiểm tra nhận dạng, đối chiếu căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu với thí sinh và tên thí sinh kê khai trong biên bản sát hạch thực hành lái xe trong hình; ký tên vào biên bản sát hạch thực hành lái xe trong hình của thí sinh; sau khi thí sinh hoàn thành nội dung sát hạch, yêu cầu thí sinh ký và ghi rõ họ tên vào biên bản sát hạch thực hành lái xe trong hình.

1.3. Phát lệnh sát hạch và theo dõi quá trình thực hiện bài sát hạch của thí sinh, phân tích và chấm điểm độc lập các lỗi vi phạm của thí sinh tại các bài sát hạch theo quy trình.

1.4. Theo dõi quá trình sát hạch, không để người không có nhiệm vụ vào sân sát hạch và báo cáo Tổ trưởng sát hạch trong trường hợp lỗi kỹ thuật của thiết bị chấm điểm tự động (nếu có).

1.5. Theo dõi tình trạng kỹ thuật của xe sát hạch để kịp thời phát hiện các trường hợp không bảo đảm các điều kiện an toàn kỹ thuật.

2. Trường hợp sát hạch bằng thiết bị chấm điểm tự động

2.1. Tiếp nhận danh sách, hồ sơ thí sinh dự sát hạch, thiết bị chấm điểm tự động.

2.2. Kiểm tra nhận dạng, đối chiếu căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu với thí sinh và tên thí sinh kê khai trong biên bản sát hạch thực hành lái xe trong hình; theo dõi, giám sát thí sinh tiếp nhận xe sát hạch được giao; ký tên vào biên bản sát hạch thực hành lái xe trong hình của thí sinh; sau khi thí sinh hoàn thành nội dung sát hạch, yêu cầu thí sinh ký và ghi rõ họ tên vào biên bản sát hạch thực hành lái xe trong hình.

2.3. Điều hành thiết bị chấm điểm tự động, gọi thí sinh, sắp xếp xe sát hạch cho thí sinh, phát lệnh sát hạch, theo dõi quá trình sát hạch và thông qua thiết bị trong phòng điều hành trực tiếp ghi các lỗi vi phạm của thí sinh. Trường hợp giao nhân viên kỹ thuật của Trung tâm điều hành thì phải giám sát:

2.3.1. Đình chỉ sát hạch: Khi hai bánh xe của xe sát hạch ra ngoài hình sát hạch.

2.3.2. Đình chỉ sát hạch: Khi xe sát hạch bị đổ trong quá trình sát hạch.

2.3.3. Trừ 05 điểm: Mỗi lần chạm chân xuống đất trong quá trình sát hạch.

2.4. Theo dõi quá trình sát hạch, không để người không có nhiệm vụ vào sân sát hạch và báo cáo Tổ trưởng sát hạch trong trường hợp lỗi kỹ thuật của thiết bị chấm điểm tự động (nếu có).

2.5. Theo dõi tình trạng kỹ thuật của xe sát hạch để kịp thời phát hiện các trường hợp không bảo đảm các điều kiện an toàn kỹ thuật.

II. Đối với người dự sát hạch

1. Tiếp nhận xe sát hạch được giao và đội mũ bảo hiểm, cài quai đúng quy cách theo quy định của Luật Giao thông đường bộ.

2. Thí sinh thực hiện bài sát hạch

2.1. Trình tự và các bước thực hiện:

2.1.1 Bài sát hạch số 1: Đi qua hình số 8.

2.1.1.1. Thí sinh dừng xe trước vạch xuất phát, chờ hiệu lệnh của sát hạch viên.

2.1.1.2. Khi có hiệu lệnh xuất phát, điều khiển xe tiến đến cửa vào hình số 8, rẽ phải đi một vòng hình số 8.

2.1.1.3. Tiếp tục điều khiển xe tiến qua nửa hình số 3 đến cửa ra hình số 8.

2.1.1.4. Tiếp tục điều khiển xe đến bài sát hạch số 2.

2.1.2. Bài sát hạch số 2: Đi qua vạch đường thẳng

Thí sinh điều khiển xe qua bài sát hạch tiến qua vạch đường thẳng và điều khiển xe đến bài sát hạch số 3.

2.1.3. Bài sát hạch số 3: Đi qua đường có vạch cản

Thí sinh điều khiển xe qua bài sát hạch tiến qua đường có vạch cản và điều khiển xe đến bài sát hạch số 4.

2.1.4. Bài sát hạch số 4: Đi qua đường gồ ghề

Thí sinh điều khiển xe qua bài sát hạch tiến qua đường gồ ghề và điều khiển xe đến vị trí kết thúc.

2.2. Yêu cầu đạt được của thí sinh

2.2.1. Đi đúng trình tự bài sát hạch;

2.2.2. Bánh xe không được đè lên vạch giới hạn hình sát hạch;

2.2.3. Bánh xe không được đè lên vạch cản;

2.2.4. Hoàn thành các bài sát hạch trong thời gian 10 phút;

2.2.5. Xe không được chết máy trong quá trình thực hiện sát hạch.

2.3. Các lỗi bị trừ điểm

2.3.1. Đi không đúng trình tự bài sát hạch, bị đình chỉ sát hạch;

2.3.2. Bánh xe đè vào vạch giới hạn hình sát hạch, mỗi lần bị trừ 05 điểm;

2.3.3. Bánh xe đè vào vạch cản của hình sát hạch, mỗi lần bị trừ 05 điểm;

2.3.4. Hai bánh xe của xe sát hạch ra ngoài hình sát hạch, bị đình chỉ sát hạch;

2.3.5. Xe sát hạch bị đổ trong quá trình sát hạch, bị đình chỉ sát hạch;

2.3.6. Chạm chân xuống đất trong quá trình sát hạch, mỗi lần bị trừ 05 điểm;

2.3.7. Xe bị chết máy, mỗi lần bị trừ 05 điểm;

2.3.8. Thời gian thực hiện các bài sát hạch quá 10 phút, cứ quá 01 phút bị trừ 05 điểm;

2.3.9. Không hoàn thành bài sát hạch bị đình chỉ sát hạch;

2.3.10. Điểm sát hạch dưới 80 điểm, bị đình chỉ sát hạch.

3. Công nhận kết quả:

- Thời gian thực hiện các bài sát hạch: 10 phút;

- Thang điểm: 100 điểm;

- Điểm đạt: Từ 80 điểm trở lên.

3.1. Trường hợp sát hạch bằng phương pháp chấm điểm trực tiếp

Hai sát hạch viên chấm điểm độc lập, thống nhất kết quả, ghi điểm, nhận xét, ký tên và yêu cầu thí sinh ký xác nhận vào biên bản tổng hợp kết quả sát hạch và biên bản sát hạch thực hành lái xe trong hình của thí sinh theo Mẫu số 02 Phụ lục này.

3.2. Trường hợp sát hạch bằng thiết bị chấm điểm tự động

Sát hạch viên ghi điểm, nhận xét và ký xác nhận và yêu cầu thí sinh ký xác nhận vào biên bản sát hạch thực hành lái xe trong hình được in ra và phần kết quả sát hạch kỹ năng lái xe trong hình trong biên bản tổng hợp kết quả sát hạch của thí sinh.

C. CÁC BIỂU MẪU LIÊN QUAN ĐẾN QUY TRÌNH SÁT HẠCH LÁI XE CÁC HẠNG A1 VÀ A2

| | |
|------------------|--|
| Mẫu số 01 | Bài sát hạch Lý thuyết các hạng A1 và A2 |
| Mẫu số 02 | Biên bản sát hạch thực hành lái xe trong hình các hạng A1 và A2 |

Mẫu số 01. Bài sát hạch lý thuyết các hạng A1 và A2

SỞ GTVT...
TỔ SÁT HẠCH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÀI SÁT HẠCH LÝ THUYẾT

| | |
|-------------------------------|------------------------|
| Họ và tên thí sinh:..... | Hạng xe sát hạch:..... |
| Ngày sinh:..... | |
| Họ và tên sát hạch viên:..... | |

| Số câu hỏi | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | |
|------------|---|---|---|---|---|---|---|---|---|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|--|
| Trả lời | 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 3 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 4 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Kết luận:

Số điểm đạt được:..... điểm

Đạt
Thí sinh ký tên

Không đạt
Sát hạch viên ký tên

Mẫu số 02. Biên bản sát hạch thực hành lái xe trong hình các hạng A1 và A2**MẪU BIÊN BẢN SÁT HẠCH THỰC HÀNH LÁI XE TRONG HÌNH**SỞ GTVT...
TỔ SÁT HẠCH**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

BIÊN BẢN SÁT HẠCH THỰC HÀNH LÁI XE TRONG HÌNH

| | |
|-------------------------------|------------------------|
| Họ và tên thí sinh:..... | Hạng xe sát hạch:..... |
| Ngày sinh:..... | |
| Họ và tên sát hạch viên:..... | |

| Số TT | Các lỗi bị trừ điểm | Số lần mắc lỗi | Điểm trừ (tính cho 1 lần) | Tổng điểm trừ |
|-------|---|----------------|---------------------------|-------------------|
| 1 | Bánh xe đè vạch giới hạn hình sát hạch | | 05 | |
| 2 | Bánh xe đè vạch cản cửa hình sát hạch | | 05 | |
| 3 | Chạm chân xuống đất trong bài sát hạch | | 05 | |
| 4 | Xe bị chết máy | | 05 | |
| 5 | Đi không đúng trình tự bài sát hạch | | | Đình chỉ sát hạch |
| 6 | Hai bánh xe đi ra ngoài vạch giới hạn hình sát hạch | | | Đình chỉ sát hạch |
| 7 | Xe sát hạch bị đổ | | | Đình chỉ sát hạch |
| 8 | Không hoàn thành bài sát hạch | | | Đình chỉ sát hạch |
| 9 | Điểm sát hạch dưới 80 điểm | | | Đình chỉ sát hạch |
| Cộng | | | | |

Kết luận:

Số điểm đạt được:.....điểm

Đạt

Không đạt

Thí sinh ký tên

Sát hạch viên ký tên



Phụ lục XXIV

(Ban hành kèm theo Thông tư số 05 /2024/TT-BGTVT ngày 31 tháng 03 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Phụ lục 34

QUY TRÌNH SÁT HẠCH LÁI XE HẠNG A3 VÀ A4

A. SÁT HẠCH LÝ THUYẾT

I. Đối với sát hạch viên: mỗi khu vực sát hạch có tối thiểu 02 sát hạch viên làm nhiệm vụ; trong đó, 01 sát hạch viên làm việc tại phòng sát hạch lý thuyết và 01 sát hạch viên làm nhiệm vụ tại khu vực kiểm tra nhận dạng.

1. Tiếp nhận danh sách, hồ sơ thí sinh dự sát hạch; tiếp nhận, kiểm tra và điều hành hệ thống máy tính, máy in tại phòng sát hạch lý thuyết.

2. Gọi thí sinh theo danh sách; yêu cầu thí sinh ký và ghi rõ họ tên vào phần thông tin thí sinh của biên bản tổng hợp kết quả sát hạch lái xe của học viên; kiểm tra nhận dạng, đối chiếu căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu và giấy phép lái xe (đối với trường hợp được miễn sát hạch lý thuyết); ký xác nhận tại phần kết quả sát hạch lý thuyết trong biên bản tổng hợp kết quả sát hạch lý thuyết của thí sinh; sắp xếp máy tính cho thí sinh.

3. Kiểm tra, đối chiếu tên, ảnh của thí sinh trên màn hình máy tính với số báo danh, danh sách sát hạch, hồ sơ thí sinh và phát lệnh bắt đầu sát hạch.

4. Yêu cầu thí sinh thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế sát hạch. Giám sát quá trình sát hạch: không để người không có nhiệm vụ vào phòng sát hạch lý thuyết; không để thí sinh mang điện thoại di động, thiết bị viễn thông liên lạc bằng hình ảnh, âm thanh vào phòng sát hạch lý thuyết; không để thí sinh trao đổi, sử dụng tài liệu. Lập biên bản xử lý thí sinh vi phạm và báo cáo Tổ trưởng sát hạch trong trường hợp thí sinh cố tình vi phạm.

5. Theo dõi, kiểm tra hoạt động của hệ thống máy tính; Trường hợp hư hỏng hoặc lỗi kỹ thuật thì yêu cầu kỹ thuật viên của trung tâm sát hạch vào kiểm tra, xử lý.

II. Đối với người dự sát hạch

1. Tiếp nhận máy tính: nhập số báo danh dự sát hạch.

2. Thực hiện nội dung sát hạch

2.1. Thời gian làm bài: 19 phút.

2.2. Đề thi được thiết kế gồm 25 câu hỏi trắc nghiệm, trong đó: có 24 câu hỏi được tính 01 điểm mỗi câu và có 01 câu nếu lựa chọn đáp án sai được tính là điểm liệt; mỗi câu có từ 02 đến 04 ý trả lời, thí sinh đọc đề bài và lựa chọn ra đáp án đúng nhất. Trường hợp bị điểm liệt trong bài thi thì không đạt nội dung sát hạch Lý thuyết.

2.3. Khi hoàn thành bài sát hạch hoặc hết thời gian làm bài theo quy định tại điểm 2.1 khoản này, tất cả các câu trả lời của thí sinh (kể cả các câu hỏi chưa trả lời hết) được máy tính tự động chấm điểm và lưu lại trong máy chủ.

3. Công nhận kết quả:

3.1. Điểm đạt yêu cầu đối với hạng A3, A4: từ 23/25 điểm trở lên.

3.2. Thí sinh ký xác nhận vào bài thi sát hạch lý thuyết được in ra và phần kết quả sát hạch lý thuyết tại biên bản tổng hợp kết quả sát hạch lái xe của thí sinh.

3.3. Sát hạch viên ký xác nhận vào bài thi sát hạch lý thuyết được in ra và ghi điểm, nhận xét, ký xác nhận phần kết quả sát hạch lý thuyết tại biên bản tổng hợp kết quả sát hạch lái xe của thí sinh.

B. SÁT HẠCH THỰC HÀNH

I. Đối với sát hạch viên: Mỗi khu vực sát hạch có tối thiểu 02 sát hạch viên làm nhiệm vụ; trong đó, có 01 sát hạch viên làm nhiệm vụ tiếp nhận và sắp xếp xe cho thí sinh và 01 sát hạch viên làm việc tại khu vực kiểm tra nhận dạng.

1. Tiếp nhận hồ sơ thí sinh dự sát hạch, gọi thí sinh, sắp xếp xe sát hạch cho thí sinh và phát lệnh sát hạch;

2. Kiểm tra nhận dạng, đối chiếu căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu với thí sinh và tên thí sinh kê khai trong biên bản sát hạch thực hành lái xe; ký tên vào biên bản tổng hợp kết quả sát hạch;

3. Phát lệnh sát hạch và theo dõi quá trình thực hiện bài sát hạch của thí sinh, phân tích và chấm điểm độc lập các lỗi vi phạm của thí sinh tại các bài sát hạch theo quy trình;

4. Theo dõi quá trình sát hạch, không để thí sinh mang điện thoại di động, thiết bị viễn thông lên xe sát hạch; không để người không có nhiệm vụ vào sân sát hạch và báo cáo Tổ trưởng sát hạch trường hợp thí sinh cố tình mang điện thoại di động, thiết bị viễn thông lên xe sát hạch;

5. Theo dõi tình trạng kỹ thuật của xe sát hạch để kịp thời phát hiện các trường hợp không bảo đảm các điều kiện an toàn kỹ thuật.

II. Đối với người dự sát hạch

1. Tiếp nhận xe sát hạch được giao và đội mũ bảo hiểm cài quai đúng quy cách theo quy định của Luật Giao thông đường bộ.

2. Thí sinh thực hiện bài sát hạch

2.1. Trình tự và các bước thực hiện:

2.1.1. Thí sinh dừng xe trước vạch xuất phát, chờ hiệu lệnh của sát hạch viên;

2.1.2. Khi có hiệu lệnh xuất phát, điều khiển xe tiến qua hình chữ chi cho đến khi bánh xe sau của xe qua vạch kết thúc của hình sát hạch 01m thì dừng lại;

2.1.3. Lùi xe theo hướng ngược lại cho đến khi bánh xe trước của xe qua vạch bắt đầu của hình sát hạch.

2.2. Yêu cầu đạt được của thí sinh

2.2.1. Đi đúng trình tự bài sát hạch;

2.2.2. Bánh xe không được đè lên vạch giới hạn hình sát hạch;

2.2.3. Xe không được chết máy trong quá trình sát hạch;

2.2.4. Hoàn thành bài sát hạch trong thời gian 10 phút;

2.2.5. Tốc độ xe chạy không quá 20 km/h.

2.3. Các lỗi bị trừ điểm

2.3.1. Đi không đúng trình tự bài sát hạch, bị đình chỉ sát hạch;

2.3.2. Bánh xe đè vào vạch giới hạn hình sát hạch, mỗi lần bị trừ 10 điểm;

2.3.3. Bánh xe đi ra ngoài vạch giới hạn hình sát hạch, bị đình chỉ sát hạch;

2.3.4. Điều khiển xe bị rung giật mạnh, mỗi lần bị trừ 05 điểm;

2.3.5. Thời gian thực hiện bài sát hạch quá 10 phút, cứ quá 01 phút bị trừ 05 điểm;

2.3.6. Xử lý tình huống không hợp lý gây tai nạn, bị đình chỉ sát hạch;

2.3.7. Xe bị chết máy, mỗi lần bị trừ 10 điểm;

2.3.8. Không hoàn thành bài sát hạch bị đình chỉ sát hạch;

2.3.9. Điểm sát hạch dưới 80 điểm, bị đình chỉ sát hạch.

III. Công nhận kết quả:

1. Thời gian thực hiện bài sát hạch: 10 phút.

2. Thang điểm: 100 điểm.

3. Điểm đạt: Từ 80 điểm trở lên.

4. Hai sát hạch viên chấm điểm độc lập, thống nhất kết quả, ghi điểm, nhận xét, ký tên và yêu cầu thí sinh ký xác nhận vào biên bản tổng hợp kết quả sát hạch và biên bản sát hạch thực hành lái xe trong hình của thí sinh theo Mẫu số 01 Phụ lục này).

C. CÁC BIỂU MẪU LIÊN QUAN ĐẾN QUY TRÌNH SÁT HẠCH LÁI XE CÁC HẠNG A3 VÀ A4

| | |
|------------------|--|
| Mẫu số 01 | Biên bản sát hạch thực hành lái xe trong hình các hạng A3 và A4 |
|------------------|--|

Mẫu số 01. Biên bản sát hạch thực hành lái xe trong hình các hạng A3 và A4

SỞ GTVT...
HỘI ĐỒNG SÁT HẠCH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN SÁT HẠCH THỰC HÀNH LÁI XE TRONG HÌNH

| | |
|-------------------------------|------------------------|
| Họ và tên thí sinh:..... | Hạng xe sát hạch:..... |
| Ngày sinh:..... | |
| Họ và tên sát hạch viên:..... | |

| Số TT | Các lỗi bị trừ điểm | Số lần mắc lỗi | Điểm trừ (tính cho 1 lần) | Tổng điểm trừ |
|-------------|--|----------------|---------------------------|-------------------|
| 1 | Bánh xe đè vạch giới hạn hình sát hạch | | 10 | |
| 2 | Điều khiển xe bị rung giật mạnh | | 05 | |
| 3 | Xe bị chết máy | | 10 | |
| 4 | Đi không đúng trình tự bài sát hạch | | | Đình chỉ sát hạch |
| 5 | Bánh xe ra ngoài vạch giới hạn hình sát hạch | | | Đình chỉ sát hạch |
| 6 | Xử lý tình huống không hợp lý gây tai nạn | | | Đình chỉ sát hạch |
| 7 | Do không hoàn thành bài sát hạch | | | Đình chỉ sát hạch |
| 8 | Điểm sát hạch dưới 80 điểm | | | Đình chỉ sát hạch |
| Cộng | | | | |

....., ngày tháng năm

Kết luận:

Số điểm đạt được:.....điểm

Đạt

Không đạt

Thí sinh ký tên

Sát hạch viên ký tên



Phụ lục XXV

(Ban hành kèm theo Thông số 05 /2024/TT-BGTVT ngày 31 tháng 03 năm 2024)

Trưởng Bộ Giao thông vận tải

Phụ lục 35

QUY TRÌNH SÁT HẠCH LÁI XE CÁC HẠNG B1, B2, C, D VÀ E

A. SÁT HẠCH LÝ THUYẾT

I. Đối với sát hạch viên: mỗi khu vực sát hạch có tối thiểu 02 sát hạch viên làm nhiệm vụ; trong đó, 01 sát hạch viên làm việc tại phòng sát hạch lý thuyết và 01 sát hạch viên làm nhiệm vụ tại khu vực kiểm tra nhận dạng.

1. Tiếp nhận danh sách, hồ sơ thí sinh dự sát hạch; tiếp nhận, kiểm tra và điều hành hệ thống máy tính, máy in tại phòng sát hạch lý thuyết.

2. Gọi thí sinh theo danh sách; yêu cầu thí sinh ký và ghi rõ họ tên vào phần thông tin thí sinh của biên bản tổng hợp kết quả sát hạch lái xe của học viên; kiểm tra nhận dạng, đối chiếu căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu và giấy phép lái xe (đối với trường hợp được miễn sát hạch lý thuyết); ký xác nhận tại phần kết quả sát hạch lý thuyết trong biên bản tổng hợp kết quả sát hạch lý thuyết của thí sinh; sắp xếp máy tính cho thí sinh.

3. Kiểm tra, đối chiếu tên, ảnh của thí sinh trên màn hình máy tính với số báo danh, danh sách sát hạch, hồ sơ thí sinh và phát lệnh bắt đầu sát hạch.

4. Yêu cầu thí sinh thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế sát hạch. Giám sát quá trình sát hạch: không để người không có nhiệm vụ vào phòng sát hạch lý thuyết; không để thí sinh mang điện thoại di động, thiết bị viễn thông liên lạc bằng hình ảnh, âm thanh vào phòng sát hạch lý thuyết; không để thí sinh trao đổi, sử dụng tài liệu. Lập biên bản xử lý thí sinh vi phạm và báo cáo Tổ trưởng sát hạch trong trường hợp thí sinh cố tình vi phạm.

5. Theo dõi, kiểm tra hoạt động của hệ thống máy tính; trường hợp hư hỏng hoặc lỗi kỹ thuật thì yêu cầu kỹ thuật viên của trung tâm sát hạch vào kiểm tra, xử lý.

II. Đối với người dự sát hạch

1. Tiếp nhận máy tính: nhập số báo danh dự sát hạch.

2. Thực hiện nội dung sát hạch

2.1. Đề sát hạch có số lượng câu hỏi và thời gian làm bài như sau:

| Nội dung | Hạng B1 | Hạng B2 | Hạng C | Hạng D, E |
|--------------------------|---------|---------|--------|-----------|
| Số câu hỏi trắc nghiệm | 30 | 35 | 40 | 45 |
| Thời gian làm bài (phút) | 20 | 22 | 24 | 26 |

2.2. Mỗi câu hỏi được tính 01 điểm và mỗi đề thi có 01 câu hỏi nếu lựa chọn đáp án sai được tính là điểm liệt; mỗi câu có từ 02 đến 04 ý trả lời, thí sinh đọc đề bài và lựa chọn ra đáp án đúng nhất. Trường hợp bị điểm liệt trong bài thi thì không đạt nội dung sát hạch Lý thuyết.

2.3. Khi hoàn thành bài sát hạch hoặc hết thời gian làm bài theo quy định tại điểm 2.1 khoản này, tất cả các câu trả lời của thí sinh (kể cả các câu hỏi chưa trả lời hết) được máy tính tự động chấm điểm và lưu lại trong máy chủ.

3. Công nhận kết quả:

| Nội dung | Hạng B1 | Hạng B2 | Hạng C | Hạng D, E |
|--------------------|----------------|----------------|---------------|------------------|
| Thang điểm | 30 | 35 | 40 | 45 |
| Điểm đạt tối thiểu | 27 | 32 | 36 | 41 |

3.1. Thí sinh ký xác nhận vào bài thi sát hạch lý thuyết được in ra và phần kết quả sát hạch lý thuyết tại biên bản tổng hợp kết quả sát hạch lái xe của thí sinh.

3.2. Sát hạch viên ký xác nhận vào bài thi sát hạch lý thuyết được in ra và ghi điểm, nhận xét, ký xác nhận phần kết quả sát hạch lý thuyết tại biên bản tổng hợp kết quả sát hạch lái xe của thí sinh.

B. SÁT HẠCH MÔ PHỎNG CÁC TÌNH HUỐNG GIAO THÔNG TRÊN MÁY TÍNH

I. Đối với sát hạch viên: Mỗi khu vực sát hạch mô phỏng các tình huống giao thông có tối thiểu 02 sát hạch viên làm nhiệm vụ; trong đó, 01 sát hạch viên làm việc tại phòng sát hạch mô phỏng các tình huống giao thông trên máy tính và 01 sát hạch viên làm nhiệm vụ tại khu vực kiểm tra nhận dạng.

1. Tiếp nhận danh sách, hồ sơ thí sinh dự sát hạch; Tiếp nhận và điều hành hệ thống máy tính, máy in tại phòng sát hạch mô phỏng các tình huống giao thông;

2. Gọi thí sinh theo danh sách; kiểm tra nhận dạng, đối chiếu căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu và giấy phép lái xe (đối với trường hợp nâng hạng, sát hạch để cấp lại giấy phép lái xe), ký xác nhận vào biên bản tổng hợp kết quả sát hạch của thí sinh, sắp xếp máy tính cho thí sinh;

3. Kiểm tra, đối chiếu tên, ảnh của thí sinh trên màn hình máy tính với số báo danh, danh sách sát hạch, hồ sơ thí sinh và phát lệnh bắt đầu sát hạch;

4. Yêu cầu thí sinh thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế sát hạch. Giám sát quá trình sát hạch: không để người không có nhiệm vụ vào phòng sát hạch lý thuyết; không để thí sinh mang điện thoại di động, thiết bị viễn thông liên lạc bằng hình ảnh, âm thanh vào phòng sát hạch lý thuyết; không để thí sinh trao đổi, sử

dụng tài liệu. Lập biên bản xử lý thí sinh vi phạm và báo cáo Tổ trưởng sát hạch trong trường hợp thí sinh cố tình vi phạm;

5. Theo dõi, kiểm tra hoạt động của hệ thống máy tính; trường hợp hư hỏng hoặc lỗi kỹ thuật thì yêu cầu kỹ thuật viên của trung tâm sát hạch vào kiểm tra, xử lý theo quy định.

II. Đối với người dự sát hạch

1. Tiếp nhận máy tính: nhập số báo danh dự sát hạch.

2. Thực hiện nội dung sát hạch

2.1. Thời gian làm bài sát hạch: không quá 10 phút.

2.2. Đề thi được thiết kế dưới dạng 10 câu hỏi mô phỏng các tình huống giao thông; mỗi câu hỏi trong đề sát hạch mô phỏng các tình huống giao thông chứa 01 tình huống tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn giao thông. Mỗi câu hỏi có số điểm tối đa là 5 điểm và số điểm tối thiểu là 0 điểm.

2.3. Số điểm đạt được của học viên tương ứng với thời điểm học viên nhận biết và xác định tình huống tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn giao thông thông qua việc tương tác với máy tính có cài đặt phần mềm sát hạch mô phỏng. Điểm tối đa khi học viên nhận biết và tương tác với máy tính đúng thời điểm xuất hiện tình huống mất an toàn giao thông; điểm tối thiểu khi học viên nhận biết và tương tác với máy tính trước khi xuất hiện tình huống mất an toàn giao thông hoặc không tương tác hoặc tương tác từ thời điểm xảy ra tình huống mất an toàn giao thông.

2.4. Các tình huống mô phỏng được chạy liên tiếp tự động, thí sinh không được lựa chọn lại đáp án cho các câu hỏi đã trả lời hoặc chưa trả lời. Khi hoàn thành bài sát hạch mô phỏng hoặc hết thời gian của câu hỏi cuối cùng, toàn bộ các câu trả lời của thí sinh (kể cả các câu hỏi chưa trả lời hết) được máy tự động chấm điểm, in ra và lưu trữ tại máy chủ.

III. Công nhận kết quả

1. Điểm đạt yêu cầu

| Nội dung | Hạng B1, B2, C, D, E |
|--------------------|-----------------------------|
| Thang điểm | 50 |
| Điểm đạt tối thiểu | 35 |

2. Thí sinh ký xác nhận vào bài thi sát hạch mô phỏng các tình huống giao thông trên máy tính được in ra và phần kết quả sát hạch mô phỏng các tình huống giao thông trên máy tính tại biên bản tổng hợp kết quả sát hạch lái xe của thí sinh.

3. Sát hạch viên ký xác nhận vào bài thi sát hạch mô phỏng các tình huống giao thông trên máy tính được in ra và ghi điểm, nhận xét, ký xác nhận vào phần

kết quả sát hạch mô phỏng các tình huống giao thông trên máy tính tại biên bản tổng hợp kết quả sát hạch lái xe của thí sinh.

C. SÁT HẠCH THỰC HÀNH

I. Sát hạch thực hành lái xe trong hình:

1. Đối với sát hạch viên: Mỗi khu vực sát hạch có tối thiểu 02 sát hạch viên làm nhiệm vụ; trong đó, có 01 sát hạch viên làm nhiệm vụ tại phòng điều hành thiết bị chấm điểm thực hành lái xe trong hình và 01 sát hạch viên làm việc tại khu vực kiểm tra nhận dạng.

1.1. Tiếp nhận danh sách, hồ sơ thí sinh dự sát hạch, phần mềm điều hành và quản lý sát hạch.

1.2. Kiểm tra nhận dạng, đối chiếu căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu với thí sinh và tên thí sinh kê khai trong biên bản tổng hợp kết quả sát hạch lái xe của thí sinh; ký xác nhận vào biên bản tổng hợp kết quả sát hạch lái xe của thí sinh; theo dõi, giám sát thí sinh tiếp nhận ô tô sát hạch được giao.

1.3. Điều hành thiết bị chấm điểm tự động, gọi thí sinh, sắp xếp ô tô sát hạch cho thí sinh, phát lệnh sát hạch. Trường hợp giao nhân viên kỹ thuật của Trung tâm điều hành thì phải giám sát.

1.4. Theo dõi quá trình sát hạch, không để thí sinh mang điện thoại di động, thiết bị viễn thông lên xe sát hạch; không để người không có nhiệm vụ ngồi trên xe sát hạch hoặc vào sân sát hạch và báo cáo Tổ trưởng sát hạch các trường hợp:

1.4.1. Thí sinh cố tình sử dụng điện thoại và thiết bị viễn thông khi thực hiện phần thi sát hạch thực hành lái xe trong hình;

1.4.2. Lỗi kỹ thuật của thiết bị chấm điểm tự động (nếu có);

1.4.3. Phát hiện người thực hiện phần thi sát hạch không phù hợp với thông tin thí sinh trong bài thi sát hạch thực hành lái xe trong hình được in ra;

1.4.4. Đình chỉ sát hạch của thí sinh khi: Lái xe lên vỉa hè, gây tai nạn trong quá trình sát hạch, không thực hiện đúng trình tự các bài sát hạch.

1.5. Theo dõi tình trạng kỹ thuật của ô tô sát hạch để kịp thời phát hiện các trường hợp không bảo đảm các điều kiện an toàn kỹ thuật.

2. Đối với người dự sát hạch

2.1. Tiếp nhận ô tô sát hạch

2.2. Thực hiện bài sát hạch thực hành lái xe trong hình

2.2.1 Trình tự thực hiện và yêu cầu chung

a) Đối với thí sinh dự sát hạch lái xe hạng B1 số tự động, B1, B2: thực hiện liên hoàn 11 bài sát hạch lái xe trong hình gồm:

- Bài sát hạch số 1: Xuất phát;
- Bài sát hạch: Dừng xe nhường đường cho người đi bộ;
- Bài sát hạch: Dừng và khởi hành xe ngang dốc;
- Bài sát hạch: Qua vệt bánh xe và đường vòng vuông góc;
- Bài sát hạch: Qua ngã tư có tín hiệu điều khiển giao thông;
- Bài sát hạch: Qua đường vòng quanh co;
- Bài sát hạch: Ghép xe dọc vào nơi đỗ;
- Bài sát hạch: Ghép xe ngang vào nơi đỗ;
- Bài sát hạch: Tạm dừng ở chỗ có đường sắt chạy qua;
- Bài sát hạch: Thay đổi số trên đường bằng;
- Bài sát hạch số 11: Kết thúc.

Từ bài sát hạch số 2 đến bài sát hạch số 10 thực hiện theo thứ tự phù hợp phương án bố trí mặt bằng tổng thể thực tế của Trung tâm sát hạch lái xe đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận.

b) Đối với thí sinh dự sát hạch lái xe hạng C, D và E: thực hiện liên hoàn 10 bài sát hạch lái xe trong hình gồm:

- Bài sát hạch số 1: Xuất phát;
- Bài sát hạch: Dừng xe nhường đường cho người đi bộ;
- Bài sát hạch: Dừng và khởi hành xe ngang dốc;
- Bài sát hạch: Qua vệt bánh xe và đường vòng vuông góc;
- Bài sát hạch: Qua ngã tư có tín hiệu điều khiển giao thông;
- Bài sát hạch: Qua đường vòng quanh co;
- Bài sát hạch: Ghép xe vào nơi đỗ (ghép dọc đối với hạng C và ghép ngang đối với hạng D và E);
- Bài sát hạch: Tạm dừng ở chỗ có đường sắt chạy qua;
- Bài sát hạch: Thay đổi số trên đường bằng;
- Bài sát hạch số 10: Kết thúc.

Từ bài sát hạch số 2 đến bài sát hạch số 9 thực hiện theo thứ tự phù hợp phương án bố trí mặt bằng tổng thể thực tế của Trung tâm sát hạch lái xe đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận.

c) Trong quá trình sát hạch, thí sinh phải thực hiện đúng trình tự; chấp hành quy tắc giao thông đường bộ; giữ động cơ hoạt động liên tục; tốc độ động cơ không quá 4000 vòng/phút; tốc độ xe chạy (trừ bài thay đổi số trên đường bằng) không quá 20 km/h đối với xe hạng C, E, không quá 24 km/h đối với xe hạng B, D; nếu không thực hiện được sẽ bị trừ điểm như quy định tại các bài sát hạch;

d) Trong sân sát hạch, ngoài khu vực các bài sát hạch, thí sinh sẽ gặp tình huống nguy hiểm; tình huống này xuất hiện ngẫu nhiên, bất ngờ. Kể từ khi có tín hiệu báo tình huống nguy hiểm (tiếng loa báo tín hiệu nguy hiểm và đèn đỏ trên xe bật sáng), nếu không phanh dừng xe trong thời gian 3 giây bị trừ 10 điểm; nếu không ấn nút để bật tín hiệu nguy hiểm trên xe trong thời gian 5 giây bị trừ 10 điểm; khi hết tín hiệu báo tình huống nguy hiểm, nếu không ấn nút tắt tín hiệu nguy hiểm trên xe trước khi đi tiếp bị trừ 10 điểm; nếu không thực hiện được các thao tác trên bị trừ 10 điểm.

2.2.2 Yêu cầu đối với các bài sát hạch lái xe trong hình

a) Bài sát hạch số 1: Xuất phát

| Các bước thực hiện | Yêu cầu đạt được | Các lỗi bị trừ điểm |
|--|---|--|
| 1. Thí sinh thắt dây an toàn, dừng xe trước vạch xuất phát, chờ hiệu lệnh; 2. Khi có lệnh xuất phát (đèn xanh trên xe bật sáng, tiếng loa trên xe báo lệnh xuất phát), bật đèn xi nhan trái, lái xe xuất phát; 3. Tắt xi nhan trái ở khoảng cách 5 mét sau vạch xuất phát (đèn xanh trên xe tắt); 4. Lái xe đến bài sát hạch tiếp theo. | 1. Thắt dây an toàn trước khi xuất phát; 2. Khởi hành nhẹ nhàng, không bị rung giật, trong khoảng thời gian 20 giây; 3. Bật đèn xi nhan trái trước khi xuất phát; 4. Tắt đèn xi nhan trái ở khoảng cách 5 mét sau vạch xuất phát (đèn xanh trên xe tắt); 5. Giữ động cơ hoạt động liên tục; | 1. Không thắt dây an toàn, bị trừ 05 điểm; 2. Không bật đèn xi nhan trái khi xuất phát, bị trừ 05 điểm; 3. Không tắt đèn xi nhan trái ở khoảng cách 05 mét sau vạch xuất phát (đèn xanh trên xe tắt), bị trừ 05 điểm; 4. Không bật và tắt đèn xi nhan trái kịp thời bị trừ 05 điểm; 5. Quá 20 giây kể từ khi có lệnh xuất phát (đèn xanh trên xe bật sáng) không đi qua vạch xuất phát, bị trừ 05 điểm; 6. Quá 30 giây kể từ khi có lệnh xuất phát (đèn xanh trên xe bật sáng) không đi qua vạch xuất phát, bị đình chỉ sát hạch. |

| | | |
|--|--|--|
| | <p>6. Giữ tốc độ động cơ không quá 4000 vòng/phút;</p> <p>7. Lái xe theo quy tắc giao thông đường bộ.</p> <p>8. Tốc độ xe chạy không quá:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 24 km/h đối với hạng B, D - 20 km/h đối với hạng C, E | <p>7. Lái xe lên vỉa hè bị đình chỉ sát hạch;</p> <p>8. Xử lý tình huống không hợp lý gây tai nạn, bị đình chỉ sát hạch;</p> <p>9. Lái xe bị chết máy, mỗi lần bị trừ 05 điểm;</p> <p>10. Để tốc độ động cơ quá 4000 vòng/phút, mỗi lần bị trừ 05 điểm;</p> <p>11. Lái xe quá tốc độ quy định, cứ 3 giây bị trừ 01 điểm.</p> |
|--|--|--|

b) Bài sát hạch: Dừng xe nhường đường cho người đi bộ

| Các bước thực hiện | Yêu cầu đạt được | Các lỗi bị trừ điểm |
|--|---|--|
| <p>1. Dừng xe để khoảng cách từ hình chiếu thanh cản phía trước của xe xuống mặt đường đến vạch dừng (khoảng cách A) không quá 500mm;</p> <p>2. Lái xe đến bài sát hạch tiếp theo.</p> | <p>1. Dừng xe cách vạch dừng quy định không quá 500mm;</p> <p>2. Giữ động cơ hoạt động liên tục;</p> <p>3. Giữ tốc độ động cơ không quá 4000 vòng/phút;</p> <p>4. Lái xe theo quy tắc giao thông đường bộ.</p> <p>5. Tốc độ xe chạy không quá:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 24 km/h đối với hạng B, D - 20 km/h đối với hạng C, E | <p>1. Không dừng xe ở vạch dừng quy định, bị trừ 05 điểm;</p> <p>2. Dừng xe chưa đến vạch dừng quy định, bị trừ 05 điểm;</p> <p>3. Dừng xe quá vạch dừng quy định, bị trừ 05 điểm.</p> <p>4. Lái xe lên vỉa hè bị đình chỉ sát hạch;</p> <p>5. Xử lý tình huống không hợp lý gây tai nạn, bị đình chỉ sát hạch;</p> <p>6. Lái xe bị chết máy, mỗi lần bị trừ 05 điểm;</p> <p>7. Để tốc độ động cơ quá 4000 vòng/phút, mỗi lần bị trừ 5 điểm;</p> |

| | | |
|--|--|--|
| | | <p>8. Lái xe quá tốc độ quy định, cứ 3 giây bị trừ 01 điểm.</p> <p>9. Tổng thời gian đến bãi sát hạch đang thực hiện quá quy định, cứ 03 giây bị trừ 01 điểm;</p> <p>10. Điểm sát hạch dưới 80 điểm, bị đình chỉ sát hạch.</p> |
|--|--|--|

c) Bãi sát hạch: Dừng và khởi hành xe ngang dốc

| Các bước thực hiện | Yêu cầu đạt được | Các lỗi bị trừ điểm |
|---|--|--|
| <p>1. Dừng xe để khoảng cách từ hình chiếu thanh cản phía trước của xe xuống mặt đường đến vạch dừng (khoảng cách A) không quá 500mm;</p> <p>2. Khởi hành lên dốc nhẹ nhàng, không bị tụt dốc, bảo đảm thời gian quy định;</p> <p>3. Lái xe đến bãi sát hạch tiếp theo.</p> | <p>1. Dừng xe cách vạch dừng quy định không quá 500mm;</p> <p>2. Khởi hành xe êm dịu, không bị tụt dốc quá 500mm;</p> <p>3. Xe qua vị trí dừng trong khoảng thời gian 30 giây;</p> <p>4. Giữ động cơ hoạt động liên tục;</p> <p>5. Giữ tốc độ động cơ không quá 4000 vòng/phút;</p> <p>6. Lái xe theo quy tắc giao thông đường bộ;</p> <p>7. Tốc độ xe chạy không quá: - 24 km/h đối với hạng B, D - 20 km/h đối với hạng C, E</p> | <p>1. Không dừng xe ở vạch dừng quy định, bị đình chỉ sát hạch;</p> <p>2. Dừng xe chưa đến vạch dừng quy định, bị trừ 05 điểm;</p> <p>3. Dừng xe quá vạch dừng quy định, bị đình chỉ sát hạch;</p> <p>4. Quá thời gian 30 giây kể từ khi dừng xe không khởi hành xe qua vạch dừng, bị đình chỉ sát hạch;</p> <p>5. Xe bị tụt dốc quá 500 mm kể từ khi dừng xe, bị đình chỉ sát hạch;</p> <p>6. Xử lý tình huống không hợp lý gây tai nạn, đình chỉ sát hạch;</p> <p>7. Xe bị chết máy, mỗi lần bị trừ 05 điểm;</p> <p>8. Để tốc độ động cơ quá 4000 vòng/phút, mỗi lần bị trừ 05 điểm;</p> |

| | | |
|--|--|---|
| | | <p>9. Lái xe quá tốc độ quy định, cứ 03 giây bị trừ 01 điểm.</p> <p>10. Tổng thời gian đến bài sát hạch đang thực hiện quá quy định, cứ 03 giây bị trừ 1 điểm;</p> <p>11. Điểm sát hạch dưới 80 điểm, bị đình chỉ sát hạch.</p> |
|--|--|---|

d) Bài sát hạch: Qua vệt bánh xe và đường vòng vuông góc

| Các bước thực hiện | Yêu cầu đạt được | Các lỗi bị trừ điểm |
|---|--|--|
| <p>1. Lái xe để bánh xe trước và bánh xe sau bên lái phụ qua vùng giới hạn của hình vệt bánh xe;</p> <p>2. Lái xe qua đường vòng vuông góc trong vùng giới hạn của hình sát hạch trong thời gian 2 phút;</p> <p>3. Lái xe qua vạch kết thúc bài sát hạch và đến bài sát hạch tiếp theo.</p> | <p>1. Đi đúng hình quy định của hạng xe sát hạch;</p> <p>2. Bánh xe trước và bánh xe sau bên lái phụ qua vùng giới hạn của hình vệt bánh xe;</p> <p>3. Bánh xe không đè vào vạch giới hạn hình sát hạch;</p> <p>4. Hoàn thành bài sát hạch trong thời gian 02 phút.</p> <p>5. Giữ động cơ hoạt động liên tục;</p> <p>6. Giữ tốc độ động cơ không quá 4000 vòng/phút;</p> <p>7. Tốc độ xe chạy không quá: - 24 km/h đối với hạng B, D - 20 km/h đối với hạng C, E</p> | <p>1. Đi không đúng hình của hạng xe sát hạch, bị đình chỉ sát hạch;</p> <p>2. Bánh xe trước và bánh xe sau bên lái phụ không qua vùng giới hạn của hình vệt bánh xe, bị đình chỉ sát hạch;</p> <p>3. Bánh xe đè vào vạch giới hạn hình sát hạch, mỗi lần bị trừ 05 điểm;</p> <p>4. Bánh xe đè vào vạch giới hạn hình sát hạch, cứ quá 05 giây, bị trừ 05 điểm;</p> <p>5. Thời gian thực hiện bài sát hạch, cứ quá 02 phút, bị trừ 05 điểm.</p> <p>6. Lái xe lên vỉa hè bị đình chỉ sát hạch;</p> <p>7. Xử lý tình huống không hợp lý gây tai nạn, bị đình chỉ sát hạch;</p> <p>8. Xe bị chết máy, mỗi lần bị trừ 05 điểm;</p> |

| | | |
|--|--|--|
| | | <p>9. Để tốc độ động cơ quá 4000 vòng/phút, mỗi lần bị trừ 05 điểm;</p> <p>10. Xe quá tốc độ quy định, cứ 03 giây bị trừ 01 điểm.</p> <p>11. Tổng thời gian đến bài sát hạch đang thực hiện quá quy định, cứ 03 giây bị trừ 01 điểm;</p> <p>12. Điểm thi dưới 80 điểm, bị đình chỉ sát hạch.</p> |
|--|--|--|

đ) Bài sát hạch: Qua ngã tư có tín hiệu điều khiển giao thông

| Các bước thực hiện | Yêu cầu đạt được | Các lỗi bị trừ điểm |
|--|---|---|
| <p>1. Chấp hành theo tín hiệu đèn điều khiển giao thông:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đèn tín hiệu màu đỏ phải dừng lại; - Đèn tín hiệu màu xanh hoặc vàng được phép đi. <p>2. Dừng xe để khoảng cách từ hình chiếu thanh cản phía trước của xe xuống mặt đường đến vạch dừng (khoảng cách A) không quá 500mm;</p> <p>3. Bật đèn xi nhan trái khi qua ngã tư rẽ trái;</p> <p>4. Bật đèn xi nhan phải khi qua ngã tư rẽ phải;</p> | <p>1. Chấp hành theo tín hiệu đèn điều khiển giao thông;</p> <p>2. Dừng xe cách vạch dừng quy định không quá 500mm;</p> <p>3. Bật đèn xi nhan trái khi rẽ trái;</p> <p>4. Bật đèn xi nhan phải khi rẽ phải;</p> <p>5. Xe qua ngã tư trong thời gian 20 giây;</p> <p>6. Lái xe qua ngã tư không vi phạm quy tắc giao thông đường bộ;</p> <p>7. Giữ động cơ hoạt động liên tục;</p> | <p>1. Vi phạm tín hiệu đèn điều khiển giao thông (đi qua ngã tư khi đèn tín hiệu màu đỏ), bị trừ 10 điểm;</p> <p>2. Dừng xe quá vạch dừng quy định, bị trừ 05 điểm;</p> <p>3. Dừng xe chưa đến vạch dừng quy định, bị trừ 05 điểm;</p> <p>4. Không bật đèn xi nhan khi rẽ trái hoặc rẽ phải, bị trừ 05 điểm;</p> <p>5. Quá 20 giây từ khi đèn tín hiệu màu xanh bật sáng không lái xe qua được vạch kết thúc ngã tư, bị trừ 05 điểm;</p> <p>6. Quá 30 giây từ khi đèn tín hiệu màu xanh bật sáng không lái xe qua được vạch</p> |

| | | |
|---|---|--|
| <p>5. Lái xe qua ngã tư trong thời gian quy định;</p> <p>6. Lái xe qua ngã tư không vi phạm vạch kẻ đường;</p> <p>7. Lái xe đến bài sát hạch tiếp theo.</p> | <p>8. Giữ tốc độ động cơ không quá 4000 vòng/phút;</p> <p>9. Tốc độ xe chạy không quá:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 24 km/h đối với hạng B, D - 20 km/h đối với hạng C, E | <p>kết thúc ngã tư, bị đình chỉ sát hạch;</p> <p>7. Lái xe vi phạm vạch kẻ đường để thiết bị báo không thực hiện đúng trình tự bài thi, bị đình chỉ sát hạch.</p> <p>8. Lái xe lên vỉa hè bị đình chỉ sát hạch;</p> <p>9. Xử lý tình huống không hợp lý gây tai nạn, bị đình chỉ sát hạch;</p> <p>10. Xe bị chết máy, mỗi lần bị trừ 05 điểm;</p> <p>11. Để tốc độ động cơ quá 4000 vòng/phút, mỗi lần bị trừ 05 điểm;</p> <p>12. Xe quá tốc độ quy định, cứ 03 giây bị trừ 01 điểm.</p> <p>13. Tổng thời gian đến bài sát hạch đang thực hiện quá quy định, cứ 03 giây bị trừ 01 điểm;</p> <p>14. Điểm sát hạch dưới 80 điểm, bị đình chỉ sát hạch.</p> |
|---|---|--|

e) Bài sát hạch: Qua đường vòng quanh co

| Các bước thực hiện | Yêu cầu đạt được | Các lỗi bị trừ điểm |
|---|---|--|
| <p>1. Lái xe qua đường vòng quanh co trong vùng giới hạn của hình sát hạch trong thời gian 2 phút;</p> <p>2. Lái xe qua vạch kết thúc bài sát hạch và đến bài sát hạch tiếp theo.</p> | <p>1. Đi đúng hình quy định của hạng xe sát hạch;</p> <p>2. Bánh xe không đè vào vạch giới hạn hình sát hạch;</p> | <p>1. Đi không đúng hình của hạng xe sát hạch, bị đình chỉ sát hạch;</p> <p>2. Bánh xe đè vào vạch giới hạn hình sát hạch, mỗi lần bị trừ 05 điểm;</p> |

| | | |
|--|--|--|
| | <p>3. Hoàn thành bài sát hạch trong thời gian 02 phút.</p> <p>4. Giữ động cơ hoạt động liên tục;</p> <p>5. Giữ tốc độ động cơ không quá 4000 vòng/phút;</p> <p>6. Tốc độ xe chạy không quá:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 24 km/h đối với hạng B, D - 20 km/h đối với hạng C, E | <p>3. Bánh xe đè vào vạch giới hạn hình sát hạch, cứ quá 05 giây bị trừ 05 điểm;</p> <p>4. Thời gian thực hiện bài sát hạch, cứ quá 02 phút, bị trừ 05 điểm.</p> <p>5. Lái xe lên vỉa hè bị đình chỉ sát hạch;</p> <p>6. Xử lý tình huống không hợp lý gây tai nạn, bị đình chỉ sát hạch;</p> <p>7. Xe bị chết máy, mỗi lần bị trừ 05 điểm;</p> <p>8. Để tốc độ động cơ quá 4000 vòng/phút, mỗi lần bị trừ 05 điểm;</p> <p>9. Lái xe quá tốc độ quy định, cứ 03 giây bị trừ 01 điểm.</p> <p>10. Tổng thời gian đến bài sát hạch đang thực hiện quá quy định, cứ 03 giây bị trừ 01 điểm;</p> <p>11. Điểm sát hạch dưới 80 điểm, bị đình chỉ sát hạch.</p> |
|--|--|--|

g) Bài sát hạch: Ghép xe vào nơi đỗ

| Các bước thực hiện | Yêu cầu đạt được | Các lỗi bị trừ điểm |
|---|---|--|
| 1. Lái xe tiến vào khoảng cách không chế để lùi vào nơi ghép xe dọc (đối với xe hạng B, C) hoặc khu vực để ghép xe ngang (đối với xe hạng B1 số tự động, B1, B2, D, E); | <p>1. Đi đúng hình quy định của hạng xe sát hạch;</p> <p>2. Bánh xe không đè vào vạch giới hạn hình sát hạch;</p> | <p>1. Đi không đúng hình của hạng xe thi, bị đình chỉ sát hạch;</p> <p>2. Bánh xe đè vào vạch giới hạn hình sát hạch, mỗi lần bị trừ 5 điểm;</p> |

| | | |
|---|--|---|
| <p>2. Lùi để ghép xe vào nơi đỗ;</p> <p>3. Dừng xe ở vị trí đỗ quy định;</p> <p>4. Lái xe qua vạch kết thúc bài sát hạch và đến bài sát hạch tiếp theo.</p> | <p>3. Giữ động cơ hoạt động liên tục;</p> <p>4. Hoàn thành bài sát hạch trong thời gian 02 phút.</p> <p>5. Giữ tốc độ động cơ không quá 4000 vòng/phút;</p> <p>6. Tốc độ xe chạy không quá:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 24 km/h đối với hạng B, D - 20 km/h đối với hạng C, E | <p>3. Bánh xe đè vào vạch giới hạn hình sát hạch, cứ quá 05 giây bị trừ 05 điểm;</p> <p>4. Ghép xe không đúng vị trí quy định (toàn bộ thân xe nằm trong khu vực ghép xe nhưng không có tín hiệu báo kết thúc), bị trừ 05 điểm;</p> <p>5. Chưa ghép được xe vào nơi đỗ (khi kết thúc bài sát hạch, còn một phần thân xe nằm ngoài khu vực ghép xe), bị đình chỉ sát hạch;</p> <p>6. Thời gian thực hiện bài sát hạch, cứ quá 02 phút, bị trừ 05 điểm.</p> <p>7. Lái xe lên vỉa hè bị đình chỉ sát hạch;</p> <p>8. Xử lý tình huống không hợp lý gây tai nạn, bị đình chỉ sát hạch;</p> <p>9. Xe bị chết máy, mỗi lần bị trừ 05 điểm;</p> <p>10. Để tốc độ động cơ quá 4000 vòng/phút, mỗi lần bị trừ 05 điểm;</p> <p>11. Xe quá tốc độ quy định, cứ 03 giây bị trừ 01 điểm.</p> <p>12. Tổng thời gian đến bài sát hạch đang thực hiện quá quy định, cứ 03 giây bị trừ 01 điểm;</p> <p>13. Điểm sát hạch dưới 80 điểm, bị đình chỉ sát hạch.</p> |
|---|--|---|

h) Bài sát hạch: Tạm dừng ở chỗ có đường sắt chạy qua

| Các bước thực hiện | Yêu cầu đạt được | Các lỗi bị trừ điểm |
|--|---|---|
| <p>1. Dừng xe để khoảng cách từ hình chiếu thanh cản phía trước của xe xuống mặt đường đến vạch dừng (Khoảng cách A) không quá 500mm;</p> <p>2. Lái xe đến bài sát hạch tiếp theo.</p> | <p>1. Dừng xe cách vạch dừng quy định không quá 500mm;</p> <p>2. Giữ động cơ hoạt động liên tục;</p> <p>3. Giữ tốc độ động cơ không quá 4000 vòng/phút;</p> <p>4. Lái xe theo quy tắc giao thông đường bộ;</p> <p>5. Tốc độ xe chạy không quá:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 24 km/h đối với hạng B, D - 20 km/h đối với hạng C, E | <p>1. Không dừng xe ở vạch dừng quy định, bị trừ 05 điểm;</p> <p>2. Dừng xe chưa đến vạch dừng quy định, bị trừ 05 điểm;</p> <p>3. Dừng xe quá vạch dừng quy định, bị trừ 05 điểm.</p> <p>4. Lái xe lên vỉa hè bị đình chỉ sát hạch;</p> <p>5. Xử lý tình huống không hợp lý gây tai nạn, bị đình chỉ sát hạch;</p> <p>6. Xe bị chết máy, mỗi lần bị trừ 05 điểm;</p> <p>7. Để tốc độ động cơ quá 4000 vòng/phút, mỗi lần bị trừ 05 điểm;</p> <p>8. Xe quá tốc độ quy định, cứ 03 giây bị trừ 01 điểm.</p> <p>9. Tổng thời gian đến bài sát hạch đang thực hiện quá quy định, cứ 03 giây bị trừ 01 điểm;</p> <p>10. Điểm sát hạch dưới 80 điểm, bị đình chỉ sát hạch.</p> |

i) Bài sát hạch: Thay đổi số trên đường bằng

| Các bước thực hiện | Yêu cầu đạt được | Các lỗi bị trừ điểm |
|---|---------------------------------------|---|
| 1. Trên quãng đường 25m kể từ khi bắt đầu | 1. Trên quãng đường 25m kể từ khi bắt | 1. Không thay đổi số theo quy định, bị trừ 05 điểm; |

| | | |
|--|--|--|
| <p>vào bài sát hạch, phải thay đổi số và tốc độ như sau:</p> <p>a) Đối với xe hạng B: từ số 1 lên số 2 và trên 24km/h;</p> <p>b) Đối với xe hạng D: từ số 2 lên số 3 và trên 24km/h;</p> <p>c) Đối với xe hạng C, E: từ số 2 lên số 3 và trên 20km/h;</p> <p>2. Trên quãng đường 25m còn lại của bài sát hạch phải thay đổi số và tốc độ ngược lại.</p> <p>3. Lái xe đến bài sát hạch tiếp theo.</p> | <p>đầu vào bài sát hạch, phải thay đổi số và tốc độ như sau:</p> <p>a) Đối với xe hạng B: từ số 1 lên số 2 và trên 24km/h;</p> <p>b) Đối với xe hạng D: từ số 2 lên số 3 và trên 24km/h</p> <p>c) Đối với xe hạng C, E: từ số 2 lên số 3 và trên 20km/h;</p> <p>2. Trên quãng đường 25m còn lại của bài sát hạch phải thay đổi số và tốc độ ngược lại.</p> <p>3. Hoàn thành bài sát hạch trong thời gian 2 phút.</p> <p>4. Lái xe theo quy tắc giao thông đường bộ;</p> <p>5. Giữ động cơ hoạt động liên tục;</p> <p>6. Giữ tốc độ động cơ không quá 4000 vòng/phút;</p> | <p>2. Không thay đổi tốc độ theo quy định, bị trừ 05 điểm;</p> <p>3. Không thay đổi đúng số và đúng tốc độ quy định, bị trừ 05 điểm;</p> <p>4. Thời gian thực hiện bài sát hạch, cứ quá 02 phút, bị trừ 05 điểm.</p> <p>5. Lái xe lên vỉa hè bị đình chỉ sát hạch;</p> <p>6. Xử lý tình huống không hợp lý gây tai nạn, bị đình chỉ sát hạch;</p> <p>7. Xe bị chết máy, mỗi lần bị trừ 05 điểm;</p> <p>8. Để tốc độ động cơ quá 4000 vòng/phút, mỗi lần bị trừ 05 điểm;</p> <p>9. Tổng thời gian đến bài sát hạch đang thực hiện quá quy định, cứ 03 giây bị trừ 01 điểm;</p> <p>10. Điểm sát hạch dưới 80 điểm, bị đình chỉ sát hạch.</p> |
|--|--|--|

k) Bài sát hạch: Kết thúc

| Các bước thực hiện | Yêu cầu đạt được | Các lỗi bị trừ điểm |
|--------------------|------------------|---------------------|
|--------------------|------------------|---------------------|

| | | |
|---|---|---|
| <p>1. Bật đèn xi nhan phải khi xe qua vạch kết thúc;</p> <p>2. Lái xe qua vạch kết thúc và dừng xe.</p> | <p>1. Bật đèn xi nhan phải khi xe qua vạch kết thúc;</p> <p>2. Lái xe qua vạch kết thúc;</p> <p>3. Giữ tốc độ động cơ không quá 4000 vòng/phút;</p> <p>4. Giữ động cơ hoạt động liên tục;</p> <p>5. Tốc độ xe chạy không quá:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 24 km/h đối với hạng B, D - 20 km/h đối với hạng C, E; | <p>1. Không qua vạch kết thúc, bị đình chỉ sát hạch;</p> <p>2. Xử lý tình huống không hợp lý gây tai nạn, bị đình chỉ sát hạch;</p> <p>3. Lái xe lên vỉa hè bị đình chỉ sát hạch;</p> <p>4. Điểm sát hạch dưới 80 điểm, bị đình chỉ sát hạch.</p> <p>5. Khi xe qua vạch kết thúc:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Không bật đèn xi nhan phải, bị trừ 05 điểm; b) Xe bị chết máy, mỗi lần bị trừ 05 điểm; c) Tốc độ động cơ quá 4000 vòng/phút, mỗi lần bị trừ 05 điểm; d) Lái xe quá tốc độ quy định, cứ 03 giây bị trừ 01 điểm. đ) Tổng thời gian thực hiện các bài sát hạch quá quy định, cứ 03 giây bị trừ 01 điểm; |
|---|---|---|

3. Công nhận kết quả:

| Nội dung | Hạng B1, B2 | Hạng D | Hạng C, E |
|----------------------------|-------------|--------|-----------|
| Thời gian thực hiện (phút) | 18 | 15 | 20 |
| Thang điểm | 100 | 100 | 100 |
| Điểm đạt tối thiểu | 80 | 80 | 80 |

3.1. Thí sinh ký xác nhận vào bài thi sát hạch thực hành lái xe trong hình được in ra và phần kết quả sát hạch thực hành lái xe trong hình tại biên bản tổng hợp kết quả sát hạch lái xe của thí sinh.

3.2. Sát hạch viên ký xác nhận vào bài thi sát hạch thực hành lái xe trong hình được in ra và ghi điểm, nhận xét, ký xác nhận phần kết quả sát hạch thực hành lái xe trong hình tại biên bản tổng hợp kết quả sát hạch lái xe của thí sinh.

II. Sát hạch thực hành lái xe trên đường:

1. Đối với sát hạch viên

1.1. Tiếp nhận hồ sơ thí sinh dự sát hạch; tiếp nhận thiết bị chấm điểm trên ô tô sát hạch; kiểm tra: việc kết nối giữa thiết bị chấm điểm với phần mềm điều hành và quản lý sát hạch lái xe trên đường, việc lưu trữ hình ảnh và âm thanh của camera lắp trên ô tô sát hạch;

1.2. Gọi thí sinh; sắp xếp ô tô sát hạch cho thí sinh; đối chiếu căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu với thí sinh và tên thí sinh kê khai trong biên bản tổng hợp kết quả sát hạch; ký xác nhận vào biên bản tổng hợp kết quả sát hạch của thí sinh; nhập khoá sát hạch, số báo danh dự sát hạch của thí sinh;

1.3. Ngồi cạnh thí sinh để thực hiện các công việc:

a) Quan sát tình trạng giao thông trên đường để phát lệnh sát hạch, ra các hiệu lệnh để thí sinh thực hiện (thông qua các phím bấm trên thanh điều khiển hoặc trên màn hình hiển thị);

b) Bảo hiểm tay lái cho thí sinh trong quá trình thực hiện bài sát hạch;

c) Theo dõi tình trạng kỹ thuật của ô tô sát hạch để kịp thời phát hiện các trường hợp không bảo đảm các điều kiện an toàn kỹ thuật;

d) Theo dõi quá trình thực hiện bài sát hạch của thí sinh, thông qua các phím bấm trên thanh điều khiển hoặc trên màn hình hiển thị để ghi các lỗi vi phạm của thí sinh khi:

- Xe bị rung giật mạnh;
- Vi phạm quy tắc giao thông đường bộ;
- Không thực hiện theo hiệu lệnh của sát hạch viên;
- Xử lý tình huống không hợp lý gây tai nạn;
- Khi tăng hoặc giảm số, xe bị choạng lái quá làn đường quy định.

2. Đối với người dự sát hạch

2.1. Tiếp nhận ô tô sát hạch được giao;

2.2. Thực hiện bài sát hạch lái xe trên đường giao thông công cộng, dài tối thiểu 02km, có đủ tình huống theo quy định (đoạn đường do Sở Giao thông vận tải lựa chọn sau khi thống nhất với cơ quan quản lý giao thông có thẩm quyền;

2.2.1. Trình tự thực hiện và yêu cầu chung

Thí sinh thực hiện tối thiểu 04 bài sát hạch lái xe trên đường, gồm:

a) Bài sát hạch: Xuất phát;

- b) Bài sát hạch: Tăng số, tăng tốc độ;
 c) Bài sát hạch: Giảm số, giảm tốc độ;
 d) Bài sát hạch: Kết thúc.

Trên quãng đường sát hạch, bài sát hạch "tăng số, tăng tốc độ", "giảm số, giảm tốc độ" có thể thực hiện nhiều lần, không theo thứ tự.

2.2.2. Yêu cầu đối với các bài sát hạch lái xe trên đường

- a) Bài sát hạch: Xuất phát

| Các bước thực hiện | Yêu cầu đạt được | Các lỗi bị trừ điểm |
|--|--|--|
| 1. Thí sinh thắt dây an toàn, dừng xe trước vạch xuất phát, chờ hiệu lệnh; 2. Khi có lệnh xuất phát (tiếng loa trên xe báo lệnh xuất phát), bật đèn xi nhan trái, lái xe qua vạch xuất phát; 3. Nhả phanh tay trước khi khởi hành; 4. Điều khiển tăng số từ số 1 lên số 3 và lái xe đến bài sát hạch tiếp theo. | 1. Thắt dây an toàn trước khi xuất phát; 2. Bật đèn xi nhan trái trước khi xuất phát; 3. Nhả phanh tay trước khi khởi hành, xe không bị rung giật mạnh và lùi về phía sau quá 500mm; 4. Trong khoảng 15 m phải tăng từ số 1 lên số 3; 5. Giữ động cơ hoạt động liên tục; 6. Giữ tốc độ động cơ không quá 4000 vòng/phút; 7. Sử dụng tay số phù hợp với tốc độ; 8. Chấp hành quy tắc giao thông đường bộ; 9. Thực hiện các yêu cầu theo thông báo | 1. Không thắt dây an toàn, bị trừ 05 điểm; 2. Không bật đèn xi nhan trái khi xuất phát, bị trừ 05 điểm; 3. Không nhả hết phanh tay khi khởi hành, bị trừ 05 điểm; 4. Trong khoảng 15 m không tăng từ số 1 lên số 3, bị trừ 05 điểm; 5. Quá 30 giây kể từ khi có lệnh xuất phát, chưa khởi hành xe qua vị trí xuất phát, bị đình chỉ sát hạch; 6. Xe bị rung giật mạnh, bị trừ 05 điểm; 7. Lái xe bị chết máy, mỗi lần bị trừ 05 điểm; 8. Để tốc độ động cơ quá 4000 vòng/phút, mỗi lần bị trừ 05 điểm; 9. Sử dụng từ tay số 3 trở lên khi tốc độ xe chạy dưới 20 km/h, cứ 03 giây trừ 02 điểm; |

| | | |
|--|--|---|
| | <p>của loa trên ô tô sát hạch và hiệu lệnh của sát hạch viên;</p> <p>10. Lái xe an toàn và không bị choạng lái quá làn đường quy định;</p> | <p>10. Vi phạm quy tắc giao thông đường bộ, bị trừ 10 điểm;</p> <p>11. Không thực hiện theo hiệu lệnh của sát hạch viên, bị đình chỉ sát hạch;</p> <p>12. Xử lý tình huống không hợp lý gây tai nạn, bị đình chỉ sát hạch;</p> <p>13. Khi tăng hoặc giảm số, xe bị choạng lái quá làn đường quy định, bị đình chỉ sát hạch;</p> |
|--|--|---|

b) Bài sát hạch: Tăng số, tăng tốc độ

| Các bước thực hiện | Yêu cầu đạt được | Các lỗi bị trừ điểm |
|--|--|---|
| <p>1. Thí sinh thực hiện các thao tác để tăng số, tăng tốc độ;</p> <p>2. Điều khiển xe đến bài sát hạch tiếp theo.</p> | <p>1. Trong khoảng 100 m phải tăng lên 01 tay số và tốc độ tăng thêm tối thiểu 05km/h;</p> <p>2. Giữ động cơ hoạt động liên tục;</p> <p>3. Giữ tốc độ động cơ không quá 4000 vòng/phút;</p> <p>4. Sử dụng tay số phù hợp với tốc độ;</p> <p>5. Chấp hành quy tắc giao thông đường bộ;</p> <p>6. thực hiện các yêu cầu theo thông báo của loa trên ô tô sát</p> | <p>1. Trong khoảng 100 m không tăng được số, tốc độ bị trừ 05 điểm;</p> <p>2. Xe bị rung giật mạnh, bị trừ 05 điểm;</p> <p>3. Lái xe bị chết máy, mỗi lần bị trừ 05 điểm;</p> <p>4. Để tốc độ động cơ quá 4000 vòng/phút, mỗi lần bị trừ 05 điểm;</p> <p>5. Sử dụng từ tay số 3 trở lên khi tốc độ xe chạy dưới 20 km/h, cứ 03 giây trừ 02 điểm;</p> <p>6. Vi phạm quy tắc giao thông đường bộ, bị trừ 10 điểm;</p> |

| | | |
|--|---|--|
| | <p>hạch và hiệu lệnh của sát hạch viên;</p> <p>7. Lái xe an toàn và không bị choạng lái quá làn đường quy định;</p> | <p>7. Không thực hiện theo hiệu lệnh của sát hạch viên, bị đình chỉ sát hạch;</p> <p>8. Xử lý tình huống không hợp lý gây tai nạn, bị đình chỉ sát hạch;</p> <p>9. Khi tăng hoặc giảm số, xe bị choạng lái quá làn đường quy định, bị đình chỉ sát hạch;</p> |
|--|---|--|

c) Bài sát hạch: Giảm số, giảm tốc độ

| Các bước thực hiện | Yêu cầu đạt được | Các lỗi bị trừ điểm |
|--|--|---|
| <p>1. Thí sinh thực hiện các thao tác để giảm số, giảm tốc độ;</p> <p>2. Điều khiển xe đến bài sát hạch tiếp theo.</p> | <p>1. Trong khoảng 100 m phải giảm xuống 01 tay số và tốc độ giảm tối thiểu 05km/h;</p> <p>2. Giữ động cơ hoạt động liên tục;</p> <p>3. Giữ tốc độ động cơ không quá 4000 vòng/phút;</p> <p>4. Sử dụng tay số phù hợp với tốc độ;</p> <p>5. Chấp hành quy tắc giao thông đường bộ;</p> <p>6. thực hiện các yêu cầu theo thông báo của loa trên ô tô sát hạch và hiệu lệnh của sát hạch viên;</p> <p>7. Lái xe an toàn và không bị choạng lái</p> | <p>1. Trong khoảng 100 m không giảm được số, tốc độ, bị trừ 05 điểm;</p> <p>2. Xe bị rung giật mạnh, bị trừ 05 điểm;</p> <p>3. Lái xe bị chết máy, mỗi lần bị trừ 05 điểm;</p> <p>4. Để tốc độ động cơ quá 4000 vòng/phút, mỗi lần bị trừ 05 điểm;</p> <p>5. Sử dụng từ tay số 3 trở lên khi tốc độ xe chạy dưới 20 km/h, cứ 03 giây trừ 02 điểm;</p> <p>6. Vi phạm quy tắc giao thông đường bộ, bị trừ 10 điểm;</p> <p>7. Không thực hiện theo hiệu lệnh của sát hạch viên, bị đình chỉ sát hạch;</p> <p>8. Xử lý tình huống không hợp lý gây tai nạn, bị đình chỉ sát hạch;</p> |

| | | |
|--|-------------------------|--|
| | quá làn đường quy định; | 9. Khi tăng hoặc giảm số, xe bị choạng lái quá làn đường quy định, bị đình chỉ sát hạch; |
|--|-------------------------|--|

d) Bài sát hạch: Kết thúc

| Các bước thực hiện | Yêu cầu đạt được | Các lỗi bị trừ điểm |
|--|--|--|
| 1. Khi có lệnh kết thúc (tiếng loa trên xe báo lệnh kết thúc), bật đèn xi nhan phải, lái xe sát lề đường bên phải; 3. Dừng xe; 4. Giảm hết số khi dừng xe 5. Kéo phanh tay khi xe dừng hẳn. | 1. Bật đèn xi nhan phải trong khoảng 05 m từ khi có lệnh kết thúc; 2. Dừng xe sát lề đường bên phải; 3. Khi xe dừng hẳn phải về số "không" (đối với xe số sàn), số "P" (đối với xe số tự động); 4. Kéo phanh tay khi xe dừng hẳn; 5. Giữ động cơ hoạt động liên tục; 6. Giữ tốc độ động cơ không quá 4000 vòng/phút; 7. Sử dụng tay số phù hợp với tốc độ; 8. Chấp hành quy tắc giao thông đường bộ; 9. thực hiện các yêu cầu theo thông báo của loa trên ô tô sát | 1. Không bật đèn xi nhan phải, bị trừ 05 điểm; 2. Khi xe dừng hẳn, không về được số "không" (đối với xe số sàn), số "P" (đối với xe số tự động), bị trừ 05 điểm; 3. Không kéo phanh tay khi xe dừng hẳn, bị trừ 05 điểm; 4. Xe bị rung giật mạnh, bị trừ 05 điểm; 5. Lái xe bị chết máy, mỗi lần bị trừ 05 điểm; 6. Để tốc độ động cơ quá 4000 vòng/phút, mỗi lần bị trừ 05 điểm; 7. Sử dụng từ tay số 3 trở lên khi tốc độ xe chạy dưới 20 km/h, cứ 03 giây trừ 02 điểm; 8. Vi phạm quy tắc giao thông đường bộ, bị trừ 10 điểm; 9. Không thực hiện theo hiệu lệnh của sát hạch viên, bị đình chỉ sát hạch; |

| | | |
|--|---|---|
| | hạch và hiệu lệnh của sát hạch viên; 10. Lái xe an toàn và không bị choạng lái quá làn đường quy định. | 10. Xử lý tình huống không hợp lý gây tai nạn, bị đình chỉ sát hạch; 11. Khi tăng hoặc giảm số, xe bị choạng lái quá làn đường quy định, bị đình chỉ sát hạch. |
|--|---|---|

3. Công nhận kết quả:

3.1. Thang điểm: 100 điểm.

3.2. Điểm đạt: Từ 80 điểm trở lên.

3.3. Thí sinh ký xác nhận vào phiếu chấm điểm được in từ máy in trên ô tô sát hạch và phần kết quả sát hạch kỹ năng lái xe trên đường giao thông trong biên bản tổng hợp kết quả sát hạch của thí sinh.

3.4. Sát hạch viên ký xác nhận vào bài thi sát hạch thực hành lái xe trên đường giao thông được in ra và ghi điểm, nhận xét, ký xác nhận phần kết quả sát hạch thực hành lái xe trên đường giao thông tại biên bản tổng hợp kết quả sát hạch lái xe của thí sinh.



Phụ lục XXVI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 05 /2024/TT-BGTVT ngày 31 tháng 03 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Phụ lục 36

QUY TRÌNH SÁT HẠCH HẠNG FB2, FD, FE

A. SÁT HẠCH LÝ THUYẾT

I. Đối với sát hạch viên: mỗi phòng khu vực sát hạch có tối thiểu 02 sát hạch viên làm nhiệm vụ; trong đó, 01 sát hạch viên làm việc tại phòng sát hạch lý thuyết và 01 sát hạch viên làm nhiệm vụ tại khu vực kiểm tra nhận dạng.

1. Tiếp nhận danh sách, hồ sơ thí sinh dự sát hạch; tiếp nhận, kiểm tra và điều hành hệ thống máy tính, máy in tại phòng sát hạch lý thuyết.

2. Gọi thí sinh theo danh sách; yêu cầu thí sinh ký và ghi rõ họ tên vào phần thông tin thí sinh của biên bản tổng hợp kết quả sát hạch lái xe của học viên; kiểm tra nhận dạng, đối chiếu căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu và giấy phép lái xe; ký xác nhận tại phần kết quả sát hạch lý thuyết trong biên bản tổng hợp kết quả sát hạch của thí sinh; sắp xếp máy tính cho thí sinh.

3. Kiểm tra, đối chiếu tên, ảnh của thí sinh trên màn hình máy tính với số báo danh, danh sách sát hạch, hồ sơ thí sinh và phát lệnh bắt đầu sát hạch.

4. Yêu cầu thí sinh thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế sát hạch. Giám sát quá trình sát hạch: không để người không có nhiệm vụ vào phòng sát hạch lý thuyết; không để thí sinh mang điện thoại di động, thiết bị viễn thông liên lạc bằng hình ảnh, âm thanh vào phòng sát hạch lý thuyết; không để thí sinh trao đổi, sử dụng tài liệu. Lập biên bản xử lý thí sinh vi phạm và báo cáo Tổ trưởng sát hạch trong trường hợp thí sinh cố tình vi phạm.

5. Theo dõi, kiểm tra hoạt động của hệ thống máy tính; Trường hợp hư hỏng hoặc lỗi kỹ thuật thì yêu cầu kỹ thuật viên của trung tâm sát hạch vào kiểm tra, xử lý.

II. Đối với người dự sát hạch

1. Tiếp nhận máy tính: nhập số báo danh dự sát hạch.

2. Thực hiện nội dung sát hạch

2.1. Thời gian làm bài: 26 phút.

2.2. Đề thi được thiết kế gồm 45 câu hỏi trắc nghiệm, trong đó: có 44 câu hỏi được tính 01 điểm mỗi câu và có 01 câu nếu lựa chọn đáp án sai được tính là điểm liệt; mỗi câu có từ 02 đến 04 ý trả lời, thí sinh đọc đề bài và lựa chọn ra đáp án

đúng nhất. Trường hợp bị điểm liệt trong bài thi thì không đạt nội dung sát hạch Lý thuyết.

2.3. Khi hoàn thành bài sát hạch hoặc hết thời gian làm bài theo quy định tại điểm a khoản này, tất cả các câu trả lời của thí sinh (kể cả các câu hỏi chưa trả lời hết) được máy tính tự động chấm điểm và lưu lại trong máy chủ.

III. Công nhận kết quả:

| Nội dung | Hạng FB2, FD, FE |
|--------------------|------------------|
| Thang điểm | 45 |
| Điểm đạt tối thiểu | 41 |

3.1. Thí sinh ký xác nhận vào bài thi sát hạch lý thuyết được in ra và phần kết quả sát hạch lý thuyết tại biên bản tổng hợp kết quả sát hạch lái xe của thí sinh.

3.2. Sát hạch viên ký xác nhận vào bài thi sát hạch lý thuyết được in ra và ghi điểm, nhận xét, ký xác nhận phần kết quả sát hạch lý thuyết tại biên bản tổng hợp kết quả sát hạch lái xe của thí sinh.

B. SÁT HẠCH MÔ PHÒNG CÁC TÌNH HUỐNG GIAO THÔNG TRÊN MÁY TÍNH

I. Đối với sát hạch viên: Mỗi khu vực sát hạch mô phỏng các tình huống giao thông có tối thiểu 02 sát hạch viên làm nhiệm vụ trong đó 01 sát hạch viên làm nhiệm vụ tại phòng sát hạch mô phỏng các tình huống giao thông trên máy tính và 01 sát hạch viên làm nhiệm vụ tại khu vực kiểm tra nhận dạng.

1. Tiếp nhận danh sách, hồ sơ thí sinh dự sát hạch; tiếp nhận và điều hành hệ thống máy tính, máy in tại phòng sát hạch mô phỏng các tình huống giao thông;

2. Gọi thí sinh theo danh sách; yêu cầu thí sinh ký và ghi rõ họ tên vào biên bản tổng hợp kết quả sát hạch; kiểm tra nhận dạng, đối chiếu căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu và giấy phép lái xe (đối với trường hợp nâng hạng, sát hạch để cấp lại giấy phép lái xe), ký xác nhận vào biên bản tổng hợp kết quả sát hạch của thí sinh, sắp xếp máy tính cho thí sinh.

3. Kiểm tra, đối chiếu tên, ảnh của thí sinh trên màn hình máy tính với số báo danh, danh sách sát hạch, hồ sơ thí sinh và phát lệnh bắt đầu sát hạch.

4. Yêu cầu thí sinh thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế sát hạch. Giám sát quá trình sát hạch: không để thí sinh mang điện thoại di động, thiết bị viễn thông liên lạc bằng hình ảnh, âm thanh vào phòng sát hạch lý thuyết; không để người không có nhiệm vụ vào phòng sát hạch lý thuyết. Lập biên bản xử lý thí sinh vi phạm và báo cáo Tổ trưởng sát hạch trong trường hợp thí sinh cố tình sử dụng

điện thoại và các thiết bị thiết bị viễn thông khi thực hiện nội dung sát hạch mô phỏng các tình huống giao thông.

5. Theo dõi, kiểm tra hoạt động của hệ thống máy tính; trường hợp hư hỏng hoặc lỗi kỹ thuật thì yêu cầu kỹ thuật viên của trung tâm sát hạch vào kiểm tra, xử lý theo quy định.

II. Đối với người dự sát hạch

1. Tiếp nhận máy tính: nhập hạng giấy phép lái xe dự sát hạch và số báo danh dự sát hạch.

2. Thực hiện nội dung sát hạch

2.1. Thời gian làm bài sát hạch: không quá 10 phút.

2.2. Đề thi được thiết kế dưới dạng 10 câu hỏi mô phỏng các tình huống giao thông; mỗi câu hỏi trong đề sát hạch mô phỏng các tình huống giao thông chứa 01 tình huống tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn giao thông. Mỗi câu hỏi có số điểm tối đa là 5 điểm và số điểm tối thiểu là 0 điểm.

2.3. Số điểm đạt được của học viên tương ứng với thời điểm học viên nhận biết và xác định tình huống tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn giao thông thông qua việc tương tác với máy tính có cài đặt phần mềm sát hạch mô phỏng. Điểm tối đa khi học viên nhận biết và tương tác với máy tính đúng thời điểm xuất hiện tình huống mất an toàn giao thông; điểm tối thiểu khi học viên nhận biết và tương tác với máy tính trước khi xuất hiện tình huống mất an toàn giao thông hoặc không tương tác hoặc tương tác từ thời điểm xảy ra tình huống mất an toàn giao thông.

2.4. Các tình huống mô phỏng được chạy liên tiếp tự động, thí sinh không được lựa chọn lại đáp án cho các câu hỏi đã trả lời hoặc chưa trả lời. Khi hoàn thành bài sát hạch mô phỏng hoặc hết thời gian của câu hỏi cuối cùng, toàn bộ các câu trả lời của thí sinh (kể cả các câu hỏi chưa trả lời hết) được máy tự động chấm điểm, in ra và lưu trữ tại máy chủ.

III. Công nhận kết quả

| Nội dung | Hạng FB2, FD, FE |
|--------------------|-------------------------|
| Thang điểm | 50 |
| Điểm đạt tối thiểu | 35 |

1. Hai sát hạch viên chấm điểm độc lập, thống nhất kết quả, xác nhận vào bài thi sát hạch thực hành lái xe trong hình theo mẫu quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục này và ghi điểm, nhận xét, ký xác nhận phần kết quả sát hạch thực hành lái xe trong hình tại biên bản tổng hợp kết quả sát hạch lái xe của thí sinh.

2. Thí sinh ký xác nhận vào bài thi sát hạch thực hành lái xe trong hình và phần kết quả sát hạch thực hành lái xe trong hình tại biên bản tổng hợp kết quả sát hạch lái xe của thí sinh.

C. SÁT HẠCH THỰC HÀNH

I. Sát hạch lái xe trong hình

1. Đối với sát hạch viên

1.1. Tiếp nhận hồ sơ thí sinh dự sát hạch, gọi thí sinh, sắp xếp ô tô sát hạch cho thí sinh.

1.2. Kiểm tra nhận dạng, đối chiếu căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu với thí sinh và tên thí sinh kê khai trong biên bản sát hạch thực hành lái xe; ký tên vào biên bản tổng hợp kết quả sát hạch, theo dõi, giám sát thí sinh tiếp nhận ô tô sát hạch được giao.

1.3. Phát lệnh sát hạch và theo dõi quá trình thực hiện bài sát hạch của thí sinh, phân tích và chấm điểm độc lập các lỗi vi phạm của thí sinh tại các bài sát hạch theo quy trình.

1.4. Theo dõi quá trình sát hạch, không để thí sinh mang điện thoại di động, thiết bị viễn thông lên xe sát hạch; không để người không có nhiệm vụ ngồi trên xe sát hạch hoặc vào sân sát hạch và báo cáo Tổ trưởng sát hạch trường hợp thí sinh cố tình sử dụng điện thoại và thiết bị viễn thông khi thực hiện phần thi sát hạch thực hành lái xe trong hình.

1.5. Sát hạch viên theo dõi tình trạng kỹ thuật của xe sát hạch để kịp thời phát hiện các trường hợp không bảo đảm các điều kiện an toàn kỹ thuật.

2. Đối với người dự sát hạch

2.1. Tiếp nhận ô tô sát hạch được giao.

2.2. Thực hiện các bài sát hạch

2.2.1. Trình tự và các bước thực hiện:

a) Thí sinh dừng xe trước vạch xuất phát, chờ hiệu lệnh của sát hạch viên;

b) Khi có hiệu lệnh xuất phát, điều khiển xe tiến qua hình có 05 cọc chuẩn và vòng quay trở lại cho đến khi bánh xe sau của xe qua vạch kết thúc bài sát hạch.

Cọc chuẩn làm bằng ống thép, gỗ, nhựa ..., cao 1,6m, đường kính tiết diện từ 20mm đến 25mm, sơn hai màu trắng và đỏ, mỗi khoang sơn dài 0,15m.

Chân đế của cọc chuẩn làm bằng gang, sắt ..., có hình vuông, hình tròn hoặc hình tam giác cân đảm bảo giữ được cọc chuẩn cứng vững.

2.2.2. Yêu cầu đạt được của thí sinh

a) Đi đúng trình tự bài sát hạch;

b) Thân xe không được chạm cọc chuẩn;

- c) Hoàn thành bài sát hạch trong thời gian 05 phút;
- d) Giữ tốc độ động cơ không quá 4000 vòng/phút;
- đ) Xe không được chết máy trong quá trình sát hạch;
- e) Tốc độ xe chạy không quá 20 km/h.

2.2.3. Các lỗi bị trừ điểm

- a) Đi không đúng trình tự bài sát hạch, bị đình chỉ sát hạch;
- b) Chạm 01 cọc chuẩn nhưng không đỗ, mỗi lần bị trừ 15 điểm;
- c) Chạm làm đổ 01 cọc chuẩn, mỗi lần bị trừ 25 điểm;
- d) Thời gian thực hiện bài sát hạch quá 05 phút, cứ quá 01 phút bị trừ 05 điểm;
- đ) Xử lý tình huống không hợp lý gây tai nạn, bị đình chỉ sát hạch;
- e) Xe bị chết máy, mỗi lần bị trừ 05 điểm;
- g) Không hoàn thành bài sát hạch bị đình chỉ sát hạch.
- h) Điểm sát hạch dưới 80 điểm, bị đình chỉ sát hạch.

3. Công nhận kết quả:

3.1. Thời gian thực hiện bài sát hạch : 05 phút;

3.2. Thang điểm: 100 điểm;

3.3. Điểm đạt: Từ 80 điểm trở lên;

3.4. Hai sát hạch viên chấm điểm độc lập, thống nhất kết quả, ghi điểm, ký xác nhận vào phần kết quả sát hạch thực hành lái xe trong hình trong biên bản tổng hợp kết quả sát hạch.

3.5. Sát hạch viên và thí sinh ký xác nhận vào biên bản sát hạch thực hành lái xe trong hình theo Mẫu số 01 Phụ lục này.

II. Sát hạch lái xe trên đường:

1. Đối với sát hạch viên:

1.1. Tiếp nhận hồ sơ thí sinh dự sát hạch;

1.2. Kiểm tra tình trạng lưu trữ hình ảnh và âm thanh của camera lắp trên ô tô sát hạch;

1.3. Sắp xếp ô tô sát hạch cho thí sinh, kiểm tra nhận dạng, đối chiếu giấy chứng minh nhân dân, giấy phép lái xe với thí sinh và tên thí sinh trên biên bản tổng hợp kết quả sát hạch; ký tên vào biên bản sát hạch thực hành lái xe trên đường của thí sinh;

1.4. Ngồi cạnh thí sinh để phát lệnh sát hạch, ra các hiệu lệnh để thí sinh thực hiện, bảo hiểm tay lái, quan sát, thông báo, ghi và chấm điểm các lỗi vi phạm của thí sinh trong quá trình thực hiện bài sát hạch;

1.5. Theo dõi tình trạng kỹ thuật của ô tô sát hạch để kịp thời phát hiện các trường hợp không bảo đảm các điều kiện an toàn kỹ thuật;

2. Đối với người dự sát hạch

2.1. Tiếp nhận ô tô sát hạch được giao;

2.2. Thí sinh thực hiện các bài sát hạch

2.2.1. Các bước thực hiện

a) Thí sinh dừng xe trước vạch xuất phát, khởi hành theo hiệu lệnh của sát hạch viên;

b) Thí sinh thực hiện bài sát hạch lái xe trên đường giao thông công cộng, dài tối thiểu 02km, có đủ tình huống theo quy định (đoạn đường do Sở Giao thông vận tải lựa chọn sau khi thống nhất với cơ quan quản lý giao thông có thẩm quyền);

c) Thí sinh thực hiện các thao tác dừng xe khi có hiệu lệnh của sát hạch viên.

2.2.2. Yêu cầu đạt được

a) Bật và tắt đèn xi nhan trái khi khởi hành;

b) Nhả phanh tay trước khi khởi hành, xe không bị rung giật mạnh và lùi về phía sau quá 500mm;

c) Trong khoảng 15 m phải tăng từ số 1 lên số 3;

d) Sử dụng số phù hợp với tình trạng mặt đường;

đ) Chấp hành các quy tắc giao thông đường bộ về biển báo hiệu đường bộ, tốc độ và khoảng cách, đèn tín hiệu giao thông, vạch kẻ phân làn đường, nhường đường cho các xe ưu tiên; tránh, vượt xe khác;

e) Thực hiện theo hiệu lệnh của sát hạch viên;

g) Bật đèn xi nhan phải trước khi dừng xe;

h) Giảm hết số khi dừng xe;

i) Dừng xe đúng vị trí quy định;

k) Kéo phanh tay khi xe dừng hẳn.

2.2.3 Các lỗi bị trừ điểm

a) Không thắt dây an toàn (đối với loại xe có trang bị dây an toàn) bị trừ 02 điểm;

b) Không bật đèn xi nhan trái trước khi khởi hành, bị trừ 02 điểm;

c) Không tắt đèn xi nhan trái khi xe đã hoà nhập vào làn đường, bị trừ 02 điểm;

d) Khởi hành xe bị rung giật mạnh, bị trừ 02 điểm;

đ) Xe bị chết máy, mỗi lần bị trừ 02 điểm;

e) Không nhả hết phanh tay khi khởi hành, bị trừ 02 điểm;

g) Trong khoảng 15m không tăng từ số 1 lên số 3, bị trừ 02 điểm;

- h) Sử dụng tay số không phù hợp với tình trạng mặt đường, bị trừ 02 điểm;
 i) Vi phạm quy tắc giao thông đường bộ, mỗi lần bị trừ 05 điểm;
 k) Thí sinh bị đình chỉ sát hạch khi:
 - Không thực hiện theo hiệu lệnh của sát hạch viên;
 - Xử lý tình huống không hợp lý gây tai nạn;
 - Khi tăng hoặc giảm số, xe bị choạng lái quá làn đường quy định;
 l) Không vào đúng số khi tăng hoặc giảm số, bị trừ 02 điểm;
 m) Không bật đèn xi nhan phải trước khi dừng xe, bị trừ 02 điểm;
 n) Không giảm hết số trước khi dừng xe, bị trừ 02 điểm;
 o) Không kéo phanh tay khi dừng xe, bị trừ 02 điểm.

3. Công nhận kết quả:

3.1. Thang điểm: 20 điểm.

3.2. Điểm đạt: Từ 15 điểm trở lên.

3.3. Sát hạch viên ký xác nhận vào bài thi sát hạch thực hành lái xe trên đường giao thông theo mẫu quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục này và ghi điểm, nhận xét, ký xác nhận phần kết quả sát hạch kỹ năng lái xe trên đường giao thông trong biên bản tổng hợp kết quả sát hạch của thí sinh.

3.4. Thí sinh ký xác nhận vào bài thi sát hạch thực hành lái xe trên đường giao thông và phần kết quả sát hạch kỹ năng lái xe trên đường giao thông trong biên bản tổng hợp kết quả sát hạch của thí sinh.

D. CÁC BIỂU MẪU LIÊN QUAN ĐẾN QUY TRÌNH SÁT HẠCH LÁI XE HẠNG FB2, FD, FE

| | |
|------------------|--|
| Mẫu số 01 | Biên bản sát hạch thực hành lái xe trong hình các hạng FB2,FD, FE |
| Mẫu số 02 | Biên bản sát hạch thực hành lái xe trên đường hạng FB2, FD, FE |

Mẫu số 01. Biên bản sát hạch thực hành lái xe trong hình hạng FB2, FD và FE

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI.....
HỘI ĐỒNG SÁT HẠCH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN SÁT HẠCH THỰC HÀNH LÁI XE TRONG HÌNH

| | |
|--|------------------------|
| Họ và tên thí sinh:..... Ngày sinh:..... Họ và tên sát hạch viên:..... | Hạng xe sát hạch:..... |
|--|------------------------|

| Số TT | Các lỗi bị trừ điểm | Số lần mắc lỗi | Điểm trừ (tính cho 1 lần) | Tổng điểm trừ |
|-------------|---|----------------|---------------------------|-------------------|
| 1 | Chạm 01 cọc chuẩn, nhưng không đổ | | 15 | |
| 2 | Chạm làm đổ 01 cọc chuẩn | | 25 | |
| 3 | Quá thời gian 05 phút đối với 01 bài sát hạch | | 05 | |
| 4 | Xe bị chết máy | | 05 | |
| 5 | Đi không đúng trình tự bài sát hạch | | | Đình chỉ sát hạch |
| 6 | Xử lý tình huống không hợp lý gây tai nạn | | | Đình chỉ sát hạch |
| 7 | Không hoàn thành bài sát hạch tiến qua hình có 05 cọc chuẩn | | | Đình chỉ sát hạch |
| 8 | Điểm sát hạch dưới 80 điểm | | | Đình chỉ sát hạch |
| Cộng | | | | |

....., ngày tháng năm

Kết luận:

Số điểm đạt được:.....điểm

Đạt

Không đạt

Thí sinh ký tên

Sát hạch viên ký tên

Mẫu số 02. Biên bản sát hạch thực hành lái xe trên đường hạng FB2, FD, FESỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI.....
HỘI ĐỒNG SÁT HẠCH**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**BIÊN BẢN SÁT HẠCH THỰC HÀNH LÁI XE TRÊN ĐƯỜNG**

| | |
|-------------------------------|------------------------|
| Họ và tên thí sinh:..... | Hạng xe sát hạch:..... |
| Ngày sinh:..... | |
| Họ và tên sát hạch viên:..... | |

| Số TT | Các lỗi bị trừ điểm | Điểm trừ (tính cho 1 lần) | Số lần mắc lỗi | Tổng điểm trừ |
|-------------|---|---------------------------|----------------|---------------|
| 1 | Không thắt dây an toàn | 2 | | |
| 2 | Không bật đèn xi nhan trái trước khi khởi hành | 2 | | |
| 3 | Không tắt đèn xi nhan trái khi đã hòa nhập vào làn đường | 2 | | |
| 4 | Khởi hành xe bị rung giật mạnh | 2 | | |
| 5 | Xe bị chết máy | 2 | | |
| 6 | Không nhả hết phanh tay khi khởi hành | 2 | | |
| 7 | Trong khoảng 15m không tăng từ số 1 lên số 3 | 2 | | |
| 8 | Sử dụng tay số không phù hợp với tình trạng mặt đường | 2 | | |
| 9 | Vi phạm quy tắc giao thông đường bộ | 5 | | |
| 10 | Không thực hiện theo hiệu lệnh của sát hạch viên | Đình chỉ sát hạch | | |
| 11 | Xử lý tình huống không hợp lý gây tai nạn | Đình chỉ sát hạch | | |
| 12 | Khi tăng hoặc giảm số xe bị choạng lái quá làn đường quy định | Đình chỉ sát hạch | | |
| 13 | Không vào đúng số khi tăng hoặc giảm số | 2 | | |
| 14 | Không giảm hết số khi dừng xe | 2 | | |
| 15 | Không bật đèn xi nhan phải trước khi dừng xe | 2 | | |
| 16 | Không kéo phanh tay khi dừng xe | 2 | | |
| Cộng | | | | |

....., ngày tháng năm

Kết luận:

Số điểm đạt được:.....điểm

Đạt

Không đạt

Thí sinh ký tên

Sát hạch viên ký tên



Phụ lục XXVII

(Ban hành kèm theo Thông tư số 05 /2024/TT-BGTVT ngày 31 tháng 03 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Phụ lục 37

QUY TRÌNH SÁT HẠCH HẠNG FC

A. SÁT HẠCH LÝ THUYẾT

I. Đối với sát hạch viên: mỗi khu vực sát hạch có tối thiểu 02 sát hạch viên làm nhiệm vụ; trong đó, 01 sát hạch viên làm nhiệm vụ tại phòng sát hạch lý thuyết và 01 sát hạch viên làm nhiệm vụ tại khu vực kiểm tra nhận dạng.

1. Tiếp nhận danh sách, hồ sơ thí sinh dự sát hạch; tiếp nhận, kiểm tra và điều hành hệ thống máy tính, máy in tại phòng sát hạch lý thuyết.

2. Gọi thí sinh theo danh sách; yêu cầu thí sinh ký và ghi rõ họ tên vào phần thông tin thí sinh của biên bản tổng hợp kết quả sát hạch lái xe của học viên; kiểm tra nhận dạng, đối chiếu căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu và giấy phép lái xe; ký xác nhận tại phần kết quả sát hạch lý thuyết trong biên bản tổng hợp kết quả sát hạch của thí sinh; sắp xếp máy tính cho thí sinh.

3. Kiểm tra, đối chiếu tên, ảnh của thí sinh trên màn hình máy tính với số báo danh, danh sách sát hạch, hồ sơ thí sinh và phát lệnh bắt đầu sát hạch.

4. Yêu cầu thí sinh thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế sát hạch. Giám sát quá trình sát hạch: không để người không có nhiệm vụ vào phòng sát hạch lý thuyết; không để thí sinh mang điện thoại di động, thiết bị viễn thông liên lạc bằng hình ảnh, âm thanh vào phòng sát hạch lý thuyết; không để thí sinh trao đổi, sử dụng tài liệu. Lập biên bản xử lý thí sinh vi phạm và báo cáo Tổ trưởng sát hạch trong trường hợp thí sinh cố tình vi phạm.

5. Theo dõi, kiểm tra hoạt động của hệ thống máy tính; Trường hợp hư hỏng hoặc lỗi kỹ thuật thì yêu cầu kỹ thuật viên của trung tâm sát hạch vào kiểm tra, xử lý.

II. Đối với người dự sát hạch

1. Tiếp nhận máy tính: nhập số báo danh dự sát hạch.

2. Thực hiện nội dung sát hạch.

2.1. Thời gian làm bài: 26 phút.

2.2. Đề thi được thiết kế gồm 45 câu hỏi trắc nghiệm, trong đó: có 24 câu hỏi được tính 01 điểm mỗi câu và có 01 câu nếu lựa chọn đáp án sai được tính là điểm liệt; mỗi câu có từ 02 đến 04 ý trả lời, thí sinh đọc đề bài và lựa chọn ra đáp án

đúng nhất. Trường hợp bị điểm liệt trong bài thi thì không đạt nội dung sát hạch Lý thuyết.

2.3. Khi hoàn thành bài sát hạch hoặc hết thời gian làm bài theo quy định tại điểm 2.1 khoản này, tất cả các câu trả lời của thí sinh (kể cả các câu hỏi chưa trả lời hết) được máy tính tự động chấm điểm và lưu lại trong máy chủ.

3. Công nhận kết quả:

| Nội dung | Hạng FC |
|--------------------|----------------|
| Thang điểm | 45 |
| Điểm đạt tối thiểu | 41 |

3.1. Thí sinh ký xác nhận vào bài thi sát hạch lý thuyết được in ra và phần kết quả sát hạch lý thuyết tại biên bản tổng hợp kết quả sát hạch lái xe của thí sinh.

3.2. Sát hạch viên ký xác nhận vào bài thi sát hạch lý thuyết được in ra và ghi điểm, nhận xét, ký xác nhận phần kết quả sát hạch lý thuyết tại biên bản tổng hợp kết quả sát hạch lái xe của thí sinh.

B. SÁT HẠCH MÔ PHỎNG CÁC TÌNH HUỐNG GIAO THÔNG TRÊN MÁY TÍNH

I. Đối với sát hạch viên: Mỗi khu vực sát hạch mô phỏng các tình huống giao thông có tối thiểu 02 sát hạch viên làm nhiệm vụ; trong đó, 01 sát hạch viên làm nhiệm vụ tại phòng sát hạch mô phỏng các tình huống giao thông trên máy tính và 01 sát hạch viên làm nhiệm vụ tại khu vực kiểm tra nhận dạng.

1. Tiếp nhận danh sách, hồ sơ thí sinh dự sát hạch; tiếp nhận và điều hành hệ thống máy tính, máy in tại phòng sát hạch mô phỏng các tình huống giao thông.

2. Gọi thí sinh theo danh sách; yêu cầu thí sinh ký và ghi rõ họ tên vào biên bản tổng hợp kết quả sát hạch; kiểm tra nhận dạng, đối chiếu căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu và giấy phép lái xe, ký xác nhận vào biên bản tổng hợp kết quả sát hạch của thí sinh, sắp xếp máy tính cho thí sinh.

3. Kiểm tra, đối chiếu tên, ảnh của thí sinh trên màn hình máy tính với số báo danh, danh sách sát hạch, hồ sơ thí sinh và phát lệnh bắt đầu sát hạch.

4. Yêu cầu thí sinh thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế sát hạch. Giám sát quá trình sát hạch: không để người không có nhiệm vụ vào phòng sát hạch lý thuyết; không để thí sinh mang điện thoại di động, thiết bị viễn thông liên lạc bằng hình ảnh, âm thanh vào phòng sát hạch lý thuyết; không để thí sinh trao đổi, sử dụng tài liệu. Lập biên bản xử lý thí sinh vi phạm và báo cáo báo cáo Tổ trưởng sát hạch trong trường hợp thí sinh cố tình vi phạm.

5. Theo dõi, kiểm tra hoạt động của hệ thống máy tính; trường hợp hư hỏng hoặc lỗi kỹ thuật thì yêu cầu kỹ thuật viên của trung tâm sát hạch vào kiểm tra, xử lý theo quy định.

II. Đối với người dự sát hạch

1. Tiếp nhận máy tính: nhập số báo danh dự sát hạch.

2. Thực hiện nội dung sát hạch

2.1. Thời gian là bài sát hạch: không quá 10 phút.

2.2. Đề thi được thiết kế dưới dạng 10 câu hỏi mô phỏng các tình huống giao thông; mỗi câu hỏi trong đề sát hạch mô phỏng các tình huống giao thông chứa 01 tình huống tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn giao thông. Mỗi câu hỏi có số điểm tối đa là 5 điểm và số điểm tối thiểu là 0 điểm.

2.3. Số điểm đạt được của học viên tương ứng với thời điểm học viên nhận biết và xác định tình huống tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn giao thông thông qua việc tương tác với máy tính có cài đặt phần mềm sát hạch mô phỏng. Điểm tối đa khi học viên nhận biết và tương tác với máy tính đúng thời điểm xuất hiện tình huống mất an toàn giao thông; điểm tối thiểu khi học viên nhận biết và tương tác với máy tính trước khi xuất hiện tình huống mất an toàn giao thông hoặc không tương tác hoặc tương tác từ thời điểm xảy ra tình huống mất an toàn giao thông.

2.4. Các tình huống mô phỏng được chạy liên tiếp tự động, thí sinh không được lựa chọn lại đáp án cho các câu hỏi đã trả lời hoặc chưa trả lời. Khi hoàn thành bài sát hạch mô phỏng hoặc hết thời gian của câu hỏi cuối cùng, toàn bộ các câu trả lời của thí sinh (kể cả các câu hỏi chưa trả lời hết) được máy tự động chấm điểm, in ra và lưu trữ tại máy chủ.

III. Công nhận kết quả

| Nội dung | Hạng FC |
|---------------------|----------------|
| Số lượng tình huống | 50 |
| Điểm đạt tối thiểu | 35 |

1. Thí sinh ký xác nhận vào bài thi sát hạch mô phỏng các tình huống giao thông trên máy tính được in ra và phần kết quả sát hạch mô phỏng các tình huống giao thông trên máy tính tại biên bản tổng hợp kết quả sát hạch lái xe của thí sinh.

2. Sát hạch viên ký xác nhận vào bài thi sát hạch mô phỏng các tình huống giao thông trên máy tính được in ra và ghi điểm, nhận xét, ký xác nhận vào phần kết quả sát hạch mô phỏng các tình huống giao thông trên máy tính tại biên bản tổng hợp kết quả sát hạch lái xe của thí sinh.

C. SÁT HẠCH THỰC HÀNH

I. Sát hạch lái xe trong hình

1. Đối với sát hạch viên:

1.1. Tiếp nhận hồ sơ thí sinh dự sát hạch, gọi thí sinh, sắp xếp ô tô sát hạch cho thí sinh;

1.2. Kiểm tra nhận dạng, đối chiếu căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu và giấy phép lái xe với thí sinh và tên thí sinh ghi trên biên bản tổng hợp kết quả sát hạch; ký tên vào biên bản tổng hợp kết quả sát hạch; theo dõi, giám sát thí sinh tiếp nhận ô tô sát hạch được giao;

1.3. Phát lệnh sát hạch và theo dõi quá trình thực hiện bài sát hạch của thí sinh, phân tích và chấm điểm độc lập các lỗi vi phạm của thí sinh tại các bài sát hạch theo quy trình;

1.4. Theo dõi quá trình sát hạch, không để người không có nhiệm vụ ngồi trên xe sát hạch hoặc vào sân sát hạch; không để thí sinh mang điện thoại di động, thiết bị viễn thông lên xe sát hạch và báo cáo Tổ trưởng sát hạch trường hợp thí sinh cố tình vi phạm;

1.5. Theo dõi tình trạng kỹ thuật của xe sát hạch để kịp thời phát hiện các trường hợp không bảo đảm các điều kiện an toàn kỹ thuật.

2. Đối với người dự sát hạch

2.1. Tiếp nhận ô tô sát hạch được giao;

2.2. Thí sinh thực hiện 02 bài sát hạch

2.2.1. Trình tự và các bước thực hiện:

a) Bài sát hạch tiến qua hình có 05 cọc chuẩn và vòng trở lại

- Thí sinh dừng xe trước vạch xuất phát, chờ hiệu lệnh của sát hạch viên ;
- Khi có hiệu lệnh xuất phát, điều khiển xe tiến qua hình có 05 cọc chuẩn và vòng quay trở lại cho đến khi bánh xe sau của xe qua vạch kết thúc bài sát hạch.

b) Bài sát hạch ghép xe vào nơi đỗ

- Thí sinh lái xe tiến vào khoảng cách không chế để lùi vào nơi ghép xe dọc;
- Thí sinh lùi để ghép xe vào nơi đỗ;
- Thí sinh dừng xe khi bánh xe sau nằm trên vị trí đỗ quy định;
- Thí sinh điều khiển xe qua vạch kết thúc bài sát hạch và dừng lại.

Cọc chuẩn làm bằng ống thép, gỗ, nhựa ..., cao 1,6m, đường kính tiết diện từ 20mm đến 25mm, sơn hai màu trắng và đỏ, mỗi khoang sơn dài 0,15m.

Chân đế của cọc chuẩn làm bằng gang, sắt ..., có hình vuông, hình tròn hoặc hình tam giác cân đảm bảo giữ được cọc chuẩn cứng vững.

2.2.2 Yêu cầu đạt được của thí sinh

- a) Đi đúng trình tự bài sát hạch;
- b) Thân xe không được chạm cọc chuẩn;
- c) Hoàn thành bài sát hạch trong thời gian 05 phút;
- d) Giữ tốc độ động cơ không quá 4000 vòng/phút;
- đ) Xe không được chết máy trong quá trình sát hạch;
- e) Tốc độ xe chạy không quá 20 km/h.

2.2.3 Các lỗi bị trừ điểm

- a) Đi không đúng trình tự bài sát hạch, bị đình chỉ sát hạch;
- b) Chạm 01 cọc chuẩn nhưng không đỗ, mỗi lần bị trừ 10 điểm;
- c) Chạm làm đổ 01 cọc chuẩn, mỗi lần bị trừ 15 điểm;
- d) Đỗ xe không đúng vị trí quy định, bị trừ 05 điểm;
- đ) Chưa ghép được xe vào nơi đỗ (Khi kết thúc bài sát hạch, còn một phần thân xe nằm ngoài khu vực ghép xe), bị đình chỉ sát hạch;
- e) Thời gian thực hiện 01 bài sát hạch quá 05 phút, cứ quá 01 phút bị trừ 05 điểm;
- g) Xử lý tình huống không hợp lý gây tai nạn, bị đình chỉ sát hạch;
- h) Xe bị chết máy, mỗi lần bị trừ 05 điểm;
- i) Không hoàn thành bài sát hạch bị đình chỉ sát hạch;
- k) Điểm sát hạch dưới 80 điểm, bị đình chỉ sát hạch.

3. Công nhận kết quả:

3.1. Thời gian thực hiện 01 bài sát hạch : 05 phút;

3.2. Thang điểm: 100 điểm;

3.3. Điểm đạt: Từ 80 điểm trở lên;

- Hai sát hạch viên chấm điểm độc lập, thống nhất kết quả, xác nhận vào bài thi sát hạch thực hành lái xe trong hình theo mẫu quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục này và ghi điểm, nhận xét, ký xác nhận phần kết quả sát hạch thực hành lái xe trong hình tại biên bản tổng hợp kết quả sát hạch lái xe của thí sinh.

- Thí sinh ký xác nhận vào bài thi sát hạch thực hành lái xe trong hình và phần kết quả sát hạch thực hành lái xe trong hình tại biên bản tổng hợp kết quả sát hạch lái xe của thí sinh.

II. Sát hạch lái xe trên đường:

1. Đối với sát hạch viên:

1.1. Tiếp nhận hồ sơ thí sinh dự sát hạch;

1.2. Kiểm tra tình trạng lưu trữ hình ảnh và âm thanh của camera lắp trên ô tô sát hạch;

1.3. Sắp xếp ô tô sát hạch cho thí sinh, đối chiếu căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu và giấy phép lái xe với thí sinh và tên thí sinh ghi trên biên bản tổng hợp kết quả sát hạch của thí sinh;

1.4. Ngồi ghế bên cạnh thí sinh để phát lệnh sát hạch, ra các hiệu lệnh để thí sinh thực hiện, bảo hiểm tay lái, quan sát, thông báo và ghi và chấm điểm các lỗi vi phạm của thí sinh trong quá trình thực hiện bài sát hạch;

1.5. Theo dõi tình trạng kỹ thuật của ô tô sát hạch để kịp thời phát hiện các trường hợp không bảo đảm các điều kiện an toàn kỹ thuật.

2. Đối với người dự sát hạch

2.1. Tiếp nhận ô tô sát hạch được giao;

2.2. Thí sinh thực hiện các bài sát hạch

2.2.1. Các bước thực hiện

a) Thí sinh dừng xe trước vạch xuất phát, khởi hành theo hiệu lệnh của sát hạch viên;

b) Thí sinh thực hiện bài sát hạch lái xe trên đường giao thông công cộng, dài tối thiểu 02 km, có đủ tình huống theo quy định (đoạn đường do Sở Giao thông vận tải lựa chọn sau khi thống nhất với cơ quan quản lý giao thông có thẩm quyền);

c) Thí sinh thực hiện các thao tác dừng xe khi có hiệu lệnh của sát hạch viên.

2.2.2. Yêu cầu đạt được

a) Bật và tắt đèn xi nhan trái khi khởi hành;

b) Nhả phanh tay trước khi khởi hành, xe không bị rung giật mạnh và lùi về phía sau quá 500mm;

c) Trong khoảng 15 m phải tăng từ số 1 lên số 3;

d) Sử dụng số phù hợp với tình trạng mặt đường;

đ) Chấp hành các quy tắc giao thông đường bộ về biển báo hiệu đường bộ, tốc độ và khoảng cách, đèn tín hiệu giao thông, vạch kẻ phân làn đường, nhường đường cho các xe ưu tiên; tránh, vượt xe khác;

e) Thực hiện theo hiệu lệnh của sát hạch viên;

- g) Bật đèn xi nhan phải trước khi dừng xe;
- h) Giảm hết số khi dừng xe;
- i) Dừng xe đúng vị trí quy định;
- k) Kéo phanh tay khi xe dừng hẳn.

2.2.3 Các lỗi bị trừ điểm

- a) Không thắt dây an toàn (đối với loại xe có trang bị dây an toàn) bị trừ 02 điểm;
- b) Không bật đèn xi nhan trái trước khi khởi hành, bị trừ 02 điểm;
- c) Không tắt đèn xi nhan trái khi xe đã hoà nhập vào làn đường, bị trừ 02 điểm;
- d) Khởi hành xe bị rung giật mạnh, bị trừ 02 điểm;
- đ) Xe bị chết máy, mỗi lần bị trừ 02 điểm;
- e) Không nhả hết phanh tay khi khởi hành, bị trừ 02 điểm;
- g) Trong khoảng 15m không tăng từ số 1 lên số 3, bị trừ 02 điểm;
- h) Sử dụng tay số không phù hợp với tình trạng mặt đường, bị trừ 02 điểm;
- i) Vi phạm quy tắc giao thông đường bộ, mỗi lần bị trừ 05 điểm;
- k) Thí sinh bị đình chỉ sát hạch sát hạch khi:
 - Không thực hiện theo hiệu lệnh của sát hạch viên;
 - Xử lý tình huống không hợp lý gây tai nạn;
 - Khi tăng hoặc giảm số, xe bị choạng lái quá làn đường quy định;
- l) Không vào đúng số khi tăng hoặc giảm số, bị trừ 02 điểm;
- m) Không bật đèn xi nhan phải trước khi dừng xe, bị trừ 02 điểm;
- n) Không giảm hết số trước khi dừng xe, bị trừ 02 điểm;
- o) Không kéo phanh tay khi dừng xe, bị trừ 02 điểm.

3. Công nhận kết quả:

3.1. Thang điểm: 20 điểm;

3.2. Điểm đạt: Từ 15 điểm trở lên;

3.3. Sát hạch viên ký xác nhận vào bài thi sát hạch thực hành lái xe trên đường giao thông theo mẫu quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục này và ghi điểm, nhận xét, ký xác nhận phân kết quả sát hạch kỹ năng lái xe trên đường giao thông trong biên bản tổng hợp kết quả sát hạch của thí sinh;

3.4. Thí sinh ký xác nhận vào bài thi sát hạch thực hành lái xe trên đường giao thông và phần kết quả sát hạch kỹ năng lái xe trên đường giao thông trong biên bản tổng hợp kết quả sát hạch của thí sinh.

D. CÁC BIỂU MẪU LIÊN QUAN ĐẾN QUY TRÌNH SÁT HẠCH LÁI XE HẠNG FC

| | |
|------------------|--|
| Mẫu số 01 | Biên bản sát hạch thực hành lái xe trong hình các hạng FC |
| Mẫu số 02 | Biên bản sát hạch thực hành lái xe trên đường hạng FC |

Mẫu số 01. Biên bản sát hạch thực hành lái xe trong hình hạng FCSỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI.....
HỘI ĐỒNG SÁT HẠCH**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**BÀI THI SÁT HẠCH THỰC HÀNH LÁI XE TRONG HÌNH**

| | |
|--|------------------------|
| Họ và tên thí sinh:..... Ngày sinh:..... Họ và tên sát hạch viên:..... | Hạng xe sát hạch:..... |
|--|------------------------|

| Số TT | Các lỗi bị trừ điểm | Số lần mắc lỗi | Điểm trừ (tính cho 1 lần) | Tổng điểm trừ |
|--------------|---|-----------------------|----------------------------------|----------------------|
| 1 | Chạm 01 cọc chuẩn, nhưng không đỗ | | 10 | |
| 2 | Chạm làm đổ 01 cọc chuẩn | | 15 | |
| 3 | Quá thời gian 05 phút đối với 01 bài sát hạch | | 05 | |
| 4 | Xe bị chết máy | | 05 | |
| 5 | Đỗ xe không đúng vị trí quy định | | 05 | |
| 6 | Chưa ghép được xe vào nơi đỗ | | | Đình chỉ sát hạch |
| 7 | Đi không đúng trình tự bài sát hạch | | | Đình chỉ sát hạch |
| 8 | Xử lý tình huống không hợp lý gây tai nạn | | | Đình chỉ sát hạch |
| 9 | Không hoàn thành bài sát hạch tiến qua hình có 05 cọc chuẩn | | | Đình chỉ sát hạch |
| 10 | Điểm sát hạch dưới 80 điểm | | | Đình chỉ sát hạch |
| Cộng | | | | |

....., ngày tháng năm

Kết luận:

Số điểm đạt được:.....điểm

Đạt

Không đạt

Thí sinh ký tên

Sát hạch viên ký tên

Mẫu số 02. Biên bản sát hạch thực hành lái xe trên đường hạng FCSỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI.....
HỘI ĐỒNG SÁT HẠCH**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**BÀI THI SÁT HẠCH THỰC HÀNH LÁI XE TRÊN ĐƯỜNG**

| | |
|-------------------------------|------------------------|
| Họ và tên thí sinh:..... | Hạng xe sát hạch:..... |
| Ngày sinh:..... | |
| Họ và tên sát hạch viên:..... | |

| Số TT | Các lỗi bị trừ điểm | Điểm trừ (tính cho 1 lần) | Số lần mắc lỗi | Tổng điểm trừ |
|-------------|---|---------------------------|----------------|---------------|
| 1 | Không thắt dây an toàn | 2 | | |
| 2 | Không bật đèn xi nhan trái trước khi khởi hành | 2 | | |
| 3 | Không tắt đèn xi nhan trái khi đã hòa nhập vào làn đường | 2 | | |
| 4 | Khởi hành xe bị rung giật mạnh | 2 | | |
| 5 | Xe bị chết máy | 2 | | |
| 6 | Không nhả hết phanh tay khi khởi hành | 2 | | |
| 7 | Trong khoảng 15m không tăng từ số 1 lên số 3 | 2 | | |
| 8 | Sử dụng tay số không phù hợp với tình trạng mặt đường | 2 | | |
| 9 | Vi phạm quy tắc giao thông đường bộ | 5 | | |
| 10 | Không thực hiện theo hiệu lệnh của sát hạch viên | Đình chỉ sát hạch | | |
| 11 | Xử lý tình huống không hợp lý gây tai nạn | Đình chỉ sát hạch | | |
| 12 | Khi tăng hoặc giảm số xe bị choạng lái quá làn đường quy định | Đình chỉ sát hạch | | |
| 13 | Không vào đúng số khi tăng hoặc giảm số | 2 | | |
| 14 | Không giảm hết số khi dừng xe | 2 | | |
| 15 | Không bật đèn xi nhan phải trước khi dừng xe | 2 | | |
| 16 | Không kéo phanh tay khi dừng xe | 2 | | |
| Cộng | | | | |

....., ngày tháng năm

Kết luận:

Số điểm đạt được:.....điểm

Đạt

Không đạt

Thí sinh ký tên

Sát hạch viên ký tên



Phụ lục XXVIII

(Ban hành kèm theo Thông tư số 05 /2024/TT-BGTVT ngày 31 tháng 03 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Phụ lục 38

MẪU VĂN BẢN LẤY Ý KIẾN VỀ TRÌNH ĐỘ VĂN HÓA CỦA NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ

UBND TỈNH...
SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Số: /SGTVT...

Vv xác thực trình độ văn hóa

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm.....

Kính gửi: Ủy ban nhân dân xã

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 22, khoản 4 Điều 43 và khoản 4 Điều 44 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số.../.../TT-BGTVT ngày ... tháng ... năm ...).

Ngày... tháng ... năm ... Sở Giao thông vận tải ... nhận được đề nghị tham dự sát hạch để cấp giấy phép lái xe của các cá nhân là người dân tộc thiểu số không biết đọc, viết tiếng Việt, để việc sát hạch, cấp giấy phép lái xe được đúng đối tượng theo quy định, đề nghị Ủy ban nhân dân xác thực trình độ văn hóa của các công dân theo danh sách gửi kèm văn bản này.

Để tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, đề nghị quý cơ quan quan tâm, phối hợp thực hiện và có văn bản xác thực gửi về Sở Giao thông vận tải ... trước ngày... tháng ... năm ... /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cơ sở đào tạo (để biết);
- Lưu VP, ...

GIÁM ĐỐC

(Ký, ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH XÁC THỰC TRÌNH ĐỘ VĂN HÓA CỦA NGƯỜI DÂN
TỘC THIỂU SỐ KHÔNG BIẾT ĐỌC, VIẾT TIẾNG VIỆT**

(Kèm theo văn bản số...../SGTVT ngày....tháng....năm)

| TT | Họ và tên | Ngày tháng năm sinh | Số CCCD/CMND/HC | Nơi cư trú | Ghi chú |
|-----------|------------------|------------------------------------|----------------------------|-------------------|--------------------|
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| ... | | | | | |



Phụ lục XXIX
(Ban hành kèm theo Thông tư số 05 /2024/TT-BGTVT ngày 31 tháng 03 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Phụ lục 39

NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA HỘI ĐỒNG SÁT HẠCH

I. Nhiệm vụ, quyền hạn của các thành viên hội đồng sát hạch

1. Chủ tịch

1.1. Nhiệm vụ

1.1.1. Tổ chức họp hội đồng, tổ sát hạch để công bố quyết định tổ chức kỳ sát hạch, thành lập hội đồng sát hạch, tổ sát hạch; phổ biến nội quy và các quy định cần thiết cho sát hạch viên; phân công nhiệm vụ của hội đồng kỳ sát hạch lái xe và lập Biên bản phân công theo mẫu quy định tại Mẫu số 01 ban hành kèm theo Phụ lục này.

1.1.2. Tổ chức khai mạc kỳ sát hạch để công bố quyết định tổ chức kỳ sát hạch, phổ biến nội quy và các quy định cần thiết cho người dự sát hạch, thông báo kế hoạch tổ chức kỳ sát hạch phù hợp với năng lực sát hạch lái xe trong ngày.

1.1.3. Chỉ đạo Tổ trưởng sát hạch:

a) Kiểm tra các điều kiện cần thiết trước khi sát hạch quy định tại điểm 1.1 mục 1 phần III Phụ lục này, nếu đủ thì báo cáo Chủ tịch tổ chức sát hạch;

b) Tiếp nhận, sử dụng thiết bị chấm điểm lý thuyết và thực hành. Trường hợp giao nhân viên kỹ thuật của trung tâm vận hành thì phải giám sát trong quá trình sát hạch.

1.1.4. Đôn đốc, kiểm tra các thành viên hội đồng thực hiện nhiệm vụ giao.

1.1.5. Xử lý trường hợp chấm điểm không chính xác do lỗi của thiết bị chấm điểm tự động và các trường hợp đình chỉ sát hạch bắt buộc, các vi phạm và khiếu nại của thí sinh theo báo cáo của Tổ trưởng sát hạch. Khi cần thiết, phải họp hội đồng để xem xét, quyết định.

1.1.6. Tổ chức họp hội đồng sát hạch để nghe Tổ trưởng sát hạch báo cáo kết quả sát hạch. Nhận xét, đánh giá ưu, khuyết điểm kỳ sát hạch và lập biên bản tổng hợp kết quả sát hạch, đề nghị công nhận thí sinh trúng tuyển; xác nhận thí sinh vắng, trượt, xác nhận phí và lệ phí phải nộp.

1.2. Quyền hạn

1.2.1. Tạm dừng sát hạch để báo cáo Giám đốc Sở Giao thông vận tải xem xét, quyết định khi: Thiết bị chấm điểm lý thuyết hoặc thực hành bị hỏng, báo lỗi và chấm điểm không đúng quy trình sát hạch; xe sát hạch không đảm bảo an toàn.

1.2.2. Tạm đình chỉ nhiệm vụ của sát hạch viên khi vi phạm quy chế, lập biên bản báo cáo Giám đốc Sở Giao thông vận tải xem xét, quyết định.

2. Thủ trưởng cơ sở đào tạo lái xe (Ủy viên)

2.1. Nhiệm vụ

2.1.1. Chỉ đạo Trưởng phòng (ban) đào tạo phối hợp với Tổ trưởng sát hạch để thực hiện đúng nội dung, quy trình sát hạch.

2.1.2. Giúp Chủ tịch xử lý thí sinh vi phạm nội quy, quy chế và khiếu nại về kết quả sát hạch.

2.1.3. Phối hợp với Giám đốc trung tâm sát hạch lái xe giải quyết tai nạn xảy ra khi sát hạch thực hành lái xe trong hình; trường hợp do lỗi của thí sinh gây ra, thì phối hợp với thí sinh giải quyết bồi thường (trừ trường hợp Thủ trưởng cơ sở đào tạo lái xe đồng thời là Giám đốc trung tâm sát hạch lái xe).

2.1.4. Thực hiện công việc khác khi Chủ tịch giao.

2.2. Quyền hạn

2.2.1. Đề nghị Chủ tịch hoặc Tổ trưởng sát hạch (đối với kỳ sát hạch lái xe hạng A1, A2) không tổ chức sát hạch nếu thiết bị chấm điểm hoạt động không chính xác, xe cơ giới dùng để sát hạch không đảm bảo điều kiện an toàn.

2.2.2. Đề nghị Chủ tịch xem xét, xử lý sát hạch viên vi phạm quy chế.

3. Giám đốc trung tâm sát hạch (Ủy viên)

3.1. Nhiệm vụ

3.1.1. Bảo đảm thiết bị chấm điểm lý thuyết, thực hành hoạt động chính xác, ổn định; hệ thống camera giám sát phòng sát hạch lý thuyết, sân sát hạch hoạt động ổn định, được kết nối và công khai dữ liệu tại Cục Đường bộ Việt Nam; xe cơ giới dùng để sát hạch đảm bảo điều kiện an toàn, đã được cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, chấp thuận đưa vào sử dụng.

3.1.2. Bố trí tủ đựng đồ cá nhân cho học viên khi tham gia sát hạch lý thuyết và thực hành lái xe trong hình.

3.1.3. Bố trí nhân viên bảo vệ, nhân viên kỹ thuật máy tính tại phòng sát hạch lý thuyết, nhân viên kỹ thuật quản lý thiết bị chấm điểm tự động và lái xe phục vụ trong sân sát hạch.

3.1.4. Giúp Chủ tịch xử lý các khiếu nại của thí sinh liên quan đến hoạt động của thiết bị chấm điểm trong quá trình sát hạch.

3.1.5. Phối hợp với Giám đốc cơ sở đào tạo giải quyết tai nạn xảy ra khi sát hạch thực hành lái xe trong hình; chịu trách nhiệm giải quyết nếu tai nạn xảy ra do xe sát hạch không đảm bảo điều kiện an toàn (trừ trường hợp Giám đốc trung tâm sát hạch lái xe đồng thời là Thủ trưởng cơ sở đào tạo lái xe).

3.1.6. Thực hiện công việc khác khi Chủ tịch giao.

3.2. Quyền hạn

3.2.1. Đề nghị Chủ tịch đình chỉ sát hạch nếu phát hiện thấy thí sinh lái xe không an toàn;

3.2.2. Đề nghị Chủ tịch xem xét, xử lý sát hạch viên vi phạm quy chế.

4. Tổ trưởng sát hạch

4.1. Nhiệm vụ

4.1.1. Tiếp nhận, quản lý danh sách và hồ sơ thí sinh dự sát hạch từ ban Quản lý sát hạch để giao sát hạch viên theo nhiệm vụ được phân công.

4.1.2. Tổ chức khai mạc kỳ sát hạch để công bố quyết định tổ chức kỳ sát hạch (đối với kỳ sát hạch lái xe hạng A1, A2), phổ biến nội quy, quy trình sát hạch và các quy định cần thiết cho người dự sát hạch.

4.1.3. Giao nhiệm vụ cho sát hạch viên thực hiện các công việc quy định tại mục 1 Phần III Phụ lục này; lập Biên bản phân công nhiệm vụ của tổ sát hạch lái xe theo mẫu quy định tại Mẫu số 02 ban hành kèm theo Phụ lục này; lập Biên bản kiểm tra thiết bị sát hạch theo mẫu quy định tại Mẫu số 03 ban hành kèm theo Phụ lục này).

4.1.4. Đôn đốc, kiểm tra sát hạch viên thực hiện nhiệm vụ giao.

4.1.5. Tổng hợp các khiếu nại của thí sinh, biên bản thí sinh vi phạm nội quy, quy chế do các sát hạch viên lập để báo cáo Chủ tịch quyết định.

4.1.6. Kiểm tra các bài sát hạch lý thuyết, biên bản sát hạch, biên bản tổng hợp kết quả sát hạch để bàn giao cho Ủy viên thư ký; chuẩn bị các nhận xét ưu, khuyết điểm của kỳ sát hạch để báo cáo Chủ tịch.

4.1.7. Thực hiện phúc tra kết quả sát hạch theo yêu cầu của Chủ tịch.

4.2. Quyền hạn

4.2.1. Từ chối không tổ chức sát hạch khi thấy thiết bị chấm điểm không chính xác, xe sát hạch không đảm bảo an toàn;

4.2.2. Yêu cầu sát hạch viên lập biên bản, xử lý các trường hợp thí sinh vi phạm nội quy, quy chế theo quyền hạn được giao;

4.2.3. Đề nghị Chủ tịch xem xét, xử lý sát hạch viên vi phạm quy chế.

5. Ủy viên thư ký

5.1. Nhiệm vụ

5.1.1. Phối hợp với sát hạch viên lập biên bản thí sinh vi phạm quy chế và giúp Chủ tịch lập biên bản khi sát hạch viên vi phạm quy chế.

5.1.2. Giúp Chủ tịch lập biên bản phân công nhiệm vụ cho các thành viên hội đồng và lập Biên bản tổng hợp kết quả kỳ sát hạch theo mẫu quy định tại Mẫu số 04 ban hành kèm theo Phụ lục này.

5.1.3. Giúp Tổ trưởng lập biên bản phân công nhiệm vụ của tổ sát hạch lái xe.

5.1.4. Kiểm tra các bài sát hạch, biên bản sát hạch, biên bản tổng hợp kết quả sát hạch và tiếp nhận, quản lý hồ sơ do Tổ trưởng sát hạch giao khi kết thúc các nội dung sát hạch.

5.1.5. Gửi các tài liệu của kỳ sát hạch để lưu trữ theo quy định.

5.2. Quyền hạn

Yêu cầu Tổ trưởng sát hạch hoàn thiện các bài sát hạch, biên bản sát hạch và biên bản tổng hợp kết quả sát hạch theo quy định.

II. Nhiệm vụ, quyền hạn của sát hạch viên

1. Nhiệm vụ

1.1. Kiểm tra các điều kiện cần thiết trước khi sát hạch gồm:

1.1.1. Hệ thống camera giám sát lắp đặt tại phòng sát hạch lý thuyết, sát hạch trên phần mềm mô phỏng các tình huống giao thông (nếu có), sân sát hạch hoạt động tốt, kết nối ổn định đến Cục Đường bộ Việt Nam.

1.1.2. Phòng sát hạch lý thuyết, sát hạch trên phần mềm mô phỏng các tình huống giao thông (nếu có) phải đủ máy tính, máy in và hoạt động tốt, ổn định. Sử dụng phần mềm sát hạch do Cục Đường bộ Việt Nam chuyển giao.

1.1.3. Phòng chờ sát hạch lý thuyết, sát hạch trên phần mềm mô phỏng các tình huống giao thông (nếu có) có đủ 02 màn hình, hoạt động tốt, ổn định để công khai quá trình và kết quả sát hạch lý thuyết.

1.1.4. Phòng hội đồng sát hạch có ít nhất 01 màn hình, hoạt động tốt, ổn định để công khai quá trình sát hạch lý thuyết.

1.1.5. Phòng chờ sát hạch lái xe trong hình và trên đường có ít nhất 02 màn hình, hoạt động tốt, ổn định để công khai quá trình sát hạch thực hành lái xe trong hình và trên đường.

1.1.6. Hệ thống loa trên xe sát hạch và loa phóng thanh của trung tâm sát hạch hoạt động tốt, công khai kết quả sát hạch lái xe trong hình.

1.1.7. Xe sát hạch, sân sát hạch không có các dấu vết để chỉ dẫn thí sinh trong quá trình sát hạch.

1.1.8. Thiết bị chấm điểm tự động trong sân sát hạch phải hoạt động ổn định, báo lỗi chấm điểm chính xác; đối với trường hợp sát hạch lái xe trong hình chưa sử dụng thiết bị chấm điểm tự động phải kiểm tra xe sát hạch và kích thước hình các bài sát hạch theo tiêu chuẩn và quy trình sát hạch lái xe.

1.1.9. Thiết bị chấm điểm tự động trên xe sát hạch trên đường phải hoạt động ổn định, báo lỗi chấm điểm chính xác; đối với trường hợp chưa sử dụng thiết bị chấm điểm tự động, camera giám sát, thiết bị chấm điểm trên xe sát hạch trên đường lắp đặt chắc chắn, hoạt động tốt, ổn định, lưu trữ được âm thanh và hình ảnh trong quá trình sát hạch.

1.1.10. Xe sát hạch phải đảm bảo các điều kiện an toàn.

1.1.11. Xe sát hạch trong hình có đủ các giấy chứng nhận tham gia bảo hiểm trách nhiệm dân sự, giấy chứng nhận đảm bảo chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường còn hiệu lực.

1.1.12. Xe sát hạch trên đường có đủ giấy chứng nhận đăng ký, giấy chứng nhận tham gia bảo hiểm trách nhiệm dân sự, giấy chứng nhận và tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường còn hiệu lực, hệ thống phanh phụ hoạt động hiệu quả.

1.1.13. Phương án đảm bảo an toàn trong quá trình sát hạch.

1.2. Sát hạch lý thuyết: Sát hạch trắc nghiệm trên máy vi tính

Thực hiện các nhiệm vụ của sát hạch viên theo quy trình sát hạch lý thuyết để cấp giấy phép lái xe bằng phương pháp trắc nghiệm trên máy vi tính.

1.3. Sát hạch trên phần mềm mô phỏng các tình huống giao thông

Thực hiện các nhiệm vụ của sát hạch viên theo quy trình sát hạch trên phần mềm mô phỏng các tình huống giao thông.

1.4. Sát hạch lái xe trong hình

1.4.1. Sát hạch bằng thiết bị chấm điểm tự động trên xe sát hạch (không bố trí sát hạch viên)

Thực hiện các nhiệm vụ của sát hạch viên theo quy trình sát hạch thực hành lái xe trong hình để cấp giấy phép lái xe bằng thiết bị chấm điểm tự động.

1.4.2. Sát hạch bằng phương pháp chấm điểm trực tiếp để cấp giấy phép lái xe hạng A3, A4 và các hạng F (trên xe sát hạch không bố trí sát hạch viên)

Thực hiện các nhiệm vụ của sát hạch viên theo quy trình sát hạch thực hành lái xe trong hình để cấp giấy phép lái xe bằng phương pháp chấm điểm trực tiếp.

1.5. Sát hạch lái xe trên đường hạng B1, B2, C, D, E và các hạng F (Trên ô tô sát hạch bố trí 01 sát hạch viên)

1.5.1. Sát hạch bằng thiết bị chấm điểm tự động

Thực hiện các nhiệm vụ của sát hạch viên theo quy trình sát hạch thực hành lái xe trên đường để cấp giấy phép lái xe bằng thiết bị chấm điểm tự động tại Phụ lục số 35 ban hành kèm theo Thông tư này.

1.5.2. Sát hạch bằng phương pháp chấm điểm trực tiếp

Thực hiện các nhiệm vụ của sát hạch viên theo quy trình sát hạch thực hành lái xe trên đường để cấp giấy phép lái xe bằng phương pháp chấm điểm trực tiếp tại Phụ lục số 35 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Quyền hạn

2.1. Từ chối sát hạch nếu thấy trung tâm sát hạch không bảo đảm các điều kiện cần thiết quy định tại điểm 1.1 mục 1 phần III của Phụ lục này.

2.2. Yêu cầu thí sinh xuất trình một trong các giấy tờ: căn cước công dân, giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu và giấy phép lái xe (đối với các trường hợp nâng hạng, sát hạch để cấp lại giấy phép lái xe) để đối chiếu với hồ sơ.

2.3. Lập biên bản những trường hợp thí sinh vi phạm nội quy, quy chế.

2.4. Đình chỉ sát hạch và báo cáo Tổ trưởng các trường hợp thí sinh lái xe lên vỉa hè, không đi đúng hình quy định của hạng xe sát hạch, gây tai nạn trong quá trình sát hạch, không thực hiện theo hiệu lệnh của sát hạch viên.

Mẫu số 01. Biên bản họp phân công hội đồng kỳ sát hạch lái xe
SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HỘI ĐỒNG SÁT HẠCH/
TỔ SÁT HẠCH (1)

....., ngày..... tháng.....năm

BIÊN BẢN
HỌP PHÂN CÔNG HỘI ĐỒNG KỲ SÁT HẠCH LÁI XE

Hội đồng sát hạch lái xe ô tô đã họp toàn thể. Thành phần gồm có:

- | | |
|------------------|------------------------------------|
| 1. Ông (bà)..... | - Chức vụ - Chủ tịch, |
| 2. Ông (bà)..... | - Chức vụ - Ủy viên, |
| 3. Ông (bà)..... | - Chức vụ - Ủy viên, |
| 4. Ông (bà)..... | - Ủy viên kiêm Tổ trưởng sát hạch, |
| 5. Ông (bà)..... | - Ủy viên thư ký. |

Và các sát hạch viên có tên tại Quyết định số/QĐ-SGTVT ngày...tháng...năm..... của Sở Giao thông vận tải.

NỘI DUNG CUỘC HỌP

1. Chủ tịch đã công bố Quyết định số/QĐ-SGTVT ngày...tháng...năm..... của Sở Giao thông vận tải về việc tổ chức kỳ sát hạch, thành lập hội đồng sát hạch, tổ sát hạch và nhắc lại chức năng, nhiệm vụ của hội đồng đã được quy định tại các Điều ... Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT ngày 15/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ và triển khai các nội dung trên tại phần khai mạc kỳ sát hạch.

2. Các thông tin về kỳ sát hạch:

2.1 Số lượng thí sinh:

- Theo hồ sơ được duyệt, tổng số học viên đủ tư cách dự thi là: thí sinh, gồm các hạng:

B1:; B2:; C:; D:; E:; F:

- Sát hạch lại Giấy phép lái xe bị mất, quá hạn tổng số lái xe, gồm các hạng:

B1:; B2:; C:; D:; E:; F:

2.2 Thời gian làm việc: theo Quyết định số/QĐ-SGTVT ngày...tháng...năm..... của Sở Giao thông vận tải, kỳ sát hạch được tổ chức tại Trung tâm sát hạch lái xe.... thực hiện ngày tháng năm

Hội đồng thống nhất thời gian làm việc hàng ngày như sau:

Buổi sáng từ:

Buổi chiều từ:

Các thành viên Hội đồng nhất trí và ký biên bản./.

CÁC ỦY VIÊN

CHỦ TỊCH

(1) Trên cơ sở mẫu này Tổ sát hạch căn cứ quy định về tổ chức kỳ sát hạch các hạng A1, A2, A3 và A4 để lập Biên bản họp phân công Tổ sát hạch

Mẫu số 02. Biên bản phân công nhiệm vụ sát hạch viên

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HỘI ĐỒNG SÁT HẠCH/ **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
TỔ SÁT HẠCH (1)

....., ngày..... tháng.....năm

BIÊN BẢN
PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ SÁT HẠCH VIÊN

Tổ sát hạch lái xe đã họp toàn thể. Tổ trưởng sát hạch phân công nhiệm vụ cụ thể cho các sát hạch viên trong tổ như sau:

1. Kiểm tra các điều kiện cần thiết để thực hiện sát hạch:

- Ông (bà).....: Kiểm tra thiết bị phòng sát hạch lý thuyết.
- Ông (bà).....: Kiểm tra hệ thống Camera đối với phòng sát hạch lý thuyết, sân sát hạch lái xe trong hình, màn hình và hệ thống loa;
- Ông (bà).....: Kiểm tra thiết bị phòng sát hạch Mô phỏng
- Ông (bà).....: kiểm tra thiết bị và ô tô sát hạch lái xe trong hình; kiểm tra thiết bị và ô tô sát hạch lái xe trên đường;
- Ông (bà).....: kiểm tra phương án bảo vệ đảm bảo an toàn trong quá trình sát hạch.

2. Thực hiện sát hạch lý thuyết

- Ông (bà).....

3. Thực hiện sát hạch Mô phỏng

- Ông (bà).....

4. Thực hiện sát hạch trong hình

- Ông (bà).....

5. Thực hiện sát hạch lái xe trên đường

- Ông (bà).....

Các sát hạch viên đã nhất trí với nhiệm vụ do Tổ trưởng phân công và cam kết thực hiện nghiêm túc quy định của Bộ Giao thông vận tải.

CÁC SÁT HẠCH VIÊN

TỔ TRƯỞNG TỔ SÁT HẠCH

(1) Trên cơ sở mẫu này Tổ sát hạch căn cứ quy định về điều kiện cần thiết để tổ chức kỳ sát hạch các hạng A1, A2, A3 và A4 để lập Biên bản họp phân công nhiệm vụ Tổ sát hạch

Mẫu số 03. Biên bản kiểm tra thiết bị sát hạch

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HỘI ĐỒNG SÁT HẠCH/ **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
TỔ SÁT HẠCH (1)

....., ngày..... tháng.....năm

BIÊN BẢN KIỂM TRA THIẾT BỊ SÁT HẠCH

Căn cứ Điều 24 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT ngày 15/04/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ (được sửa đổi, bổ sung tại ... Thông tư số .../.../TT-BGTVT ngày .../.../...).

Căn cứ Quyết định số/QĐ-SGTVT ngày tháng năm của Giám đốc Sở Giao thông vận tải về việc tổ chức kỳ sát hạch của

Hôm nay, ngày tháng năm tại trung tâm sát hạch lái xe, chúng tôi gồm:

1. Tổ sát hạch lái xe

Ông (bà).....

2. Đại diện Trung tâm sát hạch lái xe

Ông (bà).....; Chức vụ:

Đã cùng nhau kiểm tra trang thiết bị, xe sát hạch tại trung tâm sát hạch lái xe và thống nhất như sau:

- + Thiết bị sát hạch tại phòng lý thuyết:.....
- + Thiết bị sát hạch tại phòng Mô phỏng:
- + Thiết bị sát hạch thực hành lái xe trong hình:
- + Thiết bị sát hạch thực hành lái xe 2km đường trường:
- + Xe sát hạch và thiết bị báo lỗi trên xe:
- + Hệ thống camera giám sát phòng sát hạch lý thuyết, sân sát hạch lái xe trong hình:

CÁC SÁT HẠCH VIÊN

TỔ TRƯỞNG
TỔ SÁT HẠCH

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM SHLX

(1) Trên cơ sở mẫu này Tổ sát hạch căn cứ quy định về điều kiện cần thiết để tổ chức kỳ sát hạch các hạng A1, A2, A3 và A4 để lập Biên bản kiểm tra thiết bị sát hạch.

Mẫu số 04. Biên bản tổng hợp kết quả kỳ sát hạch

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI... **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
HỘI ĐỒNG SÁT HẠCH/ **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
TỔ SÁT HẠCH

....., ngày..... tháng.....năm

BIÊN BẢN
TỔNG HỢP KẾT QUẢ KỲ SÁT HẠCH

Ngày ... thángnăm..., vào hồi 17 giờ 30', tại Trung tâm sát hạch lái xe Hội đồng sát hạch lái xe ô tô cho học viên các khóa.....của cơ sở đào tạo....., được thành lập theo Quyết định số/QĐ-SGTVT ngày của Giám đốc Sở Giao thông vận tải, đã họp toàn thể để xét công nhận kết quả kỳ sát hạch. Thành phần gồm có:

1. Chủ tịch: Ông (bà)- Chức vụ...
2. Ủy viên: Ông (bà)- Chức vụ...
3. Ủy viên: Ông (bà)- Chức vụ...
4. Ủy viên kiêm Tổ trưởng sát hạch: Ông (bà)- Chức vụ...
5. Ủy viên thư ký: Ông (bà)- Chức vụ...

NỘI DUNG CUỘC HỌP

I. Thông qua kết quả kỳ sát hạch:

1. Tổng số hồ sơ đăng ký dự thi:.....

Tổng số hồ sơ dự thi:..... Vắng không dự thi:..... (có danh sách kèm theo)

a) Học sinh thuộc cơ sở đào tạo:

| Hạng GPLX | Tổng số hồ sơ | Tổng số dự thi | Thi Lý thuyết | | | Mô phỏng các tình huống giao thông | | | Thực hành trong hình | | | Thực hành trên đường giao thông | | | Kết quả đạt |
|-----------|---------------|----------------|---------------|-----|-------|------------------------------------|-----|-------|----------------------|-----|-------|---------------------------------|-----|-------|-------------|
| | | | Tổng số | Đạt | Trượt | Tổng số | Đạt | Trượt | Tổng số | Đạt | Trượt | Tổng số | Đạt | Trượt | |
| B1 | | | | | | | | | | | | | | | |
| B2 | | | | | | | | | | | | | | | |
| C | | | | | | | | | | | | | | | |
| D | | | | | | | | | | | | | | | |
| E | | | | | | | | | | | | | | | |
| F... | | | | | | | | | | | | | | | |
| Cộng | | | | | | | | | | | | | | | |

Ghi chú:

- Số thí sinh chỉ tham dự nội dung Mô phỏng, trong hình, đường trường:.....;
- Số thí sinh chỉ tham dự nội dung trong hình, đường trường :.....;
- Số thí sinh chỉ tham dự nội dung đường trường :.....;

....
b) Thí sinh thuộc đối tượng cấp lại giấy phép lái xe:

| Hạng GPLX | Tổng số hồ sơ | Tổng số dự thi | Thi Lý thuyết | | | Mô phỏng các tình huống giao thông | | | Thực hành trong hình | | | Thực hành trên đường giao thông | | | Kết quả đạt |
|-----------|---------------|----------------|---------------|-----|-------|------------------------------------|-----|-------|----------------------|-----|-------|---------------------------------|-----|-------|-------------|
| | | | Tổng số | Đạt | Trượt | Tổng số | Đạt | Trượt | Tổng số | Đạt | Trượt | Tổng số | Đạt | Trượt | |
| B1 | | | | | | | | | | | | | | | |
| B2 | | | | | | | | | | | | | | | |
| C | | | | | | | | | | | | | | | |
| D | | | | | | | | | | | | | | | |
| E | | | | | | | | | | | | | | | |
| F... | | | | | | | | | | | | | | | |
| Cộng | | | | | | | | | | | | | | | |

Ghi chú:

- Số thí sinh chỉ tham dự nội dung Mô phỏng, trong hình, đường trường:.....;
- Số thí sinh chỉ tham dự nội dung trong hình, đường trường :.....;
- Số thí sinh chỉ tham dự nội dung đường trường :.....;

....

II. Nhận xét kỳ sát hạch:

III. Tổng hợp số thu phí sát hạch và lệ phí cấp GPLX

| TT | Nội dung | Số lượng | Số tiền/1 thí sinh | Thành tiền |
|-----------|------------------------------------|----------|--------------------|------------|
| I | Phí Sát hạch lái xe | | | |
| 1 | Lý thuyết | | | |
| 2 | Mô phỏng các tình huống giao thông | | | |
| 3 | Thực hành trong hình | | | |
| 4 | Thực hành trên đường giao thông | | | |
| II | Lệ phí cấp GPLX | | | |
| | Tổng cộng (I + II) | | | |

THỦ TRƯỞNG CƠ SỞ ĐÀO
TẠO

CHỦ TỊCH

ỦY VIÊN
(Giám đốc TTSH)

TỔ TRƯỞNG TỔ SÁT HẠCH

ỦY VIÊN THƯ KÝ

- (1) Trên cơ sở mẫu này Tổ sát hạch căn cứ kết quả kỳ sát hạch các hạng A1, A2, A3 và A4 để lập Biên bản tổng hợp kỳ sát hạch.



Phụ lục XXX

(Ban hành kèm theo Thông tư số 05 /2024/TT-BGTVT ngày 31 tháng 03 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Phụ lục 40

QUY ĐỊNH VỀ TỔ CHỨC ĐÀO TẠO LÁI XE THEO HÌNH THỨC ĐÀO TẠO TỪ XA, TỰ HỌC CÓ HƯỚNG DẪN

I. Chương trình, giáo trình đào tạo

1. Chương trình, giáo trình đào tạo lái xe theo hình thức đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn được cơ sở đào tạo điều chỉnh cho phù hợp với năng lực của người học, hình thức đào tạo, thời gian đào tạo và do người đứng đầu cơ sở đào tạo nghề nghiệp quyết định.

2. Chương trình, giáo trình đào tạo lái xe theo hình thức đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn do người đứng đầu cơ sở đào tạo nghề nghiệp tự chủ, tự chịu trách nhiệm xây dựng hoặc lựa chọn, phê duyệt, sử dụng áp dụng theo quy định tại Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về đào tạo trình độ sơ cấp.

3. Chương trình đào tạo đã được phê duyệt phải công khai trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo trước khi tổ chức tuyển sinh.

II. Học liệu đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn

1. Học liệu đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn phải có nội dung bám sát mục tiêu, nội dung chương trình đào tạo, có tính sư phạm cao, dễ dùng, đáp ứng được nhu cầu tự học của người học.

2. Học liệu phục vụ các môn học đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn phải được chuẩn bị đầy đủ và ở trạng thái sẵn sàng trước khi tổ chức đào tạo.

3. Học liệu đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn do các cơ sở đào tạo tự thiết kế, sản xuất, thuê, mua ngoài hoặc sử dụng từ các nguồn hợp pháp khác, đảm bảo các quy định về sở hữu trí tuệ.

III. Hệ thống quản lý đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn

1. Hệ thống quản lý đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn bao gồm: hệ thống quản lý học tập và hệ thống hạ tầng kỹ thuật đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn.

2. Hệ thống quản lý học tập:

a) Cổng thông tin: Để công bố, giới thiệu các nội dung về chương trình đào tạo; thông tin tuyển sinh, điều kiện tuyển sinh;

b) Phân hệ học tập: Để người học truy cập vào các nội dung học tập từ xa và có thể tự học tập, tự đánh giá, nắm bắt được tiến trình, kết quả học tập của bản thân;

c) Phân hệ giảng dạy: Đề giáo viên quản lý học liệu đào tạo từ xa, thiết lập quy luật học, trả bài; theo dõi, tương tác, trợ giúp, hướng dẫn người học; xác thực và kiểm soát quá trình học của học viên; quản lý học viên, lớp học;

d) Phân hệ lớp học trực tuyến: Đề tổ chức các lớp học trực tuyến theo thời gian thực;

đ) Ứng dụng trên thiết bị di động: Đề thực hiện giảng dạy, học tập dễ dàng, thuận tiện trên các thiết bị di động;

e) Phân hệ báo cáo: Đề trích xuất được các thông tin của quá trình đào tạo và các hoạt động của người dạy, người học;

g) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ kỹ thuật, cán bộ hỗ trợ, cán bộ quản lý hệ thống để tổ chức đào tạo và quản trị vận hành hệ thống.

3. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật

Hệ thống máy chủ và hạ tầng kết nối mạng phải có đủ băng thông, năng lực đáp ứng nhu cầu truy cập của người dùng; phải duy trì tối thiểu hai hệ thống hạ tầng kỹ thuật để dự phòng lẫn nhau.

Trường hợp thuê ngoài hay hợp tác các đơn vị cung cấp giải pháp đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn phải đáp ứng các yêu cầu về hệ thống máy chủ, bảo mật, hạ tầng lưu trữ và an toàn dữ liệu theo quy định của pháp luật.

IV. Tổ chức đào tạo

1. Cơ sở đào tạo chỉ được đào tạo nội dung Lý thuyết theo hình thức đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn sau khi có Báo cáo đăng ký thực hiện chương trình đào tạo theo Mẫu số 01 tại Phụ lục này, gửi Sở Giao thông vận tải và Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để theo dõi, quản lý.

2. Quá trình tổ chức đào tạo phải đảm bảo sự tương tác giữa người dạy và người học, giữa người học với người học thể hiện ở việc tham dự các buổi học, buổi hướng dẫn, thảo luận; hoàn thành việc học tập các nội dung từ các học liệu chính, học liệu bổ trợ; thực hiện các bài tập, đánh giá; phản hồi với người dạy về những nội dung giảng dạy.

3. Ứng dụng công nghệ thông tin trong việc giám sát và đánh giá mức độ chuyên cần của người học.

V. Cơ sở đào tạo nghề nghiệp

1. Xây dựng, ban hành quy chế về đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn và công khai bằng hình thức niêm yết tại trụ sở, cơ sở đào tạo, trong thông báo tuyển sinh và đăng trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo để tổ chức thực hiện.

2. Tổ chức đào tạo nội dung lý thuyết theo hình thức đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn theo quy định tại Thông tư này.

VI. Biểu mẫu

| | |
|------------------|---|
| Mẫu số 01 | Báo cáo đăng ký thực hiện Chương trình đào tạo theo hình thức đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn |
|------------------|---|

Mẫu số 01. Báo cáo đăng ký thực hiện Chương trình đào tạo theo hình thức đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ SỞ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../.....

....., ngày ... tháng ... năm 20...

**BÁO CÁO
ĐĂNG KÝ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THEO HÌNH THỨC ĐÀO TẠO TỪ XA, TỰ HỌC CÓ HƯỚNG DẪN**

I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên cơ sở đào tạo :
- Địa chỉ trụ sở chính:
- Điện thoại:Fax:
- Website:, Email:
- Giấy phép đào tạo lái xe số:, ngày, tháng, năm cấp (*kèm theo bản photo*):

II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ ĐÀO TẠO

| TT | Hạng GPLX | Kết quả tuyển sinh trong 03 năm liên tục trước năm báo cáo tuyển sinh đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn | Số học sinh đã tốt nghiệp (tính sau 3 tháng sau khi tốt nghiệp) |
|-----|-----------|--|---|
| 1 | Hạng B1 | | |
| 2 | Hạng B2 | | |
| 3 | Hạng C | | |
| ... | ... | | |

III. DỰ KIẾN ĐÀO TẠO TỪ XA, TỰ HỌC CÓ HƯỚNG DẪN

| TT | Hạng GPLX | Lưu lượng tuyển sinh | Ghi chú |
|-----|-----------|----------------------|---------|
| 1 | | | |
| 2 | | | |
| 3 | | | |
| ... | | | |

IV. CÁC GIẢI PHÁP ĐẢM BẢO ĐỂ TỔ CHỨC ĐÀO TẠO

1. Chương trình, giáo trình, học liệu đào tạo

- Chương trình, giáo trình đào tạo, tài liệu hướng dẫn (có các bản mềm kèm theo).
- Học liệu đào tạo bao gồm: học liệu chính, học liệu bổ trợ; các phần mềm, băng đĩa, video, sách, các phần mềm mô phỏng.

2. Hệ thống quản lý đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn

2.1. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật

- Hệ thống máy chủ; đường truyền (dung lượng).
- Địa điểm đặt trạm đào tạo (nếu có).
- Hạ tầng cơ sở đảm bảo (ít nhất phải có 2 hệ thống hạ tầng kỹ thuật để dự phòng lẫn nhau).

2.2. Hệ thống quản lý học tập

- Cổng thông tin.
- Phân hệ học tập, giảng dạy, tổ chức lớp học, tổ chức thi, báo cáo.
- Phần mềm ứng dụng trên thiết bị di động.
- Ứng dụng quản lý quá trình học tập, chế độ báo cáo, lưu trữ, trích xuất dữ liệu.
- Phương thức tổ chức thực hiện (tổ chức đào tạo, kiểm tra, thi, quản lý học viên...).

3. Đội ngũ nhà giáo, cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý, quản trị hệ thống

- Đội ngũ nhà giáo, người hướng dẫn.
- Cán bộ hỗ trợ kỹ thuật.
- Cán bộ quản lý, quản trị hệ thống.

4. Quy chế đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn (gửi kèm theo)

V. CAM KẾT CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO

Nơi nhận:

- Sở GTVT (để báo cáo);
- Sở LĐ, TB&XH (để báo cáo);
- Lưu VT.

THỦ TRƯỞNG CƠ SỞ ĐÀO TẠO

(Ký tên, đóng dấu)



Phụ lục XXXI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 05 /2024/TT-BGTVT ngày 31 tháng 03 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Phụ lục 2

Mẫu số 01

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**TỜ KHAI
THU HỒI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ, BIỂN SỐ XE MÁY
CHUYÊN DÙNG**

1. Tên chủ sở hữu:
 2. Ngày tháng năm sinh (nếu có):.....
 3. Số CCCD hoặc CMND:
 4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh):; ngày cấp:; Nơi cấp:.....
 5. Họ và tên đồng chủ sở hữu (nếu có):.....
 6. Ngày tháng năm sinh (nếu có):.....
 7. Số CCCD hoặc CMND:
 8. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh):; ngày cấp:; Nơi cấp:.....
 9. Loại xe máy chuyên dùng:.....
 10. Nhãn hiệu (mác, kiểu): 14. Công suất:(kW).....
 11. Màu sơn:..... 15. Năm sản xuất:
 12. Nước sản xuất:..... 16. Số khung:.....
 13. Số động cơ:..... 17. Trọng lượng: (kg)
 18. Kích thước bao (dài x rộng x cao (mm)):.....
- Hiện đã có Giấy chứng nhận đăng ký, biển số là.....
Do Sở Giao thông vận tải.....cấp ngày ...tháng...năm.....
Lý do xin thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số:.....
Nội dung khai trên là đúng, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.
Đề nghị..... thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng đã khai trên.

....., ngày.....tháng.....năm.....

Người khai
(Ký, ghi rõ họ tên)

Phần ghi của Sổ Giao thông vận tải:

Số biển số:.....Ngày cấp.....Số đăng ký quản lý.....

Đã thu hồi giấy chứng nhận đăng ký và biển số ngày .../...../

Lưu hồ sơ đăng ký tại Sổ Giao thông vận tải.....

Cán bộ làm thủ tục*(Ký, ghi rõ họ tên)***Trưởng phòng duyệt***(Ký, ghi rõ họ tên)***Giám đốc***(Ký tên, đóng dấu)*** Ghi chú: Tờ khai lập thành 03 bản:**- Chủ sở hữu xe máy chuyên dùng 02 bản;**- Sổ Giao thông vận tải lưu hồ sơ 01 bản.*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI
ĐĂNG KÝ XE MÁY CHUYÊN DÙNG

1. Tên chủ sở hữu:
2. Ngày tháng năm sinh (nếu có):.....
3. Số CCCD hoặc CMND:
4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh):; ngày cấp:; Nơi cấp:.....
5. Họ và tên đồng chủ sở hữu (nếu có):.....
6. Ngày tháng năm sinh (nếu có):.....
7. Số CCCD hoặc CMND:
8. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh):; ngày cấp:; Nơi cấp:.....
9. Loại xe máy chuyên dùng:.....
10. Nhãn hiệu (mác, kiểu): 14. Công suất:(kW).....
11. Màu sơn:..... 15. Năm sản xuất:
12. Nước sản xuất:..... 16. Số khung:.....
13. Số động cơ:..... 17. Trọng lượng: (kg)
18. Kích thước bao (dài x rộng x cao (mm)):.....
19. Giấy tờ kèm theo nếu có:

| TT | Số của giấy tờ | Trích yếu nội dung | Nơi cấp giấy tờ | Ngày cấp | Số trang |
|----|----------------|--------------------|-----------------|----------|----------|
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| 3 | | | | | |

Nội dung khai trên là đúng, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.
Đề nghị Sở Giao thông vận tảixem xét
cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số cho chiếc xe máy chuyên dùng khai trên.
....., ngày.....tháng.....năm.....

Người khai
(Ký, ghi rõ họ tên)

Phản ghi của Sở Giao thông vận tải:

(Dán trả số động cơ)

(Dán trả số khung)

* chỉ dán trả số động cơ của máy chính

- Đăng ký lần đầu ;
Số biển số cũ (nếu có):.....Biển số đề nghị cấp

Cán bộ làm thủ tục
(Ký, ghi rõ họ tên)

Trưởng phòng duyệt
(Ký, ghi rõ họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

- *Ghi chú: - Đánh dấu “x” vào các ô tương ứng;
- Mục công suất ghi theo hồ sơ kỹ thuật của động cơ chính;
- Cán bộ làm thủ tục phải ký chéo vào vị trí dán trà số động cơ, số khung.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI
ĐĂNG KÝ CÓ THỜI HẠN XE MÁY CHUYÊN DÙNG

1. Tên chủ sở hữu:
2. Ngày tháng năm sinh (nếu có):.....
3. Số CCCD hoặc CMND:
4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh):; ngày cấp:; Nơi cấp:.....
5. Họ và tên đồng chủ sở hữu (nếu có):.....
6. Ngày tháng năm sinh (nếu có):.....
7. Số CCCD hoặc CMND:
8. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh):; ngày cấp:; Nơi cấp:.....
9. Loại xe máy chuyên dùng:.....
10. Nhãn hiệu (mác, kiểu): 14. Công suất:(kW).....
11. Màu sơn:..... 15. Năm sản xuất:
12. Nước sản xuất:..... 16. Số khung:.....
13. Số động cơ:..... 17. Trọng lượng: (kg)
18. Kích thước bao (dài x rộng x cao (mm)):.....
19. Giấy tờ kèm theo nếu có:

| TT | Số của giấy tờ | Trích yếu nội dung | Nơi cấp giấy tờ | Ngày cấp | Số trang |
|----|----------------|--------------------|-----------------|----------|----------|
| | | | | | |
| | | | | | |

Nội dung khai trên là đúng, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Đề nghị Sở Giao thông vận tảixem xét cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số cho chiếc xe máy chuyên dùng khai trên

....., ngày.....tháng.....năm.....

Người khai
(Ký, ghi rõ họ tên)

Phân ghi của Sở Giao thông vận tải:

(Dán trà số động cơ)

(Dán trà số khung)

** chỉ dán trà số động cơ của máy chính*

Biên số đề nghị cấp:.....

Giấy chứng nhận đăng ký có giá trị đến:.....

Cán bộ làm thủ tục
(Ký, ghi rõ họ tên)

Trưởng phòng duyệt
(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký tên, đóng dấu)

**Ghi chú:*

- Đánh dấu "x" vào các ô tương ứng;
- Mục công suất ghi theo hồ sơ kỹ thuật của động cơ chính;
- Cán bộ làm thủ tục phải ký chéo vào vị trí dán trà số động cơ, số khung.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI
CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ TẠM THỜI XE MÁY CHUYÊN DÙNG

1. Tên chủ sở hữu:
2. Ngày tháng năm sinh (nếu có):.....
3. Số CCCD hoặc CMND:
4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh):; ngày cấp:; Nơi cấp:.....
5. Họ và tên đồng chủ sở hữu (nếu có):.....
6. Ngày tháng năm sinh (nếu có):.....
7. Số CCCD hoặc CMND:
8. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh):; ngày cấp:; Nơi cấp:.....
9. Loại xe máy chuyên dùng:.....
10. Nhãn hiệu (mác, kiểu): 14. Công suất:(kW).....
11. Màu sơn:..... 15. Năm sản xuất:
12. Nước sản xuất:..... 16. Số khung:.....
13. Số động cơ:..... 17. Trọng lượng: (kg)
18. Kích thước bao (dài x rộng x cao (mm)):.....
19. Giấy tờ kèm theo nếu có:

| TT | Số của giấy tờ | Trích yếu nội dung | Nơi cấp giấy tờ | Ngày cấp | Số trang |
|----|----------------|--------------------|-----------------|----------|----------|
| | | | | | |
| | | | | | |

Nội dung khai trên là đúng, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật

Đề nghị Sở Giao thông vận tảixem xét cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời cho chiếc xe máy chuyên dùng khai trên.

....., ngày.....tháng.....năm.....

Người khai

(Ký, ghi rõ họ tên)

Phản ghi của Sở Giao thông vận tải:

Số đăng ký tạm thời:..... cấp ngày... tháng.....năm.....

Giấy chứng nhận đăng ký có giá trị đến:.....

Cán bộ làm thủ tục
(Ký, ghi rõ họ tên)

Trưởng phòng duyệt
(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký tên, đóng dấu)

* Ghi chú: Tờ khai lập thành 02 bản:

- *Chủ sở hữu xe máy chuyên dùng kèm theo hồ sơ 01 bản;*
- *Lưu Sở Giao thông vận tải 01 bản.*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI
ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ, BIỂN SỐ XE MÁY
CHUYÊN DÙNG

1. Tên chủ sở hữu:
 2. Ngày tháng năm sinh (nếu có):.....
 3. Số CCCD hoặc CMND:
 4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh):; ngày cấp:; Nơi cấp:.....
 5. Họ và tên đồng chủ sở hữu (nếu có):.....
 6. Ngày tháng năm sinh (nếu có):.....
 7. Số CCCD hoặc CMND:
 8. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh):; ngày cấp:; Nơi cấp:.....
 9. Loại xe máy chuyên dùng:.....
 10. Nhãn hiệu (mác, kiểu): 14. Công suất:(kW).....
 11. Màu sơn:..... 15. Năm sản xuất:
 12. Nước sản xuất:..... 16. Số khung:.....
 13. Số động cơ:..... 17. Trọng lượng: (kg)
 18. Kích thước bao (dài x rộng x cao (mm)):.....
- Hiện đã có Giấy chứng nhận đăng ký, biển số là.....Do Sở Giao thông vận tải cấp ngàytháng.....năm.....
- Lý do xin đổi, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký, biển số:.....
- Nội dung khai trên là đúng, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.
- Đề nghị Sở Giao thông vận tải xem xét đổi, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng đã khai trên.

....., ngày.....tháng.....năm.....

Người khai
(Ký, ghi rõ họ tên)

Phần ghi của Sở Giao thông vận tải:

(Dán trà số động cơ)

(Dán trà số khung)

* chỉ dán trà số động cơ của máy chính

Cấp theo đăng ký, số biển số cũ:.....

..... ngày.....tháng.....năm

Cán bộ làm thủ tục
(Ký, ghi rõ họ tên)

Trưởng phòng duyệt
(Ký, ghi rõ họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

- * Ghi chú: - Tờ khai lập thành 03 bản:
- Mục công suất ghi theo hồ sơ kỹ thuật của động cơ chính.
- Cán bộ làm thủ tục phải ký chéo vào vị trí dán trả số động cơ, số khung.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI
DI CHUYỂN ĐĂNG KÝ XE MÁY CHUYÊN DÙNG

1. Tên chủ sở hữu:
2. Ngày tháng năm sinh (nếu có):.....
3. Số CCCD hoặc CMND:
4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh):; ngày cấp:; Nơi cấp:.....
5. Họ và tên đồng chủ sở hữu (nếu có):.....
6. Ngày tháng năm sinh (nếu có):.....
7. Số CCCD hoặc CMND:
8. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh):; ngày cấp:; Nơi cấp:.....
9. Loại xe máy chuyên dùng:.....
10. Nhãn hiệu (mác, kiểu): 14. Công suất:(kW).....
11. Màu sơn:..... 15. Năm sản xuất:
12. Nước sản xuất:..... 16. Số khung:.....
13. Số động cơ:..... 17. Trọng lượng: (kg)
18. Kích thước bao (dài x rộng x cao (mm)):.....
Biên số đăng ký:.....Ngày cấp.....Cơ quan cấp.....

Nay tôi xin được di chuyển xe máy chuyên dùng nói trên đến Sở Giao thông vận tảiđể được tiếp tục đăng ký.

....., ngày.....tháng.....năm

Chủ phương tiện
(Ký, ghi rõ họ tên)

Phần ghi của Sở Giao thông vận tải nơi chuyển đi:

Đã di chuyển đăng ký xe máy chuyên dùng Biên đăng ký:.....
đến Sở Giao thông vận tải:.....

....., ngày.....tháng.....năm

Cán bộ làm thủ tục
(Ký, ghi rõ họ tên)

Trưởng phòng duyệt
(Ký, ghi rõ họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

* Ghi chú: Tờ khai lập thành 02 bản:

- 01 Cho chủ sở hữu kèm hồ sơ;

- 01 Lưu tại Sở GTVT nơi di chuyển đi.

Mẫu số 10

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tên Sở Giao thông vận tải di chuyển đi

.....

Số:...../DC-XMCD ngày.....tháng.....năm

PHIẾU DI CHUYỂN ĐĂNG KÝ XE MÁY CHUYÊN DÙNG

1. Tên chủ sở hữu:
 2. Ngày tháng năm sinh (nếu có):.....
 3. Số CCCD hoặc CMND:
 4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh):; ngày cấp:; Nơi cấp:.....
 5. Họ và tên đồng chủ sở hữu (nếu có):.....
 6. Ngày tháng năm sinh (nếu có):.....
 7. Số CCCD hoặc CMND:
 8. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh):; ngày cấp:; Nơi cấp:.....
 9. Loại xe máy chuyên dùng:.....
 10. Nhãn hiệu (mác, kiểu): 14. Công suất:(kW).....
 11. Màu sơn:..... 15. Năm sản xuất:
 12. Nước sản xuất:..... 16. Số khung:.....
 13. Số động cơ:..... 17. Trọng lượng: (kg)
 18. Kích thước bao (dài x rộng x cao (mm)):.....
- Biển số đăng ký:.....đã được Sở Giao thông vận tải cấp..... ngày/...../.....

Nay di chuyển đến Sở Giao thông vận tải.....để làm thủ tục cấp đăng ký cho chủ phương tiện.

Các loại giấy tờ kèm theo hồ sơ, bao gồm:

| TT | Số của giấy tờ | Trích yếu nội dung | Nơi cấp giấy tờ | Ngày cấp | Số trang |
|-----|----------------|--------------------|-----------------|----------|----------|
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| 3 | | | | | |
| ... | | | | | |

..... ngày.....tháng.....năm

Cán bộ làm thủ tục
(Ký, ghi rõ họ tên)

Trưởng phòng duyệt
(Ký, ghi rõ họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

* Phiếu này được lập thành 03 bản:
- Gửi Cục Đường bộ Việt Nam 01 bản;

- *Gửi Sở Giao thông vận tải nơi di chuyển đến 01 bản;*
- *Lưu tại Sở Giao thông vận tải nơi di chuyển đi 01 bản*